BỘ CÔNG THƯƠNG

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(GIAI ĐOẠN 2014 - 2016)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Luật Thống kê năm 2015, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều tra thống kê quốc gia (nay là Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia), Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ chủ trì thu thập, tổng hợp chỉ tiêu Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp để phục vụ cho Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước hoạch định chiến lược, quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển ngành Công nghiệp Việt Nam.

Triển khai thực hiện, ngày 22 tháng 4 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1542/QĐ-BCT về việc Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi toàn quốc nhằm thu thập những thông tin cơ bản để đánh giá khả năng sản xuất của cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư, doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước và mục đích nghiên cứu của tổ chức, cá nhân dùng tin trong nước và quốc tế.

Ấn phẩm "**Kết quả điều tra Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2014 - 2016"** gồm 3 phần:

Phần 1: Định hướng phát triển Công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.

Phần 2: Đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2014 - 2016.

Phần 3: Số liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2014 - 2016.

Cơ sở dữ liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp sẽ được cập nhật trong Niên giám Thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại. Vì vậy, Bộ Công Thương rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng, khai thác thông tin năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

PHẦN 1: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 7

1. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035 **9**

1.1. Quan điểm 9

1.2. Chiến lược phát triển công nghiệp 9

1.3. Mục tiêu 10

1.4. Định hướng 11

1.5. Giải pháp thực hiện 12

2. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌM ĐẾN NĂM 2030 **17**

2.1. Quan điểm 17

2.2. Mục tiêu 17

2.3. Định hướng 18

2.4. Nội dung 18

2.5. Quy hoạch phân bố không gian theo các vùng lãnh thổ 30

2.6. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư 31

2.7. Những giải pháp 31

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014 - 2016 **36**

I. Ngành công nghiệp khai khoáng 36

II. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 38

III. Ngành điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 83

PHẦN 3: SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014 - 2016 **84**

Bảng 1. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp 84

Bảng 2. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp theo khu vực kinh tế 106

Bảng 3. Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp theo tỉnh, thành phố 144

Thành phố Hà Nội 144
Tỉnh Hà Giang 149
Tỉnh Cao Bằng 150
Tỉnh Bắc Kạn 151
Tỉnh Tuyên Quang 152
Tỉnh Lào Cai 153
Tỉnh Điện Biên 154
Tỉnh Lai Châu 155
Tỉnh Sơn La 156
Tỉnh Yên Bái 157
Tỉnh Hòa Bình 158
Tỉnh Thái Nguyên 161
Tỉnh Lạng Sơn 163
Tỉnh Quảng Ninh 165
Tỉnh Bắc Giang 166
Tỉnh Phú Thọ 170
Tỉnh Vĩnh Phúc 173
Tỉnh Bắc Ninh 175
Tỉnh Hải Dương 183
Thành phố Hải Phòng 187
Tỉnh Hưng Yên 189
Tỉnh Thái Bình 194
Tỉnh Hà Nam 196
Tỉnh Nam Định 201
Tỉnh Ninh Bình 202
Tỉnh Thanh Hóa 205
Tỉnh Nghệ An 206
Tỉnh Hà Tĩnh 208
Tỉnh Quảng Bình 210
Tỉnh Quảng Trị 212
Tỉnh Thừa Thiên Huế 214
Thành phố Đà Nẵng 216

Tỉnh Quảng Nam 222
Tỉnh Quảng Ngãi 225
Tỉnh Bình Định 227
Tỉnh Phú Yên 231
Tỉnh Khánh Hòa 232
Tỉnh Ninh Thuận 234
Tỉnh Bình Thuận 236
Tỉnh Kon Tum 237
Tỉnh Gia Lai 238
Tỉnh Đắc Lắk 239
Tỉnh Đắc Nông 240
Tỉnh Lâm Đồng 241
Tỉnh Bình Phước 243
Tỉnh Tây Ninh 245
Tỉnh Bình Dương 247
Tỉnh Đồng Nai 249
Thành phố Hồ Chí Minh 257
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 264
Tỉnh Long An 266
Tỉnh Tiền Giang 270
Tỉnh Bến Tre 272
Tỉnh Trà Vinh 274
Tỉnh Vĩnh Long 275
Tỉnh Đồng Tháp 276
Tỉnh An Giang 277
Tỉnh Kiên Giang 280
Thành phố Cần Thơ 281
Tỉnh Hậu Giang 284
Tỉnh Sóc Trăng 285
Tỉnh Bạc Liêu 286
Tỉnh Cà Mau 287

PHẦN 1
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII đã thông qua Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 -2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, trong đó đã khẳng định quan điểm phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đối với lĩnh vực kinh tế là *"Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước"*.

Báo cáo cũng đề ra mục tiêu tổng quát là "*Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*.

Nhiệm vụ của ngành công nghiệp được xác định là đẩy mạnh cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể:

Nghiên cứu hoàn thiện tiêu chí để xác định các chỉ tiêu thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Rà soát, bổ sung chiến lược phát triển công nghiệp; phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ. Phát huy hiệu quả các khu, cụm công

nghiệp. Đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ, có tỉ trọng giá trị quốc gia và giá trị gia tăng cao; có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp cơ khí chế tạo mạnh và sản phẩm cơ khí trọng điểm. Có chính sách phát triển công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết ngành. Hỗ trợ phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió, mặt trời.

Phát triển vững chắc, hiệu quả công nghiệp quốc phòng, an ninh. Phát triển phù hợp doanh nghiệp có khả năng sản xuất sản phẩm lưỡng dụng. Từng bước hình thành tổ hợp công nghiệp quốc phòng với sự tham gia của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Phát triển các vùng và khu kinh tế: Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu kinh tế, các khu công nghiệp. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương và ứng phó hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch và tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên. Khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa xuất khẩu nguyên liệu thô. Thực hiện việc đấu thầu quyền khai thác, hoạt động khai thác khoáng sản. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn căn bản tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu và cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung ở nông thôn. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải và công nghệ theo lộ trình phù hợp. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường.

1. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, ngày 09 tháng 6 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo Quyết định số 879/QĐ-TTg. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 quy định những nội dung chủ yếu sau:

1.1. Quan điểm

a) Phát triển ngành Công nghiệp trên cơ sở huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài.

b) Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng tâm trước mắt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở nguồn nhân lực chất lượng cao và công nghệ tiên tiến, lấy cạnh tranh là động lực phát triển.

c) Khai thác các lợi thế sẵn có và cơ hội quốc tế; gắn kết sản xuất với dịch vụ, thương mại, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp thế giới.

d) Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia.

đ) Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

1.2. Chiến lược phát triển công nghiệp

Huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển như sau:

a) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

- Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm: máy móc thiết bị

phục vụ nông nghiệp, ôtô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo. Sau năm 2025, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm: đóng tàu, kim loại màu và vật liệu mới.

- Nhóm ngành Hóa chất

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên hóa chất cơ bản, hóa dầu và sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển nhóm ngành hóa dược.

- Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy hải sản chủ lực và chế biến gỗ phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình sản xuất, chế biến nông sản, xây dựng thương hiệu và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam.

- Nhóm ngành Dệt may, Da giầy

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên sản xuất nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu; Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên sản xuất sản phẩm quần áo thời trang, giầy cao cấp.

b) Ngành Điện tử và Viễn thông

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên phát triển sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện. Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế.

c) Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo

Giai đoạn đến năm 2025, thúc đẩy phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo như gió, mặt trời, biomass; Giai đoạn sau năm 2025, phát triển năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, ưu tiên phát triển các dạng năng lượng tái tạo như địa nhiệt, sóng biển...

1.3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế và xuất khẩu; đội ngũ lao động có đủ trình độ đáp ứng nhu cầu của nền sản xuất hiện đại.

- Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỷ luật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5 - 7,0%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,0 - 7,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2035 đạt 7,5 - 8,0%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5 - 13,0%/năm, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11,0 - 12,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2035 đạt 10,5 - 11,0%/năm.

- Phấn đấu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 42 - 43%, năm 2025 chiếm 43 - 44% và năm 2035 chiếm 40 - 41% trong cơ cấu kinh tế cả nước.

- Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 85 - 88%, sau năm 2025 đạt trên 90%.

- Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt khoảng 45% tổng GDP, sau năm 2025 đạt trên 50%.

- Chỉ số ICOR công nghiệp giai đoạn 2011 - 2025 đạt 3,5 - 4,0%; giai đoạn 2026 - 2035 đạt 3,0 - 3,5% .

- Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2015 đạt 1,5; năm 2020 đạt 1,0 và đến năm 2035 duy trì ở mức 0,6 - 0,8, tiệm cận với các nước trong khu vực.

- Tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng 4 - 4,5%/năm.

1.4. Định hướng

a) Đến năm 2025

- Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp.

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Tăng cường phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ an ninh, quốc phòng. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường.

- Tăng cường phát triển các ngành công nghiệp theo hướng kết hợp mô hình liên kết ngang và liên kết dọc.

- Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, bảo đảm cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển; Chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sơ chế, công nghiệp hỗ trợ từ các vùng công nghiệp lõi sang các vùng công nghiệp đệm.

b) Đến năm 2035

Công nghiệp Việt Nam phát triển thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, các sản phẩm của công nghiệp có thương hiệu uy tín, có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.5. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp đột phá

- Đổi mới thể chế phát triển công nghiệp

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước nhằm khắc phục, hạn chế sự chồng chéo, bảo đảm chính sách ổn định, nhất quán và đơn giản về thủ tục hành chính khuyến khích phát triển sản xuất.

+ Tăng cường công tác điều phối phát triển theo ngành, vùng và lãnh thổ, nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành nhằm liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp.

+ Phân cấp hợp lý để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với quá trình phát triển công nghiệp.

+ Tạo sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, đặc biệt tập trung nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc thực thi có hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực.

+ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy chuẩn, định mức kỹ thuật phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

+ Tái cơ cấu ngành công nghiệp và tái cấu trúc doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước theo Đề án đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh kịp thời phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước phù hợp

với tình hình cụ thể; hoàn thiện và ban hành tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước theo ngành nghề, lĩnh vực.

+ Xây dựng cơ chế và lộ trình phát triển số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến nâng tỷ trọng doanh nghiệp lớn và vừa trong cơ cấu hệ thống doanh nghiệp cả nước.

- Phát triển nguồn nhân lực

+ Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn cụ thể.

+ Xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp, trước mắt là tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế.

+ Đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề; Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, tham vấn nội dung chương trình đào tạo, tăng cường thời lượng thực hành.

+ Hoàn thiện thị trường lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Giải pháp về công nghệ

+ Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại nhằm tạo sự đột phá về công nghệ trong sản xuất đối với những ngành công nghiệp chủ lực, mũi nhọn và công nghiệp ưu tiên.

+ Tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ có đủ năng lực tiếp thu làm chủ công nghệ mới, sáng tạo công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên.

+ Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

+ Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) để có thể tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo một số sản phẩm công nghệ cao, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ tầm quốc gia với các đối tác chiến lược.

b) Nhóm giải pháp dài hạn

- Cơ chế thu hút đầu tư

+ Xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi, thông thoáng gắn với công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn vốn trong xã hội và đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô đầu tư cả về nguồn vốn và phạm vi.

+ Kêu gọi các tập đoàn lớn, đa quốc gia tham gia đầu tư các dự án quan trọng trong danh mục dự án trọng điểm quốc gia kêu gọi FDI.

+ Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; tăng cường tổ chức việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài để hợp tác cùng tham gia trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

- Phát triển thị trường

Đối với thị trường đầu ra: bên cạnh những thị trường truyền thống như Trung Quốc và các nước Đông Á, ASEAN, Mỹ, EU đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, tiềm năng đang phát triển như các nước nhóm BRIC (trong đó có Braxin, Nga, Ấn Độ).

Đối với thị trường đầu vào: về nguồn vốn: tiếp tục khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ các nước Đông Á, Mỹ, ASEAN; về công nghệ: Chú trọng thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn từ Mỹ, Nhật Bản, EU.

- Điều chỉnh chất lượng tăng trưởng công nghiệp

+ Thực hiện đồng bộ các chính sách thu hút đầu tư, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách lao động, tiền lương,.. để nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp thông qua việc ban hành và công bố danh mục các ngành công nghiệp được khuyến khích đầu tư, các ngành công nghiệp bị kiểm soát và hạn chế đầu tư, danh mục các sản phẩm, chi tiết được thụ hưởng các hỗ trợ về tài chính. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhập khẩu công nghệ thông qua các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, chủng loại công nghệ được phép nhập khẩu.

+ Đưa chỉ tiêu giá trị tăng thêm (VA) vào hệ thống chỉ tiêu báo cáo, đánh giá hàng năm của các doanh nghiệp, các ngành, hình thành các chỉ tiêu bình quân ngành làm cơ sở cho các doanh nghiệp so sánh, phân tích và phấn đấu thực hiện.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ

+ Lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn.

+ Xây dựng cơ chế và chính sách ưu đãi cụ thể cho các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu và khu, cụm công nghiệp hỗ trợ. Ở từng thời điểm cần có những cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với tình hình phát triển của ngành.

- Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

+ Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển các ngành công nghiệp.

+ Ban hành chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành (cluster) theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm.

+ Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao (cơ khí chế tạo, tin học, điện tử, thông tin truyền thông....).

- Phát triển hệ thống dịch vụ công nghiệp

+ Hoàn thiện hạ tầng cho phát triển công nghiệp đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng chung của cả nước, đặc biệt tập trung phát triển hệ thống logistic.

+ Phát triển mạnh dịch vụ tư vấn đầu tư công nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống công nghiệp Việt Nam (bao gồm cả hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ) phục vụ cho việc hoạch định, điều chỉnh chính sách và cung cấp thông tin cho các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục cải cách các thủ tục hải quan nhằm tạo điều kiện thông thoáng và giảm chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Giải pháp về môi trường

+ Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; lấy phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm làm nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

+ Xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường kết hợp với xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nhằm động viên sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân trong việc quản lý môi trường, bảo vệ tài nguyên và khai thác, sử dụng lâu bền các kết cấu hạ tầng xử lý chất thải.

c) Giải pháp phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

- Ngành Chế biến, chế tạo

+ Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim

Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực thiết kế đáp ứng yêu cầu phát triển.

Đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

+ Nhóm ngành Hóa chất

Đầu tư tập trung cho những công trình trọng điểm, ưu tiên nhóm sản phẩm hóa dầu.

Đối với lĩnh vực hóa dược tập trung nghiên cứu các loại dược liệu từ thiên nhiên để sản xuất các loại tá dược và vitamin phục vụ nhu cầu chữa bệnh trong nước, tiến tới xuất khẩu ở giai đoạn sau.

+ Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản

Khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng quy mô lớn, bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho công nghiệp chế biến.

Ưu tiên sản phẩm chế biến xuất khẩu có tính cạnh tranh cao, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng cho nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

+ Nhóm ngành Dệt may, Da giầy

Thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm và chủ động phát triển nguồn nguyên phụ liệu.

Đẩy mạnh khai thác các thị trường xuất khẩu truyền thống; phát huy tối đa các lợi thế của Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương; thúc đẩy các thị trường tiềm năng như Nga, Trung Đông, Đông Âu, Châu Phi; xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ mang thương hiệu Việt Nam.

- Ngành Điện tử và Viễn thông

+ Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm nhúng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa.

+ Phát triển các lĩnh vực mang tính lưỡng dụng phục vụ quốc phòng như điện tử điều khiển tên lửa hành trình, điện tử viễn thông do thám, tìm kiếm; điện tử trong các thiết bị bay không người lái...

- Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo

+ Tăng cường phối hợp với các quốc gia và các tổ chức quốc tế để phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, từng bước làm chủ công nghệ.

+ Tập trung ứng dụng công nghệ cao cho nguồn phát điện năng lượng mặt trời, gió, biogas, biomas, địa nhiệt..., đối với năng lượng vì mục đích hòa bình tiếp tục nghiên cứu về an toàn hạt nhân và các công nghệ điện nguyên tử phổ biến hiện nay.

2. QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌM ĐẾN NĂM 2030

Ngày 09 tháng 6 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 880/QĐ-TTg. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 quy định những nội dung cụ thể sau:

2.1. Quan điểm

a) Phát triển công nghiệp tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu.

b) Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

c) Khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp là điều kiện quyết định thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

đ) Phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh giai đoạn sau năm 2020.

2.2. Mục tiêu

a) Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5 - 7,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,5 - 8,0%/năm.

b) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5 - 13,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 11,0 - 12%/năm.

c) Phấn đấu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP chiếm 42 - 43% và năm 2030 chiếm 43 - 45%.

d) Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85 - 90% giá trị sản xuất công nghiệp; giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng GDP; năm 2030 các tỷ lệ tương ứng là 90 - 92% và trên 50%.

đ) Hệ số đàn hồi năng lượng/GDP năm 2015 đạt 1,5; năm 2020 đạt 1,0 và sau năm 2020 đạt < 1,0.

e) Tỷ lệ phát thải khí nhà kính ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng từ 4 - 4,5%/năm.

2.3. Định hướng

a) Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao.

b) Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

c) Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, hướng đến sản xuất một số sản phẩm có thương hiệu tham gia vào chuỗi xuất khẩu trọng điểm của cả nước.

d) Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, hình thành sự phân công sản xuất, liên kết, hợp tác tham gia chế tạo trong từng công đoạn sản phẩm.

đ) Thực hiện phân bố không gian công nghiệp phù hợp nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng, miền và tạo điều kiện liên kết có hiệu quả.

2.4. Nội dung

a) Ngành cơ khí - luyện kim

- Đầu tư phát triển một số chuyên ngành và sản phẩm cơ khí trọng điểm để đáp ứng về cơ bản nhu cầu của nền kinh tế như: Máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, máy công cụ, cơ khí xây dựng, cơ khí đóng tàu, thiết bị điện - điện tử, cơ khí ôtô - cơ khí giao thông vận tải. Hình thành một số Tập đoàn cơ khí chế tạo chủ đạo đi đầu để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực.

- Phát triển ngành luyện kim theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, thiết bị đồng bộ có tính liên hợp cao và suất tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng thấp; từng bước đáp ứng nhu cầu về các chủng loại thép chế tạo, thép hợp kim, một số kim loại màu; tập trung giải quyết những khâu cơ bản như đúc, rèn phôi, nhiệt luyện, kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Kết hợp với công nghiệp quốc phòng, xây dựng các chương trình dự án sản phẩm có tính lưỡng dụng cao để phát huy hiệu quả các nguồn lực và nâng cao khả năng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu an ninh quốc gia khi cần thiết.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành cơ khí - luyện kim giai đoạn đến năm 2020 đạt 15 - 16%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 14 - 15%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành cơ khí - luyện kim chiếm 20 - 21% và năm 2030 chiếm 22 - 24% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

- Năm 2020 ngành cơ khí - luyện kim đáp ứng 45 - 50% nhu cầu thị trường trong nước và năm 2030 đáp ứng đến 60%.

- Đến năm 2020

Tập trung phát triển các nhóm sản phẩm sau:

+ Nhóm máy móc, thiết bị kỹ thuật điện: Sản xuất, lắp ráp máy phát điện đến 600MW; máy phát điện gió, pin mặt trời; nghiên cứu chế tạo máy biến áp 500kV; chế tạo động cơ điện mini.

+ Nhóm máy công cụ và dụng cụ: Sản xuất khuôn mẫu; chế tạo thiết bị tiêu chuẩn; Phát triển hệ thống điều khiển tự động công nghệ cao, cơ khí chính xác.

+ Nhóm máy móc, thiết bị nâng hạ: Sản xuất xe nâng hàng, thiết bị áp lực lớn dành cho tàu thủy.

+ Nhóm máy móc chuyên dùng: Sản xuất thiết bị chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, thiết bị bao gói, tạo nhãn sản phẩm; thiết bị dầu khí; thiết bị y tế.

+ Nhóm chế tạo xe có động cơ: Chế tạo động cơ xăng, hộp số xe ô tô con; lắp ráp các loại xe du lịch, xe khách, xe tải nhẹ và xe nông vụ phục vụ nông thôn; sản xuất động cơ diesel.

+ Nhóm thiết bị thủy: Chế tạo động cơ thủy; đóng mới các tàu có tải trọng lớn.

+ Nhóm máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp: Sản xuất các loại động cơ diesel cỡ trung, cỡ nhỏ động cơ xăng công suất nhỏ, máy canh tác, thiết bị bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống.

+ Nhóm thiết bị siêu trường, siêu trọng và giàn khoan dầu khí.

+ Nhóm công nghiệp thép: Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đẩy mạnh sản xuất thép tấm, thép hình khổ lớn và thép ống không hàn với công nghệ tiên tiến; thép đặc biệt phục vụ ngành chế tạo máy và công nghiệp quốc phòng.

- Đến năm 2030

Tiếp tục nghiên cứu đầu tư một số dự án với công nghệ cao, hiện đại để sản xuất các thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất xanh, sạch, tiêu tốn ít vật tư, năng lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng vật liệu nhẹ; sản xuất thiết bị gia dụng chất lượng cao bằng

vật liệu mới; sản xuất và lắp ráp thiết bị, phương tiện bay, thiết bị định vị kiểm soát không lưu, hải lưu; chế tạo các thiết bị đo kiểm, thiết bị y tế.

b) Ngành hóa chất

- Phát triển công nghiệp hóa chất theo hướng sử dụng công nghệ cao, hiện đại, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, giá thành cạnh tranh, giảm thiểu và hạn chế thải các hóa chất độc hại ra môi trường.

- Phát triển công nghiệp hóa dầu, hóa chất cơ bản, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành hóa chất giai đoạn đến năm 2020 đạt 14 - 16 %; giai đoạn đến năm 2030 đạt 11 - 13%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành hóa chất chiếm 13 - 14% và năm 2030 chiếm 14 - 15% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

- Năm 2020 ngành hóa chất đáp ứng 75 - 80% nhu cầu thị trường trong nước và năm 2030 đáp ứng 85 - 90%.

- Đến năm 2020

+ Tiếp tục triển khai đầu tư các dự án sản xuất phân bón như DAP, đạm ure; sản xuất lốp ô tô radian; sản xuất các sản phẩm hóa chất cơ bản như H_2SO_4 và H_3PO_4; sản xuất thuốc kháng sinh loại Cephalosporin, sản xuất Sorbitol; tá dược, vitamin các loại.

+ Phát triển ngành hóa dầu làm nguyên liệu cho ngành nhựa (đáp ứng 40-50% nhu cầu nội địa cho các ngành công nghiệp).

+ Tiếp tục triển khai các dự án mở rộng giai đoạn 2 và một số dự án mới theo Quy hoạch của ngành Hóa chất đã được phê duyệt.

- Đến năm 2030

Căn cứ vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, xem xét mở rộng một số dự án trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Các dự án định hướng là: Sản xuất mỹ phẩm cao cấp; sản xuất ắc quy cho ô tô lai điện và ô tô điện. Tiếp tục phát triển ngành hóa dược (sản xuất vắcxin).

c) Ngành điện tử, công nghệ thông tin

- Xây dựng ngành điện tử, công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ sở hỗ trợ cho các ngành khác phát triển.

- Tiếp tục phát triển phương thức lắp ráp các thiết bị điện tử, tin học để đáp ứng nhu cầu sản phẩm điện tử trong nước và tham gia xuất khẩu; tăng cường liên kết với

các tập đoàn điện tử, tin học lớn trên thế giới để tiếp nhận công nghệ hiện đại và tăng năng lực sản xuất linh kiện trong nước.

- Khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học phục vụ cho các ngành công nghiệp và tham gia vào thị trường xuất khẩu.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành điện tử, công nghệ thông tin giai đoạn đến năm 2020 đạt 17 - 18%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 19 - 21%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành điện tử, công nghệ thông tin chiếm 9 - 10% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 65 - 70% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 12 - 13% và đáp ứng 75 - 80% nhu cầu.

- Đến năm 2020

Nghiên cứu thiết kế, sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện tử chuyên dụng, sản xuất robot công nghiệp, sản xuất một số linh kiện, phụ kiện điện tử, cơ điện tử thông dụng. Tập trung vào các nhóm dự án và chương trình sau:

+ Nhóm máy tính và thiết bị văn phòng: Nghiên cứu công nghệ phát triển mạng tích hợp giữa các thiết bị công nghệ thông tin với công nghệ truyền thông (hữu tuyến và vô tuyến), tích hợp tính đa năng giữa chuyên dụng và dân dụng;

+ Nhóm thiết bị điện tử chuyên dụng: Từng bước làm chủ công nghệ sản xuất các thiết bị truyền dẫn, kết nối, chuyển mạch; sản xuất, lắp ráp thiết bị, bộ điều khiển công nghệ cao; sản xuất thiết bị đo lường, giám sát, cảnh báo điện tử; sản xuất màn hình chuyên dụng; sản xuất các thiết bị điện tử y tế thông dụng; sản xuất, lắp ráp thiết bị thu phát đa tần; sản xuất lắp ráp các thiết bị dò tìm, viễn thám, định vị qua vệ tinh.

+ Nhóm thiết bị điện tử dân dụng: Đẩy mạnh sản xuất trên cơ sở liên doanh, hoặc sản xuất theo đơn hàng của các nhà cung cấp linh kiện với các dự án: Sản xuất lắp ráp các thiết bị truyền hình số đa năng; sản xuất lắp ráp máy ảnh số các loại; sản xuất, lắp ráp tivi internet; sản xuất thiết bị điện tử nghe nhìn phục vụ đào tạo.

+ Công nghiệp phần mềm: Bên cạnh việc phát triển một số chương trình, hệ điều hành dùng riêng, tập trung phát triển phần mềm ứng dụng và dịch vụ trên nền các hệ điều hành đã phổ biến. Phát triển phần mềm nhúng và phần mềm thiết kế mẫu.

Tiếp nhận và làm chủ các công nghệ mới trong sản xuất các lĩnh vực: Máy tính chủ và thiết bị ngoại vi phù hợp với internet thế hệ mới; các loại thiết bị công nghệ thông tin không dây; thiết bị điện tử gia dụng chất lượng tiêu chuẩn cao; linh kiện lắp ráp đồng bộ, trong đó có flash RAM (bộ nhớ nhanh); một số thiết bị cơ điện tử, tự động hóa điều khiển; công nghệ hỗ trợ sản xuất mạch in nhiều lớp, khuôn mẫu có độ chính xác cao; công nghiệp điện tử y tế.

- Đến năm 2030

+ Phấn đấu tự cung cấp 80% nhu cầu phần mềm cho cả nước.

+ Đa dạng hóa chủng loại, mẫu mã các thiết bị phần cứng đáp ứng trên 70% nhu cầu trong nước, tăng tỷ trọng thiết bị không dây theo nhu cầu.

+ Thiết bị, công nghệ hoàn toàn chuyển sang kỹ thuật số.

d) Ngành dệt may - da giày

- Phát triển ngành dệt may - da giày theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, nhằm tạo ra bước nhảy vọt về chất và lượng sản phẩm.

- Lấy xuất khẩu làm mục tiêu cho phát triển của ngành, đồng thời đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường nội địa. Tập trung phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, sản xuất nguyên phụ liệu, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm trong ngành.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành dệt may - da giày giai đoạn đến năm 2020 đạt 10 - 12%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 8 - 9%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành dệt may - da giày chiếm 10 - 12% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 90 - 95% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 7 - 8% và đáp ứng 100% nhu cầu.

- Đến năm 2020

+ Tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm ngành dệt may, da giày theo hướng phục vụ xuất khẩu, kết hợp đáp ứng nhu cầu trong nước với mẫu mã, chất lượng, giá cả phù hợp sức mua của người tiêu dùng các vùng miền, chú trọng các vùng nông thôn, miền núi;

+ Đầu tư nâng cấp kết hợp đầu tư mới các dây chuyền sản xuất sản phẩm thời trang cao cấp; xây dựng các trung tâm thiết kế mẫu mốt có quy mô hiện đại; tiếp tục triển khai chương trình 5 tỷ mét vải. Hợp tác với ngành dầu khí trong đầu tư một số dự án xơ sợi tổng hợp.

+ Nghiên cứu xây dựng trung tâm xúc tiến thương mại chuyên ngành. Tập trung đáp ứng nhu cầu các phụ liệu ngành may và da giày; khai thác có hiệu quả các dự án xơ sợi tổng hợp.

- Đến năm 2030

+ Tập trung phát triển vùng nguyên liệu bông, vùng chăn nuôi gia súc để chủ động một phần nguyên liệu bông, da cho ngành.

+ Tiếp tục nghiên cứu phát triển các loại quần áo thời trang, giầy cao cấp phục vụ các thị trường đòi hỏi chất lượng cao

đ) Ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống

- Phát triển ngành theo hướng hiện đại, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh để chủ động hội nhập với khu vực và thế giới. Chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu trên các thị trường trong nước và xuất khẩu;

- Tập trung phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho chế biến, trên cơ sở áp dụng rộng rãi các loại giống mới có năng suất và chất lượng cao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong gieo trồng và bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống giai đoạn đến năm 2020 đạt 9 - 10%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 8 - 9%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống chiếm 25 - 27% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 80 - 85% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 21 - 23% và đáp ứng 90 - 95% nhu cầu.

- Đến năm 2020

+ Đối với ngành bia rượu nước giải khát và dầu thực vật: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển ngành đã được phê duyệt.

+ Xây dựng các nhà máy chế biến thực phẩm, thủy hải sản với công nghệ tiên tiến tại các vùng thuận lợi về nguyên liệu; đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi.

+ Sản xuất thực phẩm chức năng và chế biến thủy, hải sản ứng dụng công nghệ sinh học.

+ Phát triển công nghiệp sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu.

- Đến năm 2030

Tiếp tục phát huy lợi thế về tiềm năng, hiện đại hóa các công nghệ nuôi trồng vùng nguyên liệu, chế biến sản phẩm để phát triển các vùng sản xuất tập trung từ nguyên liệu tới chế biến, chế biến sâu các sản phẩm ngành thực phẩm, đồ uống bảo đảm đáp ứng các yêu cầu vệ sinh thực phẩm, các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

e) Ngành sản xuất vật liệu xây dựng

- Phát triển khoa học công nghệ, đưa công nghệ mới và thiết bị hiện đại vào sản xuất vật liệu xây dựng nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất vật liệu xây dựng giai đoạn đến năm 2020 đạt 8 - 9% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 6 - 7%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 5 - 6% và năm 2030 chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp; đáp ứng khoảng 90% nhu cầu thị trường trong nước về các sản phẩm xây dựng thông thường; năm 2030 đáp ứng 95 - 100%.

- Đến năm 2020

+ Đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất vật liệu không nung.

+ Hoàn thành việc chuyển đổi công nghệ các nhà máy sản xuất xi măng lò đứng sang lò quay trước năm 2016. Cân đối năng lực đồng bộ giữa nghiền xi măng với sản xuất clinker, giữa các vùng với mức cao nhất.

+ Nâng công suất sản xuất gạch ốp lát, sứ vệ sinh đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và một phần cho xuất khẩu.

+ Tạm dừng đầu tư xây dựng mới các nhà máy sản xuất kính xây dựng thông thường, tập trung vào nghiên cứu sản xuất các sản phẩm kính đặc biệt, có giá trị sử dụng cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình kiến trúc hiện đại.

+ Tiếp tục triển khai các dự án mở rộng giai đoạn 2 và một số dự án mới theo Quy hoạch của ngành sản xuất vật liệu xây dựng đã được phê duyệt.

- Đến năm 2030

Căn cứ vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, khuyến khích đầu tư và mở rộng các dự án trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường: Sản xuất các loại kính tiết kiệm năng lượng, vật liệu ốp lát nội thất có khả năng ngăn ngừa sự ngưng tụ hơi nước, ngăn ngừa sự bám bẩn, có khả năng hút mùi hôi; sản xuất các loại vật liệu ốp lát ngoại thất có bề mặt chống thấm cao, chống bám dính, có khả năng tự làm sạch, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

g) Ngành khai thác và chế biến khoáng sản

- Phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở sử dụng có hiệu quả tiềm năng trong nước, kết hợp với nhập khẩu; đầu tư khai thác với quy mô kinh tế, tăng cường chế biến sâu, bảo đảm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng khoáng sản; làm tốt công tác phục hồi, tái tạo môi trường;

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá trữ lượng, chuẩn bị tài nguyên cho khai thác, chế biến theo quy hoạch chuyên ngành được phê duyệt.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai thác và chế biến khoáng sản giai đoạn đến năm 2020 đạt 7 - 8%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 6 - 7%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm 1 - 2% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 65 - 70% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 0,5 - 1,0% và đáp ứng 75 - 80% nhu cầu.

- Đến năm 2020

Tiếp tục đầu tư thăm dò các mỏ boxit, quặng sắt, titan, chì kẽm, quặng thiếc, vàng, đồng, niken, molipden, serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit talc, diatomit ... ở các nơi có triển vọng làm cơ sở cho công tác khai thác và chế biến phục vụ cho các ngành công nghiệp trong nước và một phần xuất khẩu.

+ Nhóm công nghiệp alumin - nhôm: Triển khai các dự án sản xuất alumin đã được phê duyệt; nghiên cứu xây dựng nhà máy điện phân nhôm.

+ Các kim loại khác: Căn cứ vào khả năng nguồn nguyên liệu và thị trường, lựa chọn đầu tư một số nhà máy luyện thiếc, chế biến quặng vonfram đa kim; hợp kim vonfram xuất khẩu; luyện antimon; sản xuất niken kim loại và các sản phẩm đi kèm.

- Đến năm 2030

Tùy thuộc vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, có thể xem xét mở rộng một số dự án khai thác trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

h) Ngành điện

- Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước cho phát triển điện, kết hợp với việc nhập khẩu điện, nhập khẩu nhiên liệu hợp lý, đa dạng hóa các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện, bảo tồn nhiên liệu và bảo đảm an ninh năng lượng cho tương lai.

- Từng bước hình thành, phát triển thị trường điện cạnh tranh, đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh điện. Nhà nước chỉ giữ độc quyền lưới điện truyền tải để đảm bảo an ninh hệ thống năng lượng quốc gia.

- Phát triển ngành điện dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi miền; đảm bảo cung cấp đầy đủ, liên tục, an toàn cho nhu cầu điện tất cả các vùng trong toàn quốc.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành điện giai đoạn đến năm 2020 đạt 13 - 14% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 10 - 12%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành điện chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 85 - 90% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 5 - 6% và đáp ứng 95 - 100% nhu cầu.

- Đến năm 2020

+ Hoàn thành các dự án nguồn điện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo theo Quy hoạch phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa các nguồn năng lượng (gió, mặt trời, biomass...). Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn nhiên liệu cho sản xuất điện, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Tăng cường trao đổi, mua bán điện với các nước láng giềng, nhằm tăng cường khả năng cấp điện mùa khô cho khu vực miền Bắc.

+ Phát triển lưới điện ở các cấp điện áp, đảm bảo đồng bộ với các dự án nguồn điện.

- Đến năm 2030

Tổng công suất lắp đặt các nhà máy điện khoảng 146.800MW, trong đó thủy điện chiếm 11,8%; thủy điện tích năng 3,9%; nhiệt điện than 51,6%; nhiệt điện khí đốt 11,8% (bao gồm 4,1% sử dụng LNG); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 9,4%; điện hạt nhân 6,6% và điện nhập khẩu 4,9%.

Điện năng sản xuất năm 2030 là 695 tỷ kWh, trong đó thủy điện chiếm 9,3%; nhiệt điện than 56,4%; nhiệt điện khí đốt 14,4% (bao gồm 3,9% sử dụng LNG); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 6,0%; điện hạt nhân 10,1% và điện nhập khẩu 3,8%.

i) Ngành than

Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước, nhằm phục vụ nhu cầu trong nước là chủ yếu; đóng góp tích cực, hiệu quả vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng tối đa nhu cầu than phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch và các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành than giai đoạn đến năm 2020 đạt 9 - 10% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 7 - 9%.

- Năm 2020, tỷ trọng ngành than trong cơ cấu ngành công nghiệp từ 1 - 2%, đáp ứng 80 - 85% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng từ 0,5 - 1,5% trong cơ cấu ngành công nghiệp, đáp ứng 75 - 80% thị trường.

- Đến năm 2020:

+ Triển khai thăm dò, khai thác tại các vùng mỏ theo Quy hoạch ngành than đã được phê duyệt.

+ Thăm dò đánh giá xong phần tài nguyên dưới mức -300 m đến đáy tầng than ở bể than Quảng Ninh, đồng thời thăm dò tỉ mỉ một phần bể than Đồng bằng sông Hồng.

+ Phát triển ngành than kết hợp với phát triển các dự án nhiệt điện than phù hợp Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

+ Đầu tư chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm (nhiên liệu đốt trực tiếp, than dùng cho luyện kim, khí hóa than, nhiên liệu lỏng từ than, nhiên liệu cho công nghiệp hóa chất).

+ Từng bước đầu tư ra nước ngoài thông qua các hoạt động hợp tác thăm dò, khai thác, chế biến than.

- Đến năm 2030

Tranh thủ các nguồn vốn để thăm dò nâng cấp và gia tăng trữ lượng than xác minh, nghiên cứu công nghệ khai thác than hầm lò dưới mức -300 m ở bể than Quảng Ninh; triển khai khai thác than vùng đồng bằng Sông Hồng ở mức độ phù hợp; ứng dụng một số công nghệ mới để sản xuất than cho các nhu cầu đặc biệt.

k) Ngành dầu khí

- Phát triển ngành dầu khí đồng bộ, đa ngành và liên ngành để trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng của đất nước; sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí trong nước, đồng thời đẩy mạnh đầu tư tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài, kết hợp xuất, nhập khẩu làm cơ sở để phát triển ngành Dầu khí bền vững, đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh năng lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước.

- Phát huy nội lực, kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò, gia tăng nhanh trữ lượng xác minh góp phần ổn định và gia tăng sản lượng khai thác; ưu tiên tìm kiếm, thăm dò, khai thác những vùng nước sâu, xa bờ, chồng lấn và nhạy cảm. Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực chế biến, phân phối sản phẩm, dịch vụ, ...

- Phát triển ngành dầu khí đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tăng cường sức mạnh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, hải đảo và trên đất liền.

- Giai đoạn đến năm 2015, phấn đấu doanh thu dịch vụ kỹ thuật dầu khí đạt tốc độ tăng trưởng 15 - 20%/năm; giai đoạn 2016 - 2025 đạt tốc độ tăng trưởng 20 - 25%/năm.

- Năm 2020, tỷ trọng khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 70 - 80% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 5 - 6% và đáp ứng 80 - 90% nhu cầu.

Đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Phát triển ngành dầu khí đồng bộ, bao gồm các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, phân phối, dịch vụ và xuất, nhập khẩu, cụ thể:

Về tìm kiếm, thăm dò dầu khí: đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí xác minh; ưu tiên triển khai ở những vùng nước sâu, xa bờ, chồng lấn và nhạy cảm; tích cực triển khai đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Phấn đấu gia tăng trữ lượng dầu khí xác minh đạt 35 - 45 triệu tấn quy dầu/năm.

Về khai thác dầu khí: Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hệ số thu hồi dầu và duy trì mức sản lượng khai thác dầu khí tối ưu, đảm bảo an toàn và hạn chế nguy cơ bị ngập nước của các mỏ đang khai thác; tích cực mở rộng hoạt động đầu tư khai thác dầu khí ra nước ngoài. Phấn đấu khai thác 25 - 38 triệu tấn quy dầu/năm, trong đó: khai thác dầu thô giữ ổn định ở mức 18 - 20 triệu tấn/năm và khai thác khí 8 - 19 tỷ m^3/năm.

Về phát triển công nghiệp khí: Tích cực phát triển theo hướng đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, khí sẽ được cung cấp cho các ngành: sản xuất điện, phân bón, hóa chất, các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và dân dụng với quy mô sản lượng khoảng 19 tỷ m^3/năm vào năm 2025. Nghiên cứu kết nối hệ thống đường ống Đông - Tây Nam Bộ, đường ống dẫn khí xuyên quốc gia làm cơ sở kết nối với đường ống dẫn khí khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ phù hợp để thu gom và sử dụng có hiệu quả nguồn khí từ các mỏ nhỏ, mỏ biên phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Về công nghiệp chế biến dầu khí: dự kiến đến năm 2020 hoàn thành xây dựng 3 - 5 nhà máy lọc hóa dầu với tổng công suất khoảng 26 - 32 triệu tấn/năm, xây dựng và đưa vào vận hành từ 1 - 2 tổ hợp hóa dầu. Đến năm 2025 tiếp tục mở rộng và xây dựng 6 - 7 nhà máy lọc hóa dầu nâng tổng công suất lọc dầu 45 - 60 triệu tấn/năm, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu sản phẩm hóa dầu cơ bản.

Về phát triển dịch vụ dầu khí: Tăng cường đầu tư chiều sâu chiếm lĩnh thị trường dịch vụ công nghệ cao như thu nổ địa chấn; khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước sâu, xa bờ, có điều kiện địa chất phức tạp; tư vấn, quản lý dự án; thiết kế, chế tạo thiết bị dầu khí; vận chuyển dầu thô; khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, khí nén, v.v.

l) Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ

- Ngành cơ khí - luyện kim

+ Tập trung sản xuất các chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp thiết bị toàn bộ như: Sản xuất thiết bị tiêu chuẩn, các loại dây dẫn, bu lông, đai ốc, hệ thống điều khiển, máy tính công nghiệp dùng chung; sản xuất máy động lực, các máy điện quay và tĩnh, động cơ diesel, động cơ xăng các loại và các phụ kiện truyền động, dẫn động; sản xuất thiết bị, phụ tùng cho phương tiện vận tải đường bộ; đường thủy; thiết bị, phụ tùng cho ngành chế biến nông lâm, thủy sản.

+ Tăng cường đầu tư chiều sâu tại các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 3 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng, tích cực thu hút đầu tư nước ngoài vào các quá trình sản xuất công nghệ cao và những khâu cơ bản mà Việt Nam còn yếu kém.

+ Đối với ngành công nghiệp ô tô: tập trung phát triển sản xuất theo cụm công nghệ gồm cabin, khung, vỏ, hệ thống treo, động cơ, hộp số, các đăng, hệ thống lái cho các loại xe tải, xe khách và xe chuyên dụng. Phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và xuất khẩu.

+ Xây dựng các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ cơ khí tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh và Đà Nẵng.

- Ngành điện tử - tin học

Tập trung vào các dịch vụ cung ứng giải pháp, thiết kế, trong đó đầu tư vào các dịch vụ cao cấp để hỗ trợ cho sản xuất phần mềm, phần cứng chuyên dụng; nghiên cứu thiết kế, phát triển sản phẩm mới, trong đó tập trung xây dựng các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, giải mã công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp cho công nghiệp điện tử: cung ứng linh phụ kiện, logistic, cung ứng hạ tầng, bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ có chất lượng cao.

- Ngành dệt may - da giày

Đến năm 2020, đạt khoảng 40% nhu cầu vải dệt thoi; Sản xuất trong nước từ 40 - 100% phụ tùng cơ khí dệt may; đáp ứng 80% nhu cầu nội địa về các sản phẩm xơ, sợi tổng hợp và tiến tới xuất khẩu từ sau năm 2020. Ngành công nghiệp hỗ trợ da giầy phối hợp với ngành dệt may, đẩy nhanh khả năng cung ứng các loại vải dệt để sản xuất giầy dép, đặc biệt là giầy dép vải xuất khẩu.

2.5. Quy hoạch phân bố không gian theo các vùng lãnh thổ

a) Vùng Trung du miền núi phía Bắc

- Tập trung phát triển các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thủy điện, một số dự án luyện kim.

- Tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai - Hà Nội sẽ phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai), thúc đẩy phát triển toàn tuyến hành lang.

- Xem xét hình phát triển một số dự án có quy mô lớn trong vùng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp cả vùng.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ)

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, hóa chất, nhiệt điện, công nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển có chọn lọc công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện cơ khí, ô tô, xe máy, linh kiện điện tử xung quanh thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh.

c) Vùng Duyên hải miền Trung (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung)

- Phát triển các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến hải sản, cơ khí đóng tàu, luyện kim và các ngành công nghiệp gắn với lợi thế vận tải biển.

- Kêu gọi đầu tư các ngành công nghiệp gắn với phát triển của hệ thống cảng biển; với trục hành lang Đông - Tây; Nghiên cứu phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu tuyến đường Hồ Chí Minh.

d) Vùng Tây Nguyên

- Phát triển công nghiệp chế biến cây công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phát triển công nghiệp tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng và gắn kết với hệ thống giao thông.

đ) Vùng Đông Nam bộ (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam)

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, dầu khí và các chế phẩm hóa dầu, hóa chất, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu phát triển công nghiệp phụ trợ.

- Căn cứ tình hình phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thuộc tuyến hành lang Đông - Tây, nghiên cứu hình thành một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu của các tỉnh trong vùng.

- Đầu tư phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp gắn với tổ hợp khí điện đạm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Đồng Nai; phát triển công nghiệp công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long)

Tập trung phát triển các ngành chế biến nông sản, thủy hải sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, đóng và sửa chữa các loại phương tiện đánh bắt xa bờ.

- Đầu tư hoàn chỉnh cụm khí - điện - đạm Cà Mau theo hướng hình thành một khu liên hợp công nghiệp lớn của Vùng.

- Xem xét bố trí một số dự án công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu thuyền gắn với mạng lưới cảng biển và cảng sông.

2.6. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư

a) Nguồn vốn trong nước

- Nguồn vốn huy động từ Ngân sách nhà nước

Dự kiến trong số vốn đầu tư thời kỳ đến năm 2030 có thể huy động từ ngân sách khoảng (3 - 4%). Nguồn vốn này tập trung chủ yếu xây dựng hạ tầng (các công trình giao thông, cấp điện, cấp nước), một phần vốn dành cho phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu đổi mới khoa học công nghệ.

+ Nguồn vay trong nước: Nguồn vốn vay trong nước dự kiến cần vay khoảng 15 - 16% tổng số vốn đầu tư cả thời kỳ đến năm 2030.

+ Vốn tự có: Nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp và huy động từ dân dự kiến thu hút khoảng 38 - 40%

b) Nguồn vốn nước ngoài

- Vốn vay ưu đãi: Dự kiến khoảng 7 - 8%

- Vốn FDI: Dự kiến thu hút khoảng 33 - 34%.

2.7. Những giải pháp

a) Giải pháp ngắn hạn

- Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước nhằm hạn chế sự chồng chéo trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

+ Tăng cường công tác điều phối phát triển theo ngành, vùng và lãnh thổ, nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành nhằm liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp

+ Phân cấp hợp lý trong quản lý nhà nước về công nghiệp; duy trì tập trung hóa đối với một số lĩnh vực quan trọng mà Nhà nước cần nắm giữ và đẩy mạnh phi tập trung hóa trong quản lý để nâng cao hiệu quả thể chế và quản lý nhà nước đối với quá trình phát triển công nghiệp.

+ Tạo sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, đặc biệt tập trung nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc thực thi có hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu và bình đẳng hóa trong tiếp cận nguồn lực.

- Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, chú trọng phát triển công nghiệp gắn với tăng trưởng bền vững

Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng đường bộ và đường sắt cao tốc Bắc - Nam, một số cảng biển và cảng hàng không đạt đẳng cấp quốc tế; hoàn thiện hạ tầng đô thị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; thu hút mọi hình thức đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài, tham gia phát triển kết cấu hạ tầng; từng bước hình thành đồng bộ trục giao thông Bắc - Nam, các trục hành lang Đông - Tây bảo đảm liên kết các phương thức vận tải; xây dựng các tuyến đường bộ đối ngoại đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế; tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp.

Trên cơ sở quy hoạch hệ thống điện lực cần có kế hoạch và các giải pháp bảo đảm cung cấp đủ điện cho sản xuất, đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng, các khu, cụm công nghiệp.

- Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án kỹ thuật cao, các dự án thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp

Tập trung đầu tư hình thành khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nông nghiệp, khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học, các khu công nghiệp hỗ trợ và phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là những ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nước chưa có điều kiện phát triển như điện hạt nhân, sản xuất linh kiện điện tử.

- Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ

Tập trung thu hút đầu tư và có cơ chế chính sách ưu đãi phù hợp tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành dịch vụ như tín dụng, ngân hàng, vận tải kho

bãi, thông tin liên lạc, thông tin thị trường lao động, dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính, vận tải, thông tin, lao động cho các doanh nghiệp công nghiệp.

- Quan tâm phát triển các loại hình doanh nghiệp công nghiệp sạch, công nghiệp vừa và nhỏ với mô hình quản lý, liên kết kinh tế hiệu quả, bền vững trên địa bàn nông thôn, thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển công nghiệp sạch, ít tiêu hao năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp trọng yếu, công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao như: Cơ khí, điện, điện tử, công nghệ thông tin. Phát triển công nghiệp hỗ trợ để tăng tỷ lệ nội địa hóa.

- Tái cơ cấu ngành công nghiệp

+ Điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với điều kiện và yêu cầu mới, gắn với yêu cầu thị trường, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ người lao động, đổi mới sản phẩm và tăng cường quản lý chất lượng để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở những đòi hỏi của hội nhập quốc tế, phát triển khoa học và công nghệ.

+ Đổi mới chính sách đầu tư nhằm huy động được nhiều và phân bổ hợp lý các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp theo định hướng quy hoạch đã xác định, giải tỏa các "nút thắt" quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp; đầu tư từ ngân sách nhà nước tập trung vào các lĩnh vực cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc); giáo dục và đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, trong đó có đầu tư nước ngoài. Coi đầu tư ngoài nhà nước là nguồn đầu tư giữ vị trí quyết định trong các nguồn đầu tư phát triển công nghiệp.

b) Giải pháp dài hạn

- Giải pháp về vốn

+ Tranh thủ các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ODA, vốn viện trợ để đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

+ Xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi, thông thoáng và tổ chức tốt công tác tuyên truyền, xúc tiến đầu tư để thu hút nguồn vốn trong dân, của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, của nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp tăng quy mô vốn kinh doanh và tăng hiệu quả đầu tư.

- Giải pháp về công nghệ

+ Ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đa dạng hóa các loại hình hợp tác để tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp.

+ Khuyến khích phát triển các dịch vụ công nghệ, xây dựng thị trường công nghệ, thường xuyên định kỳ mở hội chợ công nghệ, lập ngân hàng dữ liệu thông tin công nghệ mới. Hình thành các trung tâm chuyển giao công nghệ.

+ Chú trọng thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn từ các nước phát triển. Xây dựng cơ chế đặc biệt thu hút các nhà đầu tư, tranh thủ các kênh chuyển giao, hợp tác khoa học công nghệ, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

- Giải pháp về nguồn nhân lực

Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, vùng công nghiệp trọng điểm và các khu, cụm công nghiệp đồng bộ với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực: Hệ thống cơ sở dạy nghề, các công trình hạ tầng xã hội phục vụ người lao động. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề phù hợp; Ưu tiên phát triển đội ngũ lao động có trình độ cao để tiếp thu và tiến tới làm chủ công nghệ.

+ Rà soát, sắp xếp, củng cố, mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp (các trường đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề...). Ưu tiên phát triển ở các vùng kinh tế trọng điểm một số trường cao đẳng nghề đạt trình độ quốc tế.

+ Xây dựng cơ chế đặc biệt để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cả trong và ngoài nước, trọng tâm là chính sách tiền lương, môi trường làm việc và hỗ trợ về nhà ở, có nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần và các điều kiện liên quan bảo đảm làm việc.

+ Mở rộng loại hình hợp tác lao động với nước ngoài và phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo phù hợp yêu cầu về lao động, nhất là liên kết với các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước để mở cơ sở đào tạo đẳng cấp quốc tế tại Việt Nam, tập trung ngành học phục vụ phát triển kinh tế tri thức, nhất là khoa học, công nghệ, dịch vụ.

- Nhóm giải pháp về thị trường và sản phẩm

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển thị trường: Đối với thị trường đầu ra, bên cạnh những thị trường truyền thống như Trung Quốc và các nước Đông Á, Asean,

Mỹ, EU sẽ khai thác các thị trường lớn, tiềm năng đang phát triển như các nước nhóm BRIC (trong đó có Braxin, Nga, Ấn Độ). Đối với thị trường đầu vào sẽ tập trung vào những yếu tố sau: Về nguồn vốn (tiếp tục khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ các nước Đông Á, Mỹ, Asean); Về công nghệ (chú trọng thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn từ Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu); về kinh nghiệm quản lý điều hành (học tập kinh nghiệm của Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc).

- Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ

+ Xây dựng quy hoạch phát triển cho các ngành, trong đó định hướng sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

+ Tạo điều kiện cho công nghiệp hỗ trợ phát triển bằng cách tạo thuận lợi về đầu vào (đặc biệt là đất đai và nguyên vật liệu).

+ Xác định rõ các sản phẩm chủ đạo, nổi trội để làm cơ sở thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Giải pháp hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển

+ Liên doanh, liên kết cùng triển khai dự án phát triển các mặt hàng công nghiệp đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu (kể cả gia công, lắp ráp sản phẩm công nghiệp).

+ Hợp tác theo mô hình công ty mẹ đặt tại một trong các tỉnh, thành phố lớn và các công ty con đặt tại các tỉnh khác để phân công sản xuất chuyên môn hóa hoặc cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau.

+ Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp có quy mô lớn mang tính liên vùng nhằm làm hạt nhân lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của các vùng khác.

- Đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp nông thôn

+ Tiếp tục thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia, tập trung vào những chương trình hỗ trợ: Nâng cao năng lực quản lý; đào tạo, truyền và phát triển nghề trong các cơ sở công nghiệp nông thôn; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật; liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế; lập quy hoạch chi tiết, xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp bằng các nguồn vốn Trung ương và địa phương.

+ Tư vấn và giúp các doanh nghiệp phát triển thương hiệu, ứng dụng công nghệ mới, tìm kiếm thị trường; tổ chức các lớp tập huấn về phát triển thương mại điện tử, xúc tiến thương mại; tổ chức hội chợ.

PHẦN 2
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2014 - 2016

I. NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG

1. Sản phẩm than các loại (051000)

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại tính đến hết năm 2014 hơn 24,1 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2015 gần 1,64 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ; dự kiến giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2016 gần 1,0 tỷ đồng, tăng 3,86% so với cùng kỳ.

Năng lực sản xuất (NLSX) theo thiết kế tính đến năm 2014, gần 40,1 triệu tấn; năng lực mới tăng trong năm 2015 trên 1,12 triệu tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2016 mới tăng 0,48 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ.

Sản lượng sản xuất (SLSX) thực tế năm 2014 gần 34,85 triệu tấn; sản lượng thực tế trong năm 2015 giảm gần 1,4 triệu tấn, giảm 4,0% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2016 giảm 0,93 triệu tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại vẫn chưa sản xuất hết công suất. Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại có xu hướng giảm: Các năm 2014, 2015 và 2016 lần lượt là 86,9%, 81,2% và 78,0%.

- Năng lực cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (khoảng 99,7%). Không có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia điều tra trong lĩnh vực này.

- Khai thác và sản xuất than các loại chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh, số ít còn lại ở Lạng Sơn và Bắc Giang.

2. Sản phẩm dầu thô khai thác (061000)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động khai thác dầu thô tính đến năm 2014 gần 441,35 nghìn tỷ đồng; giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2015 trên 31,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ; dự kiến giá trị đầu tư trong năm 2016 không tăng so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 15,55 triệu tấn; năng lực mới tăng trong năm 2015 trên 1,43 triệu tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2016 không thay đổi so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 16,25 triệu tấn; sản xuất thực tế trong năm 2015 tăng 0,45 triệu tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2016 giảm 1,68 triệu tấn, giảm 10,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014, các doanh nghiệp khai thác dầu thô vượt công suất thiết kế 4,5%. Tuy nhiên, năm 2015 và 2016 giảm mạnh, chỉ sử dụng 98,4% và 88,5% công suất thiết kế.

- Năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất tại khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 65,5%, còn lại là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Khai thác dầu thô được ghi cho thành phố Hà Nội (trong Kết quả điều tra có thành phố Hà Nội là do Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tham gia góp vốn liên doanh có mã số thuế tại Hà Nội), còn lại là ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Sản phẩm khí tự nhiên dạng khí (062000)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất khí tự nhiên dạng khí đến năm 2014 trên 6,9 nghìn tỷ đồng và không tăng trong năm 2015, năm 2016.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 trên 10,97 tỷ m^3; năng lực mới tăng trong năm 2015 khoảng 306 triệu m^3, tương ứng tăng 2,8% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2016 không tăng.

SLSX thực tế năm 2014 gần 10,97 tỷ m^3; sản xuất thực tế trong năm 2015 tăng 445 triệu m^3, tăng 4,1% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2016 giảm 611 triệu m^3, tương ứng giảm 5,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Sản xuất khí tự nhiên dạng khí trong năm 2014 và 2015 đã vượt công suất thiết kế, lần lượt đạt 100% và 101,2%. Tuy nhiên, trong năm 2016 giảm xuống còn 95,8%.

- Năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất chủ yếu tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (chiếm 96,1%).

- Khai thác sản phẩm được ghi cho thành phố Hà Nội (Trong Kết quả điều tra có thành phố Hà Nội là do Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tham gia góp vốn liên doanh có mã số thuế tại Hà Nội), còn lại là ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau.

II. NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1. Sản phẩm thịt hộp (101010)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 170,5 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư mới tăng 20 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,7% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2016 tăng 10,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,35% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 8,02 nghìn tấn/năm. Năm 2015, năng lực thiết kế mới tăng nhẹ thêm 40 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Đến năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 4,55 nghìn tấn, tương đương tăng 56,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt 1,91 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất tăng thêm gần 1,06 nghìn tấn, tăng 55,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2016, sản lượng sản xuất thịt hộp tăng thêm gần 3,4 nghìn tấn, tăng trên 115,9% so với năm 2015.

Nhận xét:

- Năm 2014, sản lượng sản xuất chỉ bằng 23,8% so với công suất thiết kế và dần tăng trong các năm. Đến năm 2016, tỷ lệ sử dụng công suất dự kiến đạt mức 50,8%. Điều này chứng tỏ sản xuất thịt hộp đang dư thừa công suất.

- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm thịt hộp chủ yếu thuộc khu vực ngoài nhà nước (chiếm trên 94,6%). Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia.

- Doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2016 có thêm tỉnh An Giang tham gia sản xuất sản phẩm này.

2. Sản phẩm thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp) (1020190)

Có 33 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 trên 1.640,4 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư mới tăng là 67,8 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 108,1 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 180,2 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực sản

xuất mới tăng gần 2,7 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng gần 9,8 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 gần 102,2 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất giảm 1,4 nghìn tấn, chỉ bằng 98,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng gần 5,8 nghìn tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp) lần lượt năm 2014 đến năm 2016 là 56,7%, 55,1% và 55,3%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 91,7% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm tập trung phần lớn tại tỉnh Tiền Giang, An Giang và Cà Mau có năng lực và sản lượng sản xuất tương đương nhau.

3. Sản phẩm rau, quả đóng hộp (103010)

Có 45 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 68,42 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư mới tăng là 23,49 tỷ đồng, tăng 34,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 48,1 tỷ đồng, tăng 52,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 36,93 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng khoảng 7,0 nghìn tấn, tăng 19% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng 5,3 nghìn tấn, tăng 12,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 17,88 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất mới tăng trên 5,47 nghìn tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng gần 3,36 nghìn tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rau, quả đóng hộp rất thấp, lần lượt năm 2014 đến năm 2016 là 48,4%, 53,1% và 54,2%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 97% năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra còn có Hải Dương, Hưng Yên,...

4. Sản phẩm dầu, mỡ thực vật chế biến (104002)

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là khoảng 218,2 tỷ đồng. Trong năm 2015 và 2016, đầu tư cho ngành này tăng không đáng kể, lần lượt tăng 5,1 tỷ đồng (tăng 2,34%) và 0,1 tỷ đồng so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 412,8 nghìn tấn và tăng không đáng kể trong 2 năm kế tiếp: 2 nghìn tấn trong năm 2015 và dự kiến tăng 1,75 nghìn tấn trong năm 2016.

SLSX thực tế năm 2014 là 222 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất mới tăng 19,9 nghìn tấn, tăng 9,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế giảm 10,92 nghìn tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất không có sự thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2014 - 2016, lần lượt đạt 53,8%, 58,3% và 55,5%.

- Chỉ có doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra nên chiếm 100% năng lực sản xuất sản phẩm này.

- Các tỉnh, thành phố có sản xuất sản phẩm dầu, mỡ thực vật chế biến như: Bà Rịa - Vũng Tàu (trên 60%), thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên,…

5. Sản phẩm sữa (105001)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 7,68 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư thêm 61,3 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Riêng giá trị đầu tư sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác không tăng trong 3 năm (43,53 tỷ đồng).

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (sau đây gọi tắt là sữa chưa cô đặc) là 4,54 triệu lít. Năm 2015 và dự kiến năm 2016 không tăng năng lực sản xuất; NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 của sản phẩm sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác, các sản phẩm sữa khác và sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác trừ thể rắn (sau đây gọi tắt là sữa cô đặc) là 397,1 nghìn tấn. Năm 2015, năng lực sản xuất mới tăng 60,16 nghìn tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng trên 22,65 nghìn tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế của sản phẩm sữa chưa cô đặc năm 2014 là 4,35 triệu lít. Năm 2015 sản lượng thực tế không tăng nhưng năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế mới tăng 0,21 triệu lít, tăng 4,9% so với cùng kỳ; SLSX thực tế sản phẩm sữa cô đặc năm 2014 là 188,16 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất thực tế tăng 18 nghìn tấn, tương đương tăng 9,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 32,34 nghìn tấn, tăng 15,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm sữa chưa cô đặc trong giai đoạn 2014 - 2016 lần lượt là 95,8%, 95,8% và 100,4% nhưng với sản phẩm sữa cô đặc lại tương đối thấp, chỉ đạt từ 45,1% - 49,7%.

- Đối với sản xuất sản phẩm sữa cô đặc tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với trên 95,2% năng lực và sản lượng sản xuất nhưng với sản phẩm sữa chưa cô đặc lại tập trung tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đối với sản xuất sản phẩm sữa, hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 48,2%), sau đó là Đồng Nai, Bình Định, Tuyên Quang,…

6. Sản phẩm đường thô và đường tinh luyện, đường mật (107201)

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 5,69 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 13,94 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 332,7 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 gần 1,52 triệu tấn. Năm 2015 và 2016 năng lực sản xuất tăng không đáng kể so với cùng kỳ, lần lượt đạt 10 nghìn tấn và 20 nghìn tấn, tương đương gần 1,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 khoảng 0,77 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 70 nghìn tấn, tương đương giảm 9,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 20 nghìn tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2014 - 2016 lần lượt chỉ đạt 50,6%, 45,6%, 46,2% hay nói cách khác, ngành này đang dư thừa công suất.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 82,6%). Năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp có vốn

đầu tư nước ngoài tăng dần qua các năm nhưng của khu vực doanh nghiệp nhà nước lại giảm dần.

- Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có sản xuất như: Cao Bằng, Đồng Nai, Hậu Giang.

7. Sản phẩm thức ăn gia súc (1080010)

Có 94 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 trên 79,0 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm gần 3,0 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 598,7 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 6,3 triệu tấn. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 1,0 triệu tấn, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 0,83 triệu tấn, tăng 11,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 3,3 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất tăng trên 1,24 triệu tấn, tăng 37,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 4,94 triệu tấn, tăng 108,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Công suất sử dụng máy móc thiết bị giảm do các doanh nghiệp trong ngành đầu tư tăng mạnh trong năm 2015 và 2016 nhưng mới đi vào hoạt động những tháng cuối năm.

- NLSX tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (chiếm trên 57%), khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng trên 40%) còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Sản xuất phân tán rộng khắp trên các tỉnh, thành phố như: Đồng Nai, Bình Định, Hà Nam, Long An, Đồng Tháp, …

8. Sản phẩm thức ăn gia cầm (1080020)

Có 22 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 2,68 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 28,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 1,95 triệu tấn. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 0,56 triệu tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng trên 0,16 triệu tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 0,85 triệu tấn. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 0,56 triệu tấn, tăng 66,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất tăng gần 0,24 triệu tấn, tăng 17,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tương tự như sản xuất thức ăn gia súc, đầu tư trong ngành tăng nhanh nên công suất sử dụng máy móc thiết bị thấp, lần lượt là 43,7%; 56,4% và 62,1%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 60% nhưng giảm dần qua các năm nhưng ngược lại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang dần tăng lên đến 51% trong năm 2016.

- Sản xuất tập trung tại tỉnh Đồng Tháp, Hải Dương, Hưng Yên,…

9. Sản phẩm rượu mạnh (1101001)

Có 55 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 trên 12,36 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 13,2 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm không đáng kể, khoảng 6,13 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 139,8 triệu lít. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 0,71 triệu lít, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 0,64 triệu lít, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 75,87 triệu lít. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm mạnh 33,35 triệu lít, tương đương giảm 44% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang đến năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 56,26 triệu lít, tăng 132,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2014 - 2016 của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu mạnh nhiều biến động, lần lượt đạt 54,3%, 30,3% và 70%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với trên 73,2%. Năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm trên 15% nhưng lại chỉ chiếm 0,1% sản lượng sản xuất.

- Các tỉnh, thành phố có sản xuất sản phẩm này là Hà Nội, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh,…

10. Sản phẩm rượu vang (110200)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 1,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 5,3 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư thêm 316,35 tỷ đồng, tăng 23,67% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014, NLSX sản phẩm rượu vang là 31,53 triệu lít. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 0,25 triệu lít, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 3,16 triệu lít, tăng 10,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 13,34 triệu lít. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 1,1 triệu lít, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 1,73 triệu lít, tăng 11,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu vang sử dụng chưa đến một nửa công suất thiết kế. Trong giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 42,3%, 45,4%, 46,3%.

- Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu vang thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 77,2%), khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng còn lại. Trong điều tra không thu thập được thông tin của các doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại tỉnh Hải Dương (từ 36% đến trên 40%), thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 20%), Hưng Yên,…

11. Sản phẩm bia (1103001)

Có 53 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 19,02 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,85% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư chỉ tăng thêm 70,2 tỷ đồng, tăng 0,34% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2014 gần 2,16 tỷ lít. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 180,6 triệu lít, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng 25,38 triệu lít, tăng 1,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 1,57 tỷ lít. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 193,11 triệu lít, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 105,1 triệu lít, tăng 6,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Việc sử dụng công suất tăng dần qua các năm: 72,7% trong năm 2014, 75,4% trong năm 2015 và năm 2016 là 79,0%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 33,3%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 41,5%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Một số tỉnh, thành phố chính có sản xuất sản phẩm bia như: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi…

12. Sản phẩm nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (1104101)

Có 200 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 trên 1,76 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 201,8 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư chỉ tăng thêm 20,65 tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 gần 1,45 tỷ lít. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 603,82 triệu lít, tăng 41,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 535,63 triệu lít, tăng 26,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 gần 916,3 triệu lít. Năm 2015 sản lượng sản xuất tăng 413,4 triệu lít, tăng 45,1% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế chỉ tăng 9,13 triệu lít, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, lần lượt đạt 63,1%, 64,7% và 51,7% trong giai đoạn 2014 - 2016.

- NLSX chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với 65,6%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp nhà nước (khoảng 4%) và còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Năng lực sản xuất rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố như: Đắk Lắk, Long An, Quảng Trị,…

13. Sản phẩm đồ uống không cồn (1104201)

Có 25 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 4,95 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 873,65 tỷ đồng, tăng 17,63% so với cùng kỳ. Năm 2016 đầu tư tăng 713,22 nghìn tỷ đồng, tăng 12,24% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là khoảng 412 triệu lít. Năm 2015 năng lực sản xuất mới tăng 120,85 triệu lít, tăng 29,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực sản xuất mới tăng 20,51 triệu lít, tăng 3,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 268,77 triệu lít. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng mạnh thêm 108,51 triệu lít, tăng 40,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng tăng 23,05 triệu lít, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 65,2% năm 2014 lên đến 70,8% trong năm 2015 và 72,3% vào năm 2016.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (khoảng trên 40%) nhưng ưu thế tăng trưởng sản xuất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX tập trung tại một số tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, thành phố Hồ Chí Minh,…

14. Sản phẩm thuốc lá điếu (1200100)

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014, tổng giá trị đầu tư cho hoạt động sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu trên 53,97 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 17,66 tỷ đồng. Năm 2016, tăng đầu tư 13 tỷ đồng so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 trên 3,91 tỷ bao. Năm 2015 năng lực sản xuất mới chỉ tăng 90 nghìn bao. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 100 nghìn bao so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 trên 2,07 tỷ bao. Năm 2015 sản lượng sản xuất thực tế tăng 248,39 triệu bao, tăng 12% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2016 dự kiến sản lượng giảm 243,39 triệu bao, giảm 10,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất chỉ ở mức 53,1% - 59,4% do tính chất đặc thù của ngành sản xuất thuốc lá.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm gần như tuyệt đối, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước rất ít và không có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia điều tra.

- Các tỉnh, thành phố gồm Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai là những tỉnh tập trung năng lực sản xuất sản phẩm này.

16. Sản phẩm sợi tự nhiên (131102)

Có 38 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 5,26 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 các nhà đầu tư tăng gần 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 51,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng 934,5 tỷ, tăng 22,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 gần 383,8 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 94,5 nghìn tấn, tăng 24,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến công suất thiết kế tăng 88,8 nghìn tấn, tăng 18,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 trên 314,4 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng mới tăng 70,9 nghìn tấn, tăng 22,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng mới tăng gần 65,5 nghìn tấn, tăng 17,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm sợi tự nhiên có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 81,9% trong năm 2014 xuống còn 79,5% trong năm 2016.

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khoảng trên 40,7%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoảng trên 55%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh sau: Quảng Ninh, Bến Tre, Bà Rịa - Vũng Tàu,…

17. Sản phẩm sợi nhân tạo (131103)

Có 36 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 97,08 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 các nhà đầu tư tăng gần 1,66 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng 112,35 nghìn tỷ, tăng 113,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 gần 908,3 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 145,5 nghìn tấn, tăng 16,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng gần 52,6 nghìn tấn, tăng 5,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 trên 662,8 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng mới tăng gần 79,5 nghìn tấn, tăng 12,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng mới tăng trên 328,5 nghìn tấn, tăng 44,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm sợi nhân tạo qua các năm như sau: 73,0% trong năm 2014, 70,4% vào năm 2015 và gần đạt công suất thiết kế trong năm 2016 (96,8%)..

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khoảng trên 58,0%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoảng trên 15%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh,…

18. Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên (131201)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 721,6 tỷ đồng. Năm 2015, các nhà đầu tư tăng thêm 6,89 tỷ đồng, tăng 0,95% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư không thay đổi so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 96,36 triệu m^2. Năm 2015 năng lực mới tăng 5,18 triệu m^2, tăng 5,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến công suất không thay đổi so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 57,82 triệu m^2. Năm 2015 sản lượng mới tăng 14,12 triệu m^2, tăng 24,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng mới tăng 9,85 triệu m^2, tăng 13,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm vải dệt thoi từ sợi tự nhiên có xu hướng tăng qua các năm, từ 60,0% trong năm 2014 lên đến 80,5% trong năm 2016.

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm ưu thế hơn (khoảng gần 50,0%). Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoảng trên 40,0%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh sau: Phú Thọ (trên 60%), Hà Nam, Bắc Ninh,…

19. Sản phẩm vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo (131203)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 1,65 nghìn tỷ đồng. Năm 2015, các nhà đầu tư tăng thêm 218,74 tỷ đồng, tăng 13,27% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng 439,2 tỷ đồng, tăng 23,53% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 279,56 triệu m^2. Năm 2015 năng lực mới tăng 66,01 triệu m^2, tăng 23,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 công suất mới tăng 39,03 triệu m^2, tăng 11,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 181,83 triệu m^2. Năm 2015, sản lượng thực tế tăng 69,93 triệu m^2, tăng 38,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng sản xuất giảm 8,09 triệu m^2, tương đương giảm 3,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014 sản xuất đạt 65,0% công suất thiết kế, năm 2015 và 2016 lần lượt đạt 72,9% và 63,4%.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra. NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 70,5%.

- NLSX sản phẩm này tập trung ở các tỉnh Long An, Đồng Nai, Bắc Ninh…

20. Sản phẩm vải dệt kim đan móc (132101)

Có 7 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 hơn 1,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2015, đầu tư tăng thêm 618,19 tỷ đồng, tăng 36,32% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 683,57 tỷ đồng, tăng 29,46% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 104,31 triệu m^2. Năm 2015 năng lực mới tăng 53,81 triệu m^2, tăng 51,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 70,35 triệu m^2, tăng 44,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 60,39 triệu m^2. Năm 2015 sản lượng thực tế chỉ tăng 1,19 triệu m^2, tăng 2,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dự kiến năm 2016 sản lượng sản xuất tăng mạnh thêm 135,66 triệu m^2, tăng 220,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành này dao động mạnh, từ 57,9% trong năm 2014 giảm xuống còn 38,9% vào năm 2015 và tăng lên 86,3% trong năm 2016.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm trên 72,7%). NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước tương đương nhau.

- NLSX sản xuất tập trung hầu hết tại Bình Phước (60 - 80%), Hưng Yên, Tây Ninh…

21. Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình (132201)

Có 68 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư của sản phẩm chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện), khăn, ga trải giường, màn (mùng), màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường (sau đây gọi tắt là chăn, màn các loại) tính đến năm 2014 là 318,0 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 13,79 tỷ đồng, tăng 4,33% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 17,95 tỷ đồng, tăng 5,41% so với cùng kỳ; Giá trị đầu tư của sản phẩm khăn trải bàn, khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp (sau đây gọi tắt là khăn các loại) tính đến năm 2014 là 2,15 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm hơn 18 nghìn tỷ đồng, tăng đến 837,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dự kiến năm 2016 đầu tư chỉ tăng thêm 4,1 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế chăn, màn các loại tính đến năm 2014 gần 57,29 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 5,28 triệu cái, tăng 9,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 2,09 triệu cái, tăng 3,3% so với cùng kỳ; NLSX theo thiết kế của sản phẩm khăn các loại năm 2014 là 16,11 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 5,48 nghìn tấn, tăng 34,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 5,2 nghìn tấn, tăng 24,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế chăn, màn các loại năm 2014 là 47,09 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 1,71 triệu cái, tương đương giảm 3,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 8,34 triệu cái, tăng 18,4% so với cùng kỳ; SLSX thực tế của sản phẩm khăn các loại năm 2014 là gần 15,27 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng tăng gần 3,35 nghìn tấn, tăng 21,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng hơn 7,19 nghìn tấn, tăng 38,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm chăn, màn các loại từ năm 2014 đến năm 2016 lần lượt đạt 82,2%, 72,5%, 83,1%. Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm khăn các loại khá cao: 95% vào năm 2014, 86,2% vào năm 2015 và 96,3% vào năm 2016.

- NLSX nhóm ngành này chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; năng lực sản xuất và sản lượng sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm rất ít.

- NLSX của nhóm sản phẩm này rải rác ở các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và một số tỉnh khác. Sản phẩm khăn các loại tập trung ở Hưng Yên, Đà Nẵng, Sóc Trăng, Thái Bình, Ninh Thuận,…

22. Sản phẩm quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc (141003)

Có 128 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 259,32 nghìn tỷ đồng. Năm 2015, đầu tư tăng thêm 17,07 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 31,87 nghìn tỷ đồng, tăng 11,53% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 2,06 tỷ cái. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 106,5 triệu cái, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 104,58 triệu cái, tăng 4,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 1,03 tỷ cái. Năm 2015 sản lượng tăng 152,73 triệu cái, tăng 14,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 45,2 triệu cái, tăng 3,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành chỉ ở mức trung bình, lần lượt các năm 2014, 2015, 2016 là 49,9%, 54,5%, 54,0%.

- NLSX và sản lượng thực tế sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm chưa đến 3%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 80%.

- Tỉnh Hưng Yên, Bình Phước và Bắc Giang là những tỉnh tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này.

23. Sản phẩm quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc (141004)

Có 309 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 trên 555,14 nghìn tỷ đồng. Năm 2015, đầu tư thêm trên 60,42 nghìn tỷ đồng, tăng 10,89% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 127,02 nghìn tỷ đồng, tăng 20,63% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 723,88 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 283,96 triệu cái, tăng 39,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 109,75 triệu cái, tăng 10,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 661,76 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 96,23 triệu cái, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 121,79 triệu cái, tăng 16,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm qua các năm: Từ 2014 đến 2016 lần lượt là 91,4%, 75,2% và 78,7%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 4%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 73%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 23,4%.

- Sản xuất phân bố rải rác ở một số tỉnh như Bắc Giang, Quảng Nam, riêng Đà Nẵng tập trung trên 40% NLSX của nhóm ngành này.

24. Sản phẩm quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác (141005)

Có 35 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 937,27 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm trên 1,77 nghìn tỷ đồng, tăng 189,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 100,1 tỷ đồng, tăng 3,69% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 102,59 triệu cái. Năm 2015, năng lực mới tăng 65,11 triệu cái, tăng 63,5% so với cùng kỳ. Năm 2016, công suất mới tăng 9,69 triệu cái, tăng 5,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 103,37 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 10,56 triệu cái, tương đương giảm 10,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 30,19 triệu cái, tăng 32,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014, sản lượng thực tế vượt qua công suất thiết kế 0,8%. Tuy nhiên, hai năm sau đó giảm mạnh, lần lượt đạt 55,3% và 69,3%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 70% trong khi doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm khoảng 3 - 4%.

- NLSX phân bố rải rác ở một số tỉnh, thành phố, trong đó, số ít chiếm tỷ trọng trên 10% như: Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Hưng Yên (năm 2015 và 2016 chỉ chiếm xấp xỉ 10%).

25. Sản phẩm trang phục dệt kim, đan móc (143001)

Có 22 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 933,05 tỷ đồng. Năm 2015, đầu tư tăng thêm 40,62 tỷ đồng, tăng 4,35% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 16,63 tỷ đồng, tăng 1,68% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 105,78 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 8,3 triệu cái, tăng 7,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 8,94 triệu cái, tăng 7,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 92,45 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 5,2 triệu cái, tăng 5,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 4,26 triệu cái, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Đây là ngành có tỷ lệ sử dụng công suất cao. Tuy nhiên trong giai đoạn 2014 - 2016 có xu hướng giảm dần từ 87,4% xuống còn 82,8%.

- NLSX phần lớn tập trung tại khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (trên 76%), còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong cuộc điều tra không thu thập được thông tin về doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

26. Sản phẩm va li, túi xách và các loại tương tự (151201)

Có 49 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 34,5 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 160,16 tỷ đồng, tăng 0,46% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư thêm 69,48 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2014 là 2,08 tỷ cái. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 1,24 tỷ cái, tăng 59,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng mạnh 3,73 tỷ cái, tăng 112,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 242,81 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng trưởng vượt bậc hơn 1,2 tỷ cái, tăng 496,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 2,87 tỷ cái, tăng 198,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi theo chiều hướng tăng tương đối rõ rệt giữa các năm, từ mức thấp lên đến mức trung bình: Năm 2014 chỉ đạt 11,7%, năm 2015 tăng đến 43,7% và năm 2016 đã lên đến 61,3%.

- NLSX chủ yếu của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 94,2%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bắc Giang, Bến Tre và một số nhỏ ở Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Sản phẩm giày dép thường (1520010)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 1,19 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 146,21 tỷ đồng, tăng 12,27 % so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 599,07 tỷ đồng, tăng 44,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 65,04 triệu đôi. Năm 2015 năng lực mới tăng 3,13 triệu đôi, tăng 4,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 3,22 triệu đôi, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 43,04 triệu đôi. Năm 2015 sản lượng tăng 9,17 triệu đôi, tăng 21,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 1,88 triệu đôi, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình trong giai đoạn 2014 - 2016 lần lượt đạt 66,2%, 76,6% và 75,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm từ 71 - 78% và tăng dần theo các năm. Không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại các tỉnh, thành phố: Hải Phòng (trên 42,0%), Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh,...

28. Sản phẩm giầy dép thể thao (1520020)

Có 28 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 9,47 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm gần 2,42 nghìn tỷ đồng, tăng 25,52% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,09 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 205,48 triệu đôi. Năm 2015 năng lực mới tăng 42,33 triệu đôi, tăng 20,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực giảm 9,46 triệu đôi, tương đương giảm 3,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 163,22 triệu đôi. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 26,29 triệu đôi, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 26,25 triệu đôi, tăng 8,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao, lần lượt đạt 79,4%, 76,5% và 86,3% từ năm 2014 đến năm 2016.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 90%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai (chiếm trên 55,2%), Hải Dương và Tiền Giang,…

29. Sản phẩm giày dép khác (1520030)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 657,04 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 557,01 tỷ đồng, tăng 84,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 548,32 tỷ đồng, tăng 37,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 57,61 triệu đôi. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 10 triệu đôi, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 10,11 triệu đôi, tăng 15,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 55,13 triệu đôi. Năm 2015 sản lượng tăng 2,25 triệu đôi, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế của nhóm sản phẩm này tăng 4,9 triệu đôi, tăng 8,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất đạt mức cao nhưng đang có xu hướng giảm dần trong giai đoạn này, từ 95,7% xuống còn 80,1%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tương đương nhau. Không có khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung ở tỉnh Thanh Hóa (trên 43,4%), tiếp đến là thành phố Hải Phòng, Long An,...

30. Sản phẩm bột giấy (1701010)

Có 4 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 18,23 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng 33 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến không đầu tư.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 288,5 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực tăng thêm 500 tấn. Năm 2016 dự kiến năng lực sản xuất không tăng.

SLSX thực tế năm 2014 là 182,92 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 3,27 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 25,12 nghìn tấn, tăng 13,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy ở mức cao và có xu hướng tăng dần, từ 80,1% trong năm 2014 lên đến 92,3% trong năm 2016.

- Chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra nên khó có thể đánh giá năng lực sản xuất của sản phẩm bột giấy.

- Phần lớn NLSX sản phẩm thuộc tỉnh Tuyên Quang (gần 60%), thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình,…

31. Sản phẩm giấy và bìa (1701020)

Có 188 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 11,12 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 3,04 nghìn tỷ đồng, tăng 27,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 253,7 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 1,27 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,26 triệu tấn, tăng 20,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 0,09 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 0,76 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng tăng 0,08 triệu tấn, tăng 11,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 0,2 triệu tấn, tăng 24,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa chỉ ở mức trung bình qua các năm: 59,8% năm 2014, 55,3% trong năm 2015 và tăng lên đến 64,7% trong năm 2016.

- NLSX chủ yếu của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (khoảng gần 96%).

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bắc Ninh (chiếm tỷ trọng trên 66,5%), thành phố Hồ Chí Minh và Tuyên Quang,…

32. Sản phẩm nhiên liệu dầu và xăng, dầu mỡ bôi trơn (192002)

Có 8 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 44,25 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 chỉ đầu tư 1,1 tỷ đồng và năm 2016 gần như không đầu tư mới.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 16,35 triệu tấn. Năm 2015 và 2016 năng lực sản xuất theo thiết kế không tăng.

SLSX thực tế năm 2014 là 17,48 triệu tấn. Sản lượng sản xuất giảm 1,18 triệu tấn trong năm 2015 (giảm 6,7%) và giảm tiếp 0,76 triệu tấn (giảm 4,7%) trong năm 2016 so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Đối với sản phẩm nhiên liệu dầu và xăng, dầu mỡ bôi trơn trong các năm đều vượt gấp đôi công suất thiết kế nhưng có xu hướng giảm dần. Năm 2014, sản lượng vượt 175,2% công suất thiết kế và con số này giảm xuống còn 144,6% trong năm 2016.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tới 99,5% nhưng sản lượng sản xuất thực tế thời điểm cao nhất cũng chỉ tới 43,5%. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 56,5% trong khi năng lực sản xuất chỉ chiếm tỷ trọng 0,4%.

- NLSX tập trung vào các tỉnh như: Bà Rịa - Vũng Tàu (gần 93%), Quảng Ngãi và tỷ trọng rất nhỏ ở Cần Thơ.

33. Sản phẩm khí dầu mỏ và các loại khí hydro cacbon khác (trừ khí thiên nhiên (192003)

Có 02 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là trên 5,99 nghìn tỷ đồng. Giá trị đầu tư không thay đổi trong năm 2015 và năm 2016.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 396,5 nghìn tấn và không thay đổi trong năm 2015 và 2016.

SLSX thực tế năm 2014 là 323,06 nghìn tấn. Mức sản lượng sản xuất trong năm 2015 giảm 21,22 nghìn tấn (giảm 6,6%) nhưng tăng thêm trên 20,16 nghìn tấn trong năm 2016, tương đương tăng 6,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này trong giai đoạn 2014 - 2016 dao động ở mức 76,1 - 81,5%.

- Tất cả các doanh nghiệp tham gia vào điều tra đều thuộc khu vực nhà nước nên chiếm 100% năng lực sản xuất.

- Tham gia điều tra sản xuất sản phẩm này gồm các doanh nghiệp tại hai tỉnh, thành phố là Hà Nội và Khánh Hòa.

34. Sản phẩm khí công nghiệp (201101)

Có 38 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 14,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 568,7 tỷ đồng, tăng 4,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm gần 4,55 nghìn tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 140,33 triệu m^3. Năm 2015 năng lực mới tăng 6,2 triệu m^3, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 46,67 triệu m^3, tăng 31,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 126,61 triệu m^3. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 17,66 triệu m^3, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất giảm 6,5 triệu m^3, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao qua các năm 2014, 2015, 2016 dao động mạnh, lần lượt đạt 90,2%, 98,5% và 71,3%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm gần 45%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm chưa đến 20% còn lại là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung phần lớn tại các tỉnh: Đồng Nai (chiếm tỷ trọng từ 31 - 43,1%, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ngãi (chỉ chiếm dưới 10%).

35. Sản phẩm phân Urê (20120301)

Có 5 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 28,9 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 321,4 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 2,34 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,32 triệu tấn, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến không tăng năng lực sản xuất theo thiết kế.

SLSX thực tế năm 2014 là 2,19 triệu tấn. Năm 2015, sản lượng sản xuất thực tế tăng 0,06 triệu tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế giảm 0,26 triệu tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2014 - 2016 ở mức cao nhưng có xu hướng giảm dần, lần lượt đạt 93,4%, 84,3% và 74,6%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 99,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể; khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau, còn lại là tỉnh Ninh Bình khoảng trên 21%.

36. Sản phẩm phân lân (20120401)

Có 6 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 612 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 01,6 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 không tăng đầu tư.

NLSX theo thiết kế năm 2014 đạt 2,01 triệu tấn. Năm 2015 và 2016 không tăng năng lực sản xuất thiết kế.

SLSX thực tế năm 2014 là 1,53 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 0,19 triệu tấn, giảm 12,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng sản xuất bằng cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm dần qua các năm: 76,1%; 66,8% và 66,9% trong năm 2016.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 85%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong điều tra không thu thập được thông tin doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX phần lớn tập trung tại các tỉnh, thành phố: Phú Thọ chiếm 54,8%, Ninh Bình chiếm gần 30%, Hà Nội chiếm khoảng 15%,...

37. Sản phẩm phân NPK (20120701)

Có 78 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 22,51 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm gần 5,4 nghìn tỷ đồng, tương ứng tăng 23,8%. Sang năm 2016 dự kiến đầu tư mới tăng 941,8 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2014 đạt 3,23 triệu tấn. Năm 2015, năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm 0,34 triệu tấn, tương ứng tăng 10,6%. Năm 2016 năng lực sản xuất thiết kế tăng thêm 0,28 triệu tấn, tương ứng tăng 7,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 1,97 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 0,21 triệu tấn, tăng10,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng sản xuất tăng 0,11 triệu tấn, tương ứng tăng 5,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất phân NPK lần lượt đạt 61,1%, 61,0% và 59,6%.

- NLSX của doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 40%, của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm khoảng 40% nhưng sản lượng thực tế chỉ được 20%, của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gần 20%..

- Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Phú Thọ là địa phương tập trung năng lực sản xuất của ngành này.

38. Sản phẩm thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (202101)

Có 29 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 gần 1,75 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư thêm 42,89 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 13,87 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 gần 83,01 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 3,56 nghìn tấn, tương đương tăng 4,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng hơn 14,04 nghìn tấn, tăng 16,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 47,06 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 6,58 nghìn tấn, tăng 14,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng mới tăng 11,9 nghìn tấn, tăng 22,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao ở mức trung bình và tăng trong giai đoạn 2014 - 2016, lần lượt đạt 56,7%, 62,0% và 65,1%.

- NLSX khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm từ 20 - 25%, của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng từ 39 - 45%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hầu hết NLSX tập trung tại tỉnh, thành phố: Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Long An,…

39. Sản phẩm sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít (202210)

Có 48 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 3,15 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 766,56 tỷ đồng, tăng 24,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 2,28 nghìn tỷ đồng, tăng gần 58,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 43,22 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,51 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 0,02 triệu tấn so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 38,12 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng giảm 0,48 triệu tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng thực tế của nhóm ngành này giảm mạnh gần 13 triệu tấn, giảm 34,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong hai năm 2014 và 2015 tỷ lệ sử dụng công suất lần lượt là 88,2%; 86,1% nhưng giảm mạnh vào năm 2016 chỉ còn 56,3%.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra. NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99,6% còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Gần như toàn bộ NLSX tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh (99,5%).

40. Sản phẩm xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch (202323)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 293,04 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 73,48 tỷ đồng, tăng 25,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 51,31 tỷ đồng, tăng gần 14,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 291,5 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 25,1 nghìn tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng hơn 20,37 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là gần 154,13 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất giảm 13,01 nghìn tấn, giảm 8,4% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, trong năm 2016 sản lượng thực tế tăng gần 54,19 nghìn tấn, tương đương tăng 38,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch chỉ sử dụng khoảng một nửa công suất thiết kế, cụ thể năm 2014 là 52,9%, năm 2015 là 44,6% và năm 2016 ước đạt 58,0%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng ngang bằng nhau (khoảng từ 35 - 50%), còn lại thuộc về khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế của khối doanh nghiệp nhà nước cao hơn (thể hiện qua sản lượng sản xuất cao hơn khối doanh nghiệp ngoài nhà nước).

- NLSX tập trung hầu hết tại tỉnh, thành phố: Đồng Nai (khoảng 50%), Hải Phòng (khoảng 30%), Hưng Yên (khoảng 10%).

41. Sản phẩm lốp và săm cao su mới (221101)

Có 22 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến hết năm 2014 vào sản xuất lốp và săm cao su mới, lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng, lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su, săm các loại, bằng cao su (sau đây gọi tắt là lốp và săm cao su) gần 57,72 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 988,2 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 672,0 tỷ đồng, tăng gần 1,1% so với cùng kỳ; Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 cho dải camel-back dùng để đắp lại lốp cao su là 182,75 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư mới tăng thêm 5,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 không đầu tư thêm cho sản xuất sản phẩm này.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 của sản phẩm lốp và săm cao su là 623,17 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 3,36 triệu cái. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 3,61 triệu cái, tăng không đáng kể so với cùng kỳ; NLSX theo thiết kế của sản phẩm dải camel-back dùng để đắp lại lốp cao su tính đến năm 2014 là 3,0 triệu tấn và giữ nguyên trong năm 2015 và 2016.

SLSX thực tế tính đến năm 2014 của sản phẩm lốp và săm cao su là gần 606,43 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 33,8 triệu cái, giảm 5,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng sản xuất giảm 85,7 triệu cái, giảm 15,0% so với cùng kỳ; SLSX

thực tế của sản phẩm dải camel-back dùng để đắp lại lốp cao su tính đến năm 2014 là 1,1 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng của sản phẩm này giảm 0,33 triệu tấn (giảm 30,1%) và tiếp tục giảm thêm 0,17 triệu tấn trong năm 2016 (giảm 22,0%) so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của hai nhóm sản phẩm này có sự khác nhau rõ rệt. Đối với sản phẩm lốp và săm cao su thì vượt công suất thiết kế nhưng lại giảm dần: Năm 2014 là 100,0%, năm 2015 đạt 77,5% và năm 2016 ước đạt 77,7%. Đối với sản phẩm dải camel-back dùng để đắp lại lốp cao su tỷ lệ sử dụng công suất rất thấp và có xu hướng giảm từ 36,8% năm 2014 xuống còn 20,0% trong năm 2016.

NLSX của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 90%; khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm chưa đến 10%. NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra không đáng kể.

- NLSX chủ yếu tập trung tại tỉnh Đồng Nai (khoảng 85 - 88%), còn lại ở thành phố Hà Nội, tỉnh Thái Bình và một số tỉnh/thành phố khác với tỷ trọng nhỏ.

42. Sản phẩm bao bì để gói hàng bằng plastic (222011)

Có 113 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là hơn 55,77 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 902,65 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 451,38 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 2,73 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,04 triệu tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng dự kiến 0,16 triệu tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 2,64 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 0,11 triệu tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng tiếp tục tăng 0,16 triệu tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2014 - 2016 của nhóm ngành này luôn duy trì ở mức cao, đạt 96,4% - 99,2%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng trên 91%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng từ 4 - 8%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung tại các tỉnh, thành phố: Bạc Liêu (trên 80%), thành phố Hồ Chí Minh, Phú Thọ,...

43. Sản phẩm xi măng (239411)

Có 80 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tương đối lớn cho máy móc, thiết bị sản xuất. Tính đến năm 2014 giá trị đầu tư là 93,01 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm hơn 14,65 nghìn tỷ đồng, tăng 15,74% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 384,85 tỷ đồng, tăng 0,35% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 52,64 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 5,69 triệu tấn, tăng 10,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 2,07 triệu tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 42,63 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất ngành xi măng tăng 4,3 triệu tấn, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 6,97 triệu tấn, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất xi măng ở mức cao, lần lượt đạt 81,0%, 80,4% và 89,2% trong giai đoạn này.

- NLSX khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 35 - 44%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 43 đến trên 50%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng trên 10%.

- NLSX sản phẩm này rải rác ở các tỉnh (có tỷ trọng trên 10%) là Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng,…

44. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản (241001)

Có 31 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 9,48 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 1,92 nghìn tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 đầu tư tăng thêm 484,86 tỷ đồng, tăng hơn 4,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 5,68 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 3,13 tấn, tăng 55,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 0,58 triệu tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 3,92 triệu tấn. Tuy nhiên, năm 2015 đã có sự tăng trưởng vượt bậc, sản lượng thực tế tăng 2,75 triệu tấn, tăng 70,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng tăng 0,39 triệu tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, nằm trong khoảng 69,1% - 75,8%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 88%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 6% và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm chưa đến 4%.

- NLSX tập trung tại một số tỉnh, thành phố như: Đà Nẵng (74 - 80%), Hà Giang, Lào Cai…

45. Sản phẩm sắt, thép thô (241002)

Có 29 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 192,34 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 7,7 tỷ đồng và năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 20,55 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 4,02 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng là 0,01 triệu tấn và năm 2016 có mức tăng nhẹ so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 2,07 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng giảm 0,41 triệu tấn, giảm 19,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 0,34 triệu tấn, tăng 20,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này lần lượt đạt 51,6%, 41,3% và 49,6%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 65%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng 27% còn lại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX phân bố rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trên 60%), Đà Nẵng (khoảng 17,8%), Hải Dương,....

46. Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241003)

Có 6 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 912,4 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng chỉ thêm 4,8 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 659 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng là 979 tấn. Năm 2016 năng lực mới tăng là 163 nghìn tấn so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt hơn 287,64 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm hơn 94,23 nghìn tấn, giảm 32,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng tiếp tục giảm gần 61 nghìn tấn, giảm 31,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành này thấp và có xu hướng giảm mạnh qua các năm: Năm 2014 đạt 43,6%, năm 2015 giảm còn 29,3%, năm 2016 dự kiến chỉ đạt 20,1%.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra. NLSX của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chiếm phần lớn (trên 84%) còn lại là các doanh nghiệp thuộc khu vực đầu tư nước ngoài.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố, trong đó, tập trung nhiều nhất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai,...

47. Sản phẩm sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241004)

Có 8 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 1,99 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 2,97 tỷ đồng, tăng 0,15% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến không tăng đầu tư.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 424,92 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng là 7 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực sản xuất theo thiết kế của nhóm ngành này không tăng.

SLSX thực tế năm 2014 đạt gần 216,1 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm gần 10,8 nghìn tấn, giảm 5,0% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2016 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 38,55 nghìn tấn, tăng 18,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này chỉ đạt một nửa, dao động trong khoảng 47,5% - 56,5%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 54%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng 20% nhưng sản lượng sản xuất của khu vực này chỉ chiếm 1,7%.

- Các doanh nghiệp phân bố tại các tỉnh, thành phố như Bà Rịa - Vũng Tàu (chiếm khoảng 47% - 49%), Long An (chiếm khoảng 43% - 44%), Đồng Nai.

48. Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió (241005)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 789,5 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng 57 tỷ đồng, tăng 7,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm 59,5 tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 729,34 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng là gần 60 nghìn tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực tăng thêm 84,11 nghìn tấn, tăng 10,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 330,25 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng tăng gần 64,49 nghìn tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế của nhóm ngành này tăng gần 80,56 nghìn tấn, tăng 20,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất chỉ ở mức trung bình thấp, tuy nhiên có xu hướng tăng dần từ 45,3% trong năm 2014 lên đến 54,4% trong năm 2016.

- Năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 60%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Các doanh nghiệp sản xuất phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Long An (khoảng 70%), Hải Dương, Đồng Nai.

49. Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; Thép vật liệu xây dựng (241006)

Có 76 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 26,32 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 11,21 nghìn tỷ đồng, tăng 42,57% so với cùng kỳ. Năm 2016 đầu tư tăng thêm hơn 12,17 nghìn tỷ đồng, tăng 32,44% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 11,66 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,73 triệu tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng gần 1,64 triệu tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt gần 7,91 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 1,84 triệu tấn, tăng 23,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng tăng 0,59 triệu tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi qua các năm: Năm 2014 đạt 67,8%, năm 2015 đạt 78,6%, năm 2016 dự kiến đạt 73,7%.

- Các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chiếm giữ phần lớn tỷ trọng năng lực cũng như sản xuất sản phẩm (trên 77,8%). Khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực nhà nước có tỷ trọng chênh lệch không đáng kể.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại nhiều tỉnh, trong đó, tập trung nhiều nhất tại tỉnh Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Dương,...

50. Sản phẩm dây sắt hoặc thép (241008)

Có 16 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 104,12 tỷ đồng. Giá trị đầu tư năm 2015 tăng thêm 18,8 tỷ đồng, tăng 18,05% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 73,5 tỷ đồng, tăng 59,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 83,7 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 8,9 nghìn tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng là 18,3 nghìn tấn, tăng 19,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt gần 54,57 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 11,7 nghìn tấn, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 22,95 nghìn tấn, tăng 34,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao và có xu hướng tăng lên: Từ năm 2014 đến năm 2016 tỷ lệ sử dụng công suất tăng từ 65,2% lên đến 80,5%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99,6%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước trong cuộc điều tra.

- NLSX của tỉnh Long An (gần 40%), Quảng Ngãi và thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương chiếm giữ tỷ trọng lớn.

51. Sản phẩm nhôm (242002)

Có 19 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 18,42 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng vượt bậc, thêm 30,11 nghìn tỷ đồng, tăng 163,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư chỉ tăng hơn 3,37 nghìn tỷ đồng, tăng 6,95% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 22,77 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,01 triệu tấn và không tăng trong năm 2016.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 18,13 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 6,14 triệu tấn, tăng 33,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng tăng 4,43 triệu tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị cao. Tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng nhanh, năm 2014 đạt 79,6%, năm 2015 vượt 6,5%, năm 2016 dự kiến vượt công suất 26,0%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm phần lớn là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (tới trên 97%). Còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước chưa tới 3%.

- NLSX tập trung hầu hết ở tỉnh Hải Dương (chiếm tới 96,6%), còn lại là tỉnh Lâm Đồng,…

52. Sản phẩm chì, kẽm, thiếc (242003)

Có 16 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 3,15 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 487,43 tỷ đồng, tăng 15,45% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 50,0 tỷ đồng, tăng 1,37% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là gần 78,35 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 37,36 nghìn tấn, tăng 47,7% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 4,3 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 34,7 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng sản xuất tăng 19,71 nghìn tấn, tăng 56,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 7,39 nghìn tấn, tăng 13,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất máy móc thiết bị tăng dần trong giai đoạn này, lần lượt đạt 44,3%, 47,0% và 51,5%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (chiếm tới trên 86,2%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Không có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia điều tra.

- Một số địa phương tập trung sản xuất nhóm ngành này bao gồm Bắc Kạn, Thái Nguyên, Điện Biên,…

53. Sản phẩm đồng (242004)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là hơn 1,63 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư không thay đổi nhưng đến năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 182,94 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 trên 110,17 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 1,0 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng 1,08 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt trên 66,89 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng tăng tăng 16,04 nghìn tấn, tăng 24,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 10,74 nghìn tấn, tăng 13,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất tăng dần qua các năm: Năm 2014 đạt 60,7%, năm 2015 đạt 74,6%, năm 2016 dự kiến đạt 83,5%.

- Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đồng đều thuộc khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm trên 78,5%), các doanh nghiệp khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng ngang bằng (khoảng 10%).

- Các doanh nghiệp sản xuất tập trung phần lớn ở tỉnh Đồng Nai (gần 50%), thành phố Hải Phòng (27% - 28%), Thái Nguyên…

54. Sản phẩm linh kiện điện tử (261001)

Có 126 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư của sản phẩm tụ điện, điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng), magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác, thiết bị bán

dẫn, điốt phát sáng, tinh thể áp điện đã lắp ráp, bộ phận của chúng, mạch điện tử tích hợp (sau đây gọi tắt là linh kiện điện tử) tính đến năm 2014 là gần 7,57 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm gần 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư tăng 1,03 nghìn tỷ đồng, tăng 11,37% so với kỳ; Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 của sản phẩm bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu (sau đây gọi tắt là linh kiện điện tử khác) là 7,44 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm 1,18 nghìn tỷ đồng, tăng 15,86% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm 1,0 nghìn tỷ đồng, tăng 11,66% so với kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 sản phẩm linh kiện điện tử là 6,61 tỷ chiếc. Năm 2015 năng lực mới tăng gần 1,69 tỷ chiếc, tăng 25,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 573,32 triệu chiếc, tăng 6,9% so với cùng kỳ; NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 sản phẩm linh kiện điện tử khác là 253,18 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,03 triệu tấn và năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 0,01 triệu tấn so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 của sản phẩm linh kiện điện tử là 6,5 tỷ chiếc. Năm 2015 sản lượng tăng gần 1,65 tỷ chiếc, tăng 25,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 365,94 triệu chiếc, tăng 4,5% so với cùng kỳ; SLSX thực tế năm 2014 của sản phẩm linh kiện điện tử khác là 34,4 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng tăng vượt bậc thêm 136,22 triệu tấn, tăng gấp gần 4 lần so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế giảm 8,56 triệu tấn, giảm 5,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Đối với sản phẩm linh kiện điện tử, tỷ lệ sử dụng công suất năm 2014 là 98,4%, năm 2015 đạt 98,3%, năm 2016 dự kiến đạt 96,3%. Đối với sản phẩm linh kiện điện tử khác, tỷ lệ sử dụng công suất năm 2014 là 13,6%, năm 2015 tăng vọt lên 67,4%, năm 2016 dự kiến đạt 64,0%.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử và linh kiện điện tử khác tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (trên 98%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử và sản phẩm linh kiện điện tử khác rải rác ở tỉnh Thái Nguyên, Hòa Bình, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Định, Hà Nam,...

55. Sản phẩm máy vi tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng (262001)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 163,39 tỷ đồng. Giá trị đầu tư năm 2015 tăng thêm 66,52 tỷ đồng, tăng 40,7% so với cùng kỳ. Dự kiến tăng thêm 175,64 tỷ đồng trong năm 2016, tăng 76,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2014 là 1,26 triệu cái. Năm 2015, năng lực mới tăng 2,63 triệu cái, tăng 208,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng 9,43 triệu cái, tăng 242,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 5,52 triệu cái. Năm 2015 sản lượng sản xuất giảm 1,73 triệu cái, giảm 31,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 8,83 triệu cái, tăng 232,7% so với năm 2015.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất máy vi tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng cao nhưng giảm dần qua các năm: từ 438,9% trong năm 2014 xuống còn 94,8% trong năm 2016.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 100% NLSX do doanh nghiệp của 2 khu vực còn lại không tham gia điều tra.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở Quảng Nam (trên 60%), Bắc Giang (16% - 17%), còn lại là Bắc Ninh,…

56. Sản phẩm thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống thông tin điện tử (263002)

Có 20 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 39,06 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm gần 48,51 nghìn tỷ đồng, tăng 124,2% so với cùng kỳ. Năm 2016, dự kiến đầu tư tăng thêm 57,55 nghìn tỷ đồng, tăng 65,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 1,1 tỷ cái. Năm 2015, năng lực mới tăng 749,43 triệu cái, tăng 67,8% so với cùng kỳ. Năm 2016, dự kiến năng lực mới tăng 682,1 triệu cái, tăng 36,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 564,06 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 209,59 triệu cái, tăng 37,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 sản lượng sản xuất tăng 1,08 tỷ cái, tăng 139,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sản xuất của nhóm ngành này chỉ đạt mức trung bình, lần luợt đạt 51,1%, 41,7% và 73,1% vào năm 2016.

- Gần như toàn bộ NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (gần 99%). Trong cuộc điều tra không thu thập được thông tin khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung chủ yếu ở Bắc Ninh (trên 83%), sau đó lần lượt là Hòa Bình, Ninh Bình,...

57. Sản phẩm máy thu hình (2640020)

Chỉ có 01 doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư đến năm 2014 là 0,95 tỷ đồng và không thay đổi cho đến năm 2016.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 300 nghìn cái. Năm 2015 và 2016 không tăng năng lực sản xuất theo thiết kế.

SLSX thực tế năm 2014 đạt gần 275,5 nghìn cái. Năm 2015 sản lượng thực tế giảm 65,42 nghìn cái, giảm 23,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dự kiến năm 2016 sản lượng thực tế tăng khoảng 9,95 nghìn cái, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất các năm từ 2014 đến 2016 lần lượt đạt 91,8%, 70,0% và 73,3%.

- Toàn bộ NLSX và sản lượng sản xuất thực tế tập trung ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong cuộc điều tra không thu thập được thông tin khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung toàn bộ tại tỉnh Đồng Nai.

58. Sản phẩm động cơ điện có công suất không quá 37,5 W; Động cơ một chiều khác; Máy phát điện một chiều (2710110)

Có 8 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là hơn 46,18 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 97,0 tỷ đồng, tăng 0,21% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 204,0 tỷ đồng, tăng 0,44% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 309,93 triệu cái. Năm 2015 năng lực tăng thêm 0,08 triệu cái. Năm 2016 năng lực tăng thêm 0,23 triệu cái so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 205,23 triệu cái. Năm 2015 sản lượng giảm 0,49 triệu cái nhưng đến năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 13,97 triệu cái, tăng 6,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành chỉ đạt mức trung bình, dao động trong khoảng 66,0% - 70,5%.

- NLSX tập trung ở khu vực đầu tư nước ngoài, chiếm tới 99,8%. 2 khu vực còn lại chỉ chiếm trên 0,1%.

- NLSX phân bố trên các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng (khoảng 99,5%), Đồng Nai, Lạng Sơn.

59. Sản phẩm động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W; Các động cơ xoay chiều khác; Máy phát điện xoay chiều (271012)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 815,25 tỷ đồng. Năm 2015, đầu tư tăng thêm 42,6 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Năm 2016, đầu tư tăng thêm 28,35 tỷ đồng, tăng 3,3% so với năm 2015.

NLSX theo thiết kế tính năm 2014 là 9,06 triệu cái. Năm 2015 năng lực tăng thêm 0,91 triệu cái, tăng 10,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực tăng thêm tăng 1,8 triệu cái, tăng 18,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 6,69 triệu cái. Năm 2015, sản lượng tăng 1,16 triệu cái, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 1,12 triệu cái, tăng 14,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao nhưng giảm dần trong các năm, khoảng 73,8% trong năm 2014, 78,6% vào năm 2015 và 76,1% trong năm 2016.

- NLSX chủ yếu là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 73,3%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 22,3%. Không thu thập được thông tin của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại các tỉnh, thành phố như: Long An, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

60. Sản phẩm biến thế điện (271021)

Có 13 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư sản phẩm biến thế điện; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng; máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA; máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA (sau đây gọi tắt là biến thế điện) tính đến năm 2014 là 552,6 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 90,43 tỷ đồng, tăng 16,36% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 14,54 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ; Giá trị đầu tư sản phẩm phụ tùng biến thế điện tính đến năm 2014 là hơn 11,54 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 4,69 tỷ đồng, tăng 0,04% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 2,89 tỷ đồng, tăng hơn 0,02% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế của sản phẩm biến thế điện tính đến năm 2014 là 306,84 triệu chiếc. Năm 2015 năng lực mới tăng là 41,31 triệu chiếc, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng là 62,55 triệu chiếc, tăng 18,0% so với cùng kỳ; NLSX theo thiết kế của sản phẩm phụ tùng biến thế điện tính đến năm 2014 là 43,39 nghìn tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng là 9,04 nghìn tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng gần 2,91 nghìn tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế sản phẩm biến thế điện năm 2014 là 331,93 triệu chiếc. Năm 2015 sản lượng tăng là 46,26 triệu chiếc, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng 61,97 triệu chiếc, tăng 16,4% so với cùng kỳ. SLSX thực tế sản phẩm phụ tùng biến thế điện năm 2014 là 43,28 nghìn tấn. Năm 2015 sản lượng tăng gần 9 nghìn tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng là 2,93 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Sản lượng sản xuất máy biến thế điện luôn vượt mức công suất thiết kế trong giai đoạn này (năm 2014 là 108,2% đến năm 2015 và 2016 tỷ lệ này là 108,6% và 107,2%). Tỷ lệ sử dụng công suất sản phẩm phụ tùng biến thế điện cùng ở mức cao, dao động trong khoảng 99,7% - 99,8%.

- NLSX nhóm sản phẩm này tập trung ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 96,8%. 2 khu vực còn lại tương đương nhau, khoảng 2 - 3% tùy theo thời điểm.

- Tỉnh Đồng Nai là địa phương chiếm giữ phần lớn NLSX của hai nhóm sản phẩm biến thế điện và phụ tùng biến thế điện (95% - 96%), còn lại là thành phố Hồ Chí Minh,...

61. Sản phẩm dây, cáp điện và điện tử khác (273201)

Có 43 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 28,14 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm là 449,19 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 đầu tư tăng thêm trên 12,86 nghìn tỷ đồng, tăng 45,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 47,3 triệu tấn. Năm 2015 năng lực mới tăng 3,18 triệu tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng là 11,59 triệu tấn, tăng 23,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 52,53 triệu tấn. Năm 2015 sản lượng tăng 1,22 triệu tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 4,84 triệu tấn, tăng 9,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Sản lượng thực tế vượt mức công suất thiết kế trong năm 2014 và 2015, đạt 111,1%, và 106,5%, sau đó xuống còn 94,4% trong năm 2016.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 96,8%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2 - 3%.

- NLSX tập trung ở một số tỉnh như: Hưng Yên (trên 90%), Tiền Giang, Đồng Nai.

62. Sản phẩm đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang (274001)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 89,44 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm 5,08 tỷ đồng, tăng 5,68% so với cùng kỳ. Năm 2016 giá trị đầu tư không tăng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 155,98 triệu cái. Năm 2015 và 2016 năng lực sản xuất gần như không tăng.

SLSX thực tế năm 2014 là 29,98 triệu cái. Năm 2015 sản lượng giảm 1,95 triệu cái, giảm 6,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 1,02 triệu cái, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong nhóm ngành này giai đoạn này là rất thấp, chỉ đạt 18,1% - 19,2%.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 65%, còn lại của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại cao hơn (năng lực sản xuất chiếm 7% nhưng sản lượng sản xuất chiếm 36,2%). Trong cuộc điều tra không thu được thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh (trên 93%), Bắc Ninh, Long An.

63. Sản phẩm tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt (275001)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 990,28 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm 14,56 tỷ đồng, tăng 1,47% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm 5,81 tỷ đồng, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 4,24 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 2,23 triệu cái, tăng 52,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 0,84 triệu chiếc, tăng 12,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt 3,54 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,47 triệu cái, tăng 13,2% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 0,57 triệu cái, tăng 14,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014, tỷ lệ sử dụng công suất đạt 83,6% nhưng đến năm 2015 giảm còn 62,1% và năm 2016 dự kiến đạt 62,8%.

- NLSX theo thành phần kinh tế như sau: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 50 - 70% tùy từng thời điểm, còn lại là khu vực doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài. Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung ở một số tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Đồng Nai, Hà Nam,...

64. Sản phẩm thiết bị nhiệt điện gia dụng (275002)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là gần 1,65 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm hơn 25,57 nghìn tỷ đồng, tăng 15,5 lần so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 27,64 nghìn tỷ đồng, tăng 101,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 83,45 triệu cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 15,61 triệu cái, tăng 18,7% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 20,33 triệu cái, tăng 20,5% so cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt 81,76 triệu cái. Năm 2015 sản lượng tăng 17,22 triệu cái, tăng 21,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng tăng 19,3 triệu cái, tăng 19,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành cao trong các năm từ 98,0% - 99,9%.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 88,3%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 11,7%. Trong cuộc điều tra không thu được thông tin doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tại hai tỉnh, thành phố là Hà Nam (88% - 92%), Bắc Ninh.

65. Sản phẩm máy văn phòng (281702)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 1,19 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 334,61 tỷ đồng, tăng 28,13% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng 58,63 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 4,47 triệu cái. Năm 2015, năng lực mới tăng 2,14 triệu cái, tăng 47,7% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2016 năng lực mới tăng 0,15 triệu cái, tăng 2,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 là 4,79 triệu cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 0,19 triệu cái, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 0,29 triệu cái, tăng 5,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2014, sản lượng sản xuất vượt công suất thiết kế 7,2% nhưng giảm trong năm 2015 và 2016 lần lượt đạt 75,5% và 78,1%.

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 100% NLSX sản phẩm máy văn phòng do không có doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX tập trung ở tỉnh Hải Dương (89% - 91%), còn lại ở thành phố Hải Phòng.

66. Sản phẩm điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí, thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình (281901)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 78,05 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 10,26 tỷ đồng, tăng 13,14% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm 5,1 tỷ đồng, tăng 5,77% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 313,08 nghìn cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 67,28 nghìn cái, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 5,35 nghìn cái, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 306,7 nghìn cái. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 43,13 nghìn cái, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Năm 2016, dự kiến sản lượng tăng 17,99 nghìn cái, tăng 5,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong các năm cao, trong khoảng 92,0% - 98,0%.

- Trên 99% NLSX là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX tập trung chủ yếu ở Bắc Ninh (86,2% - 99,2%), còn lại ở Đồng Nai.

67. Sản phẩm máy kéo (282101)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 112,67 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm 10,72 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Năm 2016 giá trị đầu tư tăng thêm 104,52 tỷ đồng, tăng 84,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là hơn 211,25 nghìn cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 6,42 nghìn cái, tăng 3,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến năng lực mới tăng 11,11 nghìn cái, tăng 5,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 166,2 nghìn cái. Năm 2015 sản lượng sản xuất giảm 17,62 nghìn cái, giảm 11,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến sản lượng thực tế tăng gần 7,66 nghìn cái, tăng 5,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất máy kéo giảm dần qua các năm: Năm 2014 đạt 78,7%, năm 2015 và năm 2016 đạt 68,3%.

- Gần như toàn bộ NLSX là của khu vực doanh nghiệp nhà nước (khoảng 99,9%). Trong cuộc điều tra không thu được thông tin của doanh nghiệp thuộc khu vực đầu tư nước ngoài.

- Tỉnh Đồng Nai và Cần Thơ là hai địa phương chiếm giữ hầu hết năng lực sản xuất sản phẩm.

68. Sản phẩm máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại (282202)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 111 tỷ đồng. Năm 2015 chỉ tăng thêm 55,3 tỷ đồng, tăng 49,8% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến giá trị đầu tư tăng 49,5 tỷ đồng, tăng 29,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là hơn 74,91 nghìn cái. Năm 2015 năng lực mới tăng 90,2 nghìn cái, tăng 120,4% so với cùng kỳ. Năm 2016 năng lực mới tăng 60,28 nghìn cái, tăng 36,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt 49,86 nghìn cái. Năm 2015 tăng 97,84 nghìn cái, tăng 196,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2016 dự kiến sản lượng tăng 56,74 nghìn cái, tăng 38,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ sử dụng công suất tăng dần qua các năm, từ 66,6% năm 2014 lên đến 90,7% năm 2016.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khoảng từ 46,6 - 82,9%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước không tham gia điều tra.

- Toàn bộ NLSX của sản phẩm trong cuộc điều tra này ở thành phố Hồ Chí Minh.

69. Sản phẩm xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng (2910020)

Có 8 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 19,66 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư tăng thêm 319,23 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến đầu tư tăng thêm là 189,07 tỷ đồng, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là gần 116,74 nghìn chiếc. Năm 2015 năng lực tăng thêm 14,6 nghìn chiếc, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Đến năm 2016 dự kiến mới tăng 10,6 nghìn chiếc, tăng 8,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt 79,37 nghìn chiếc. Năm 2015 sản lượng thực tế tăng 33,52 nghìn chiếc, tăng 42,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2016 sản lượng tăng gần 26,56 nghìn chiếc, tăng 23,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất tăng mạnh từ 68,0%/năm 2014 lên đến 98,2% trong năm 2016.

- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có ưu thế hơn so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- Các doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Quảng Nam, Hải Dương, …

70. Sản phẩm xe có động cơ chở từ 10 người trở lên (2910030)

Có 6 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 703,66 tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng thêm 148,86 tỷ đồng, tăng 21,15% so với cùng kỳ. Năm 2016 dự kiến tăng 288,46 tỷ đồng, tăng 33,83% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 trên 4,04 nghìn chiếc. Năm 2015 năng lực mới tăng 859 chiếc, tăng 21,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2016 năng lực mới tăng 3.315 chiếc, tăng 67,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế tính đến năm 2014 chỉ đạt gần 3,13 nghìn chiếc. Đến năm 2015, sản lượng tăng 1.099 chiếc, tăng 35,1% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2016 sản lượng tăng 2.582 chiếc, tăng 61,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất qua các năm cao, lần lượt đạt 77,3%, 86,2% và 82,8%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 67,7%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước. Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra.

- Các doanh nghiệp sản xuất phân bổ các tỉnh, thành phố như Quảng Nam, thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,…

71. Sản phẩm xe có động cơ vận tải hàng hóa (291004)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 202 tỷ đồng. Năm 2015 đầu tư mới tăng 307 tỷ đồng, tăng 152% so với cùng kỳ. Năm 2016 giá trị đầu tư tăng thêm 13,79 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 16,0 nghìn chiếc. Năm 2015, năng lực mới tăng 4,0 nghìn chiếc, tăng 25,0% so với cùng kỳ. Đến năm 2016 năng lực mới tăng 1,0 nghìn chiếc, tăng 5,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 chỉ đạt hơn 11,04 nghìn chiếc. Năm 2015, sản lượng sản xuất tăng thêm 1.829 chiếc, tăng 16,6% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đến năm 2016 sản lượng giảm 3.473 chiếc, giảm 27,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tình trạng dư thừa công suất chung trong ngành sản xuất và lắp ráp xe có động cơ. Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành này giảm dần qua các năm lần lượt là 69,0%, 64,4% và 44,8%.

- Chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra.

- Các doanh nghiệp sản xuất có sự phân bố ở nhiều tỉnh thành phố khác nhau, trong đó tập trung nhiều nhất tại Hưng Yên (từ 70% đến trên 80%), Hải Phòng, Ninh Bình,…

72. Sản phẩm xe mô tô và xe thùng (3091010)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 8,73 nghìn tỷ đồng. Năm 2015 giá trị đầu tư tăng không đáng kể. Năm 2016 giá trị đầu tư tăng thêm 863 tỷ đồng, tăng 9,88% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 2,89 triệu chiếc. Năm 2015 năng lực mới tăng 0,01 triệu chiếc. Năm 2016 năng lực mới tăng 0,04 triệu chiếc, tăng 1,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 đạt 2,1 triệu chiếc. Năm 2015 sản lượng tăng 0,17 triệu chiếc, tăng 8,0% so với cùng kỳ. Năm 2016 sản lượng thực tế tăng 0,1 triệu chiếc, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao, năm 2014 đạt 72,8% và đến năm 2016 dự kiến tăng lên đến 80,9%.

- NLSX tập trung toàn bộ ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài do các khu vực doanh nghiệp còn lại không tham gia điều tra.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe mô tô và xe thùng tập trung chủ yếu ở tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nam, Đồng Nai, ...

73. Sản phẩm xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ (3092010)

Có 02 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2014 là 33,59 tỷ đồng. Năm 2015 và 2016 không có đầu tư mới.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 là 131 nghìn chiếc và không thay đổi trong năm 2015, 2016.

SLSX thực tế năm 2014 đạt gần 91,1 nghìn chiếc. Năm 2015, sản lượng tăng thêm hơn 18 nghìn chiếc, tăng 19,8% so với cùng kỳ. Đến năm 2016, sản lượng tăng thêm 15,9 nghìn chiếc, tăng 14,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này tăng mạnh qua các năm, lần lượt đạt 69,5%, 83,3% và 95,4%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước, chiếm trên 73%, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Không có sự tham gia của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong cuộc điều tra.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nhóm, ngành sản phẩm sản xuất: tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Nội (chiếm tỷ trọng 76,3%), còn lại ở tỉnh Đồng Nai chiếm 32,3%.

III. NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

1. Sản phẩm điện (351010)

Có 202 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào sản xuất điện tính đến năm 2014 gần 475,4 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2015, giá trị đầu tư tăng thêm 29,51 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2016, giá trị đầu tư tăng gần 4,63 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2014 trên 166,57 tỷ kWh. Trong năm 2015 năng lực tăng thêm gần 30,86 tỷ kWh, tương đương tăng 18,5% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2016, năng lực mới tăng gần 6,4 tỷ kWh, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2014 trên 139,5 tỷ kWh. Sản xuất thực tế trong năm 2015 tăng gần 15,53 tỷ kWh, tăng 111,% so với cùng kỳ. Dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2016 tăng gần 19,56 tỷ kWh, tăng 12,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế ngành điện cao và tăng qua các năm, lần lượt là 83,7%; 78,5% và 75,7% vào năm 2016.

- Năng lực sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (chiếm trên 90%) và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 5%, còn lại là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chia theo nguồn điện, kết quả của cuộc điều tra cho thấy năng lực sản xuất từ thủy điện chiếm khoảng 32 - gần 43%; từ nhiệt điện than chiếm khoảng từ 26 - gần 42%; từ nhiệt điện dầu khoảng 23 - 31%; từ nhiệt điện khí không quá 3,5%; còn lại là điện gió.

- Sản xuất điện tập trung tại một số tỉnh, thành phố như: Gia Lai, Cần Thơ, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sơn La, Quảng Ninh, Hà Nội, ... (Trong kết quả điều tra có cả thành phố Hà Nội là do một số doanh nghiệp đầu tư phía Bắc có mã số thuế tại Hà Nội).

PHẦN 3
SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

BẢNG 1 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	1.000 tấn	8 729,3	24 241,9	20 082,9	9 226,9	24 621,9	19 638,1	9 226,9	24 621,9	17 970,0
2	Than antraxit	0510001	1.000 tấn	8 982,0	9 959,0	9 217,7	9 324,0	10 120,0	7 844,8	9 783,0	10 370,0	9 042,0
3	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1.000 tấn	6 391,6	5 895,5	5 553,1	7 189,7	6 472,0	5 967,8	7 725,7	6 702,0	5 504,7
4	Dầu thô khai thác	061000	1.000 tấn	441 354,8	15 550,0	16 247,0	472 583,8	16 980,0	16 700,0	472 583,8	16 980,0	15 020,0
5	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr.m^3	6 909,0	10 970,0	10 970,0	6 909,0	11 276,0	11 415,0	6 909,0	11 276,0	10 804,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
6	Thịt hộp	1010100	1.000 tấn	170,5	8,0	1,9	190,5	8,1	3,0	200,7	12,6	6,4
7	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	1.000 tấn	1 640,4	180,3	102,2	1 708,2	183,0	100,8	1 816,3	192,7	106,6
8	Rau, quả đóng hộp	103010	1.000 tấn	68,4	36,9	17,9	91,9	43,9	23,3	140,0	49,2	26,7
9	Dầu, mỡ thực vật chế biến	104002	1.000 tấn	218,0	412,8	222,0	223,1	414,8	241,9	223,2	416,5	231,0
10	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1.000 lít	43,5	4 539,6	4 348,6	43,5	4 539,6	4 348,6	43,5	4 539,6	4 559,6

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	1.000 tấn	410,4	45,5	14,8	411,9	45,7	12,8	411,9	45,7	13,3
12	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	1050014	1.000 tấn	1,2	20,0	2,3	2,1	40,0	5,5	2,1	40,0	7,0
13	Các sản phẩm sữa khác	1050015	1.000 tấn	664,9	331,6	171,1	664,9	331,6	159,7	665,4	331,7	167,1
14	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	1.000 tấn	548,0	17,9	11,4	579,6	40,0	28,1	676,6	62,5	51,1
15	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	1.000 tấn	1 309,4	263,0	180,3	1 318,3	267,0	164,3	1 319,0	267,0	150,0
16	Đường thô	1072011	1.000 tấn	883,6	160,9	84,5	887,6	164,7	82,7	1 194,6	177,9	90,0
17	Đường tinh luyện	1072012	1.000 tấn	3 493,6	1 100,6	507,2	3 493,6	1 100,7	451,9	3 518,6	1 102,7	474,9
18	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	79 013,9	6 300,9	3 299,4	82 003,0	7 314,7	4 537,8	82 601,7	8 145,6	9 477,4
19	Thức ăn cho gia cầm	1080020	1.000 tấn	3 426,4	1 951,3	853,4	3 510,3	2 512,1	1 416,2	3 546,9	2 669,3	1 658,7
20	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	1.000 tấn	2,0	2,5	1,8	2,0	2,5	1,4	2,0	2,5	1,3
21	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	12 355,9	139 798,3	75 865,1	12 369,1	140 503,8	42 520,0	12 375,3	141 141,0	98 779,3
22	Rượu vang	110200	1.000 lít	8,5	13 158,0	3 960,0	8,5	13 158,0	5 447,2	8,7	13 162,0	6 589,0
23	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1.000 lít	1 310,6	9 091,5	5 876,8	1 313,1	9 131,5	5 707,8	1 628,5	12 232,5	6 249,6

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
24	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1.000 lít	11,7	9 250,0	3 492,8	14,0	9 462,0	3 274,4	14,3	9 516,0	3 307,4
25	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1.000 lít	0,6	12,5	9,5	1,1	15,0	8,5	1,6	20,0	15,0
26	Sâm panh, vang nổ	1102004	1.000 lít	0,2	15,0	5,0	0,2	15,0	3,0	0,2	15,0	5,0
27	Bia các loại	1103001	Tr.lít	19 020,2	2 159,0	1 570,6	20 324,7	2 339,6	1 763,7	20 394,9	2 364,9	1 868,8
Tr.đó	Bia đóng chai	11030010	Tr.lít	2 276,6	510,0	441,4	2 881,6	560,0	481,9	2 881,6	560,0	526,9
	Bia đóng lon	11030011	Tr.lít	2 213,2	235,0	180,2	2 446,2	295,0	258,2	2 446,2	295,0	240,8
	Bia hơi	11030012	Tr.lít	229,7	83,5	65,7	278,7	89,1	70,6	278,7	100,3	74,2
	Bia tươi	11030013	Tr.lít	15,5	4,1	2,1	15,5	4,1	2,0	15,5	4,1	2,1
28	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Tr.lít	1 766,0	1 451,5	916,3	1 967,8	2 055,4	1 329,7	1 988,5	2 591,0	1 338,8
29	Đồ uống không cồn	1104201	Tr.lít	4 953,7	412,0	268,8	5 827,4	532,9	377,3	6 540,6	553,4	400,3
30	Thuốc lá điếu	1200100	Tr.bao	53 971,5	3 909,6	2 075,1	53 989,1	3 909,7	2 323,5	54 002,1	3 909,8	2 080,1
31	Sợi tự nhiên	131102	1.000 tấn	2 527,9	84,8	63,1	2 527,9	84,8	60,5	2 527,9	84,8	61,9
32	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	1.000 tấn	2 726,4	298,2	250,8	4 125,0	392,6	324,2	5 059,5	481,5	388,3
33	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	1.000 tấn	11,0	0,80	0,50	11,0	0,80	0,60	11,0	0,80	0,72

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
34	Sợi nhân tạo	131103	1.000 tấn	9 512,6	707,3	548,2	10 159,3	836,3	629,0	10 570,3	871,8	628,2
35	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	1.000 tấn	746,1	59,0	50,0	784,1	60,2	48,5	796,1	61,4	359,4
36	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	1.000 tấn	86 685,7	139,8	63,1	87 209,2	154,8	63,1	198 789,9	163,7	78,0
37	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	1.000 tấn	137,4	2,20	1,61	137,4	2,20	1,50	137,4	2,20	1,63
38	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311034	1.000 tấn				447,0	0,30	0,13	791,0	7,30	3,52
39	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	Tr.m^2	638,7	68,2	42,9	639,4	73,1	54,4	639,4	73,1	64,5
40	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	Tr.m^2	79,2	9,9	8,1	84,9	10,0	8,0	84,9	10,0	7,6
41	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	Tr.m^2	3,8	18,2	6,8	4,2	18,4	9,5	4,2	18,4	9,7
42	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	Tr.m^2	153,4	48,7	37,7	153,4	48,7	36,7	153,4	48,7	33,7
43	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	Tr.m^2	1 377,1	164,0	94,8	1 591,2	175,3	112,9	1 705,7	181,3	118,0
44	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	Tr.m^2	116,9	66,8	49,4	121,5	121,5	102,2	446,2	154,6	91,9
45	Vải dệt kim, đan móc	132101	Tr.m^2	884,6	28,3	6,6	914,6	30,1	21,6	1 035,6	34,6	23,7

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
46	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	Tr.m^2	817,3	76,1	53,8	1 405,5	128,1	40,0	1 968,1	193,9	173,5
47	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	1.000 cái	21,8	4 426,6	3 128,4	23,8	4 676,6	3 519,9	24,2	4 678,8	3 750,6
48	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	1.000 cái	14,5	217,9	154,8	16,8	220,1	155,2	20,0	252,6	221,2
49	Khăn, ga trải giường	1322012	1.000 cái	141,2	19 240,9	16 303,0	143,5	19 244,5	11 879,0	144,6	19 260,7	16 004,7
50	Màn (mùng)	1322013	1.000 cái	53,3	31 351,5	25 674,9	60,3	36 361,5	27 686,5	67,1	38 382,3	31 228,2
51	Khăn trải bàn	1322014	1.000 tấn	15,1	11,0	10,9	18,1	16,0	14,0	20,2	21,0	21,0
52	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	1.000 tấn	2 134,1	5,1	4,4	20 134,1	5,6	4,6	20 136,2	5,8	4,9
53	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	1.000 cái	87,1	2 050,9	1 828,7	87,3	2 061,0	2 136,8	93,8	2 075,2	2 511,0
54	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Tr.cái	105 538,6	110,6	99,3	110 457,4	128,1	127,8	140 876,6	185,7	159,1
55	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Tr.cái	828,9	113,6	99,3	1 758,4	164,8	160,6	2 975,7	193,4	123,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
56	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Tr.cái	152 670,9	1 174,9	748,6	163 825,6	1 206,4	800,4	164 056,9	1 223,0	894,7
57	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Tr.cái	279,7	664,5	82,7	348,0	670,8	94,0	355,1	672,6	50,8
58	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Tr.cái	4 398,6	94,7	78,1	4 712,1	109,1	96,8	5 577,2	137,5	107,0
59	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Tr.cái	32 717,8	52,4	45,3	36 236,4	56,2	45,4	84 658,6	60,9	49,8
60	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Tr.cái	516 992,4	546,7	515,4	573 273,9	801,5	587,8	650 956,9	877,4	691,6
61	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Tr.cái	1 032,6	30,1	22,9	1 344,2	40,9	28,0	1 395,3	41,8	31,4
62	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Tr.cái	358,4	30,4	23,8	414,4	37,5	31,3	465,0	40,1	35,9
63	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Tr.cái	279,2	30,8	47,5	1 926,0	69,7	29,0	1 934,9	72,5	42,1
64	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Tr.cái	180,7	16,7	14,5	194,3	17,8	15,7	221,5	20,8	17,4

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
65	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Tr.cái	119,1	24,7	17,5	179,1	42,7	16,9	192,4	44,0	27,6
66	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Tr.cái	352,7	27,6	20,3	379,8	28,6	22,2	380,0	29,0	23,2
67	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Tr.cái	537,0	50,4	46,7	548,0	54,8	45,8	556,3	60,2	52,2
68	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Tr.cái	43,4	27,8	25,4	45,9	30,7	29,6	53,7	33,9	26,6
69	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	Tr.cái	5,6	2,39	2,21	6,1	2,71	2,63	7,2	2,98	2,45
70	Va ly	1512011	Tr.cái	16,0	0,21	0,07	16,0	0,21	0,09	16,0	0,22	0,04
71	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Tr.cái	34 334,8	249,2	205,1	34 479,4	256,9	195,3	34 544,5	268,1	259,9
72	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Tr.cái	146,2	1 828,4	35,4	161,2	3 057,9	1 250,6	164,4	6 779,3	4 056,3
73	Giày, dép thường	1520010	Tr.đôi	1 190,9	65,0	43,0	1 337,1	68,2	52,2	1 936,1	71,4	54,1
74	Giày,dép thể thao	1520020	Tr.đôi	9 474,6	205,5	163,2	11 893,3	247,8	189,5	12 982,5	238,3	205,8
75	Giày, dép khác	1520030	Tr.đôi	657,0	57,6	55,1	1 214,1	67,6	57,4	1 672,4	77,7	62,3
76	Bột giấy	1701010	1.000 tấn	18 226,9	228,5	182,9	18 259,9	229,0	186,2	18 259,9	229,0	211,3

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
77	Giấy và bìa	1701020	1.000 tấn	11 115,3	1 266,6	757,6	14 152,0	1 521,7	842,0	14 405,7	1 615,3	1 044,3
78	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	1.000 tấn	383,8	420,0	365,4	384,9	420,1	483,5	384,9	420,1	359,3
79	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	1.000 tấn	103,0	5,1	4,9	103,0	5,1	3,9	103,0	5,1	2,5
80	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1.000 tấn	43 765,0	5 926,0	17 105,4	43 765,0	5 926,0	15 808,8	43 765,0	5 926,0	15 171,3
81	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	1.000 tấn	5 993,0	350,0	303,0	5 993,0	350,0	288,0	5 993,0	350,0	307,0
82	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	1.000 tấn	0,2	46,5	20,1	0,2	46,5	13,8	0,2	46,5	15,0
83	Khí công nghiệp	201101	Tr.m^3	569,2	40,8	25,0	570,2	41,4	29,7	571,5	41,4	18,2
84	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	Tr.m^3	8 067,7	22,3	18,1	8 073,9	25,1	20,0	8 076,4	26,3	19,5
85	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	Tr.m^3	2 201,2	21,0	3,3	2 202,5	21,2	4,3	2 203,9	21,6	2,9
86	Khí lỏng và khí nén	2011013	Tr.m^3	3 493,4	56,2	80,1	4 053,5	58,8	90,2	8 595,9	103,9	97,2
87	Phân ure	20120301	1.000 tấn	28 886,8	2 340,40	2 186,77	29 208,2	2 660,80	2 242,53	29 208,4	2 661,50	1 984,34
88	Phân lân	20120401	1.000 tấn	612,0	2 005,60	1 527,10	613,6	2 007,80	1 342,05	613,6	2 007,80	1 342,60
89	Phân NPK	20120701	1.000 tấn	22 507,8	3 226,04	1 970,17	27 873,2	3 568,85	2 176,52	28 815,0	3 844,48	2 290,41

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
90	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	175,0	43 391,0	26 189,0	211,5	46 049,0	28 782,0	217,2	46 630,0	31 176,0
91	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	1 196,1	10 659,5	7 018,6	1 196,1	10 659,5	7 785,5	1 197,1	18 774,5	12 033,1
92	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	11,7	3 926,0	1 530,5	12,8	4 007,0	1 850,4	13,8	6 311,0	2 144,8
93	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	7,9	369,0	73,1	7,9	369,0	44,2	8,4	782,0	81,0
94	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	63,4	5 100,0	3 504,4	68,7	5 920,0	4 578,6	74,0	6 552,0	5 637,1
95	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	292,0	19 564,0	8 746,0	292,0	19 564,0	10 602,0	292,3	21 564,0	14 472,0
96	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	1.000 tấn	92,3	43 017,3	38 008,7	153,7	43 519,9	37 510,6	160,2	43 520,2	24 511,0
97	Sơn và véc ni từ polime	2022101	1.000 tấn	1 018,6	115,2	63,9	1 282,4	119,4	71,7	1 320,4	122,7	76,7
98	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1.000 tấn	2 014,1	60,0	30,9	2 450,3	62,0	34,7	4 685,4	76,2	36,4
99	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	1.000 tấn	29,7	24,2	14,0	34,8	25,2	16,8	36,2	25,5	17,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
100	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	1.000 tấn	3,8	25,0	3,2	3,8	25,0	6,2	3,8	25,0	9,2
101	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	1.000 tấn	289,3	266,5	150,9	362,8	291,6	134,9	414,1	312,0	186,1
102	Lốp và săm cao su mới	221101	1.000 cái	1 754,9	550 959,0	550 720,3	1 788,1	550 979,4	427 190,8	1 888,1	550 979,7	428 323,1
103	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	5 116,2	4 630,0	2 415,7	6 071,2	7 654,0	2 526,9	6 639,2	10 006,0	2 996,3
104	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 cái	129,0	24 880,0	17 275,9	129,0	24 880,0	16 188,4	129,0	24 880,0	18 717,8
105	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	50 718,0	42 697,0	36 020,0	50 718,0	43 009,0	126 750,2	50 722,0	44 262,0	36 898,7
106	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	1.000 tấn	182,8	3 000,9	1 103,6	188,1	3 001,4	771,0	188,1	3 001,4	601,4
107	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	1.000 tấn	310,8	12,8	6,9	314,9	13,3	8,4	317,1	13,5	7,2
108	Bao và túi bằng plastic	2220111	1.000 tấn	54 806,4	348 754,5	284 719,6	55 630,8	373 481,0	316 205,1	56 015,6	469 545,2	408 499,5
109	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1.000 tấn	658,5	2 372,2	2 344,4	732,6	2 387,2	2 426,1	797,0	2 456,0	2 492,4

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
110	Xi măng	239411	1.000 tấn	21 195,4	4 250,9	3 730,4	21 214,3	4 310,9	4 000,5	21 214,4	4 310,9	4 378,7
111	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	25 835,9	18 774,8	14 950,0	36 414,1	23 295,6	15 826,7	36 420,1	23 327,6	20 406,9
112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	45 981,5	29 616,7	23 950,4	50 029,8	30 726,7	27 100,4	50 408,6	32 763,7	29 113,0
113	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	1.000 tấn	32,7	4 270,3	3 379,2	1 950,3	7 395,6	5 977,9	1 959,3	7 900,9	6 233,3
114	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	1.000 tấn	176,8	72,6	53,8	178,6	72,6	46,2	186,0	73,7	50,4
115	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	1.000 tấn	2 478,6	161,6	134,2	2 478,6	161,6	137,2	2 532,6	182,0	132,2
116	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	1.000 tấn	1 446,8	672,5	225,2	1 446,8	672,5	190,9	1 861,3	726,5	197,9
117	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	2410014	1.000 tấn	5 347,0	500,0	130,9	5 347,0	500,0	316,7	5 347,0	500,0	450,0
118	Sắt, thép thô	241002	1.000 tấn	91,2	311,0	239,4	91,2	311,0	234,4	91,3	312,5	256,2
119	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	1.000 tấn	191 865,1	3 495,3	1 704,9	191 871,6	3 496,8	1 310,8	191 876,6	3 497,8	1 604,8
120	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	1.000 tấn	141,6	15,9	10,7	141,6	15,9	13,4	141,6	15,9	13,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
121	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	1.000 tấn	248,4	193,3	116,5	249,6	196,9	101,1	265,1	197,0	120,2
122	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1.000 tấn	691,5	408,0	212,7	691,5	408,0	105,3	691,5	408,0	24,7
123	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	1.000 tấn	200,0	100,0	2,2	200,0	100,0	4,4	200,0	100,0	4,4
124	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410033	1.000 tấn	16,0	150,0	72,5	16,0	150,0	83,1	16,0	150,0	102,7
125	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410034	1.000 tấn	4,9	1,0	0,3	9,7	2,0	0,6	10,5	2,1	0,7
126	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	1.000 tấn	1 980,9	416,0	211,8	1 981,7	421,0	200,2	1 981,7	421,0	237,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
127	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1.000 tấn	3,9	3,92	2,57	4,3	4,92	3,34	4,3	4,92	4,12
128	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410044	1.000 tấn	5,0	5,00	1,68	6,8	6,00	1,73	6,8	6,00	1,80
129	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	1.000 tấn	745,5	495,1	265,7	775,0	521,6	316,8	809,0	534,2	364,2
130	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	1.000 tấn	39,5	184,3	40,5	40,0	184,8	39,6	40,0	184,8	47,0
131	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	1.000 tấn				25,0	3 000,0	2 340,0	40,0	4 500,0	4 100,0
132	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410054	1.000 tấn	4,5	50,0	24,0	6,5	80 000,0	36 000,0	17,0	150 000,0	60 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
133	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	1.000 tấn	3 608,2	620,1	220,3	12 540,9	1 320,2	404,0	20 233,7	1 950,4	884,3
134	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	1.000 tấn	7 423,9	2 126,0	1 285,4	7 424,9	2 126,5	1 891,4	11 627,4	2 878,0	2 601,8
135	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	1.000 tấn	3 061,0	975,0	829,7	3 061,0	975,0	872,8	3 061,0	975,0	907,5
136	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	1.000 tấn	606,3	430,2	150,3	606,3	430,2	188,9	821,3	630,2	274,9
137	Thanh, que thép không gỉ	2410065	1.000 tấn	8 818,1	6,14	6,45	10 912,5	7,18	5,86	10 912,9	7,22	4,91
138	Thanh, que thép hợp kim khác	2410066	1.000 tấn	1 711,4	1,34	1,00	1 712,0	1,62	1,35	1 712,0	1,62	1,15
139	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	1.000 tấn	906,1	7 250,6	5 333,7	1 044,6	7 277,6	6 251,5	1 104,4	7 332,8	5 564,5
140	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	1.000 tấn	187,0	254,1	80,2	226,8	259,3	133,0	232,5	259,6	103,4
141	Dây sắt hoặc thép	2410080	1.000 tấn	104,1	83,7	54,6	122,9	92,6	66,3	196,4	110,9	89,2
142	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	1.000 tấn	15 514,0	647,5	485,4	15 514,0	647,5	554,8	15 514,0	647,5	608,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
143	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	1.000 tấn	2 902,5	22 127,1	17 645,1	33 012,3	22 133,9	23 712,1	36 386,3	22 137,9	28 090,8
144	Chì, kẽm, thiếc	242003	1.000 tấn	27,6	14,0	5,4	37,9	29,4	14,6	37,9	29,4	13,6
145	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	1.000 tấn	2 699,1	47,3	26,2	3 176,2	69,3	38,5	3 226,2	73,6	46,3
146	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	1.000 tấn	428,1	17,0	3,1	428,1	17,0	1,3	428,1	17,0	1,9
147	Đồng	242004	1.000 tấn	155,4	1,00	0,15	155,4	1,00	0,18	155,4	1,00	0,05
148	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	1.000 tấn	254,0	7,8	0,005	254,0	7,8	6,3	435,9	7,9	7,7
149	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	1.000 tấn	1 224,7	101,4	66,7	1 224,7	102,4	76,5	1 225,7	103,3	85,9
150	Linh kiện điện tử	261001	1.000 tấn	652,7	68 000,2	29 762,6	661,7	68 000,2	100 956,7	661,7	68 000,2	81 487,4
151	Tụ điện	2610011	Tr.chiếc	889,4	77,1	63,3	908,9	115,0	113,6	920,8	115,1	146,2
152	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	Tr.chiếc	440,0	1 242,9	1 138,8	450,0	1 301,9	1 244,8	457,0	1 530,0	1 376,9
153	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	Tr.chiếc				84,0	9,0	17,0	84,0	9,0	37,2
154	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	2610014	Tr.chiếc	293,1	114,6	112,4	353,5	154,3	127,3	357,0	158,3	130,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
155	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	2610015	Tr.chiếc	110,4	0,2	0,1	110,4	0,2	0,1	110,4	0,2	0,1
156	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Tr.chiếc	796,9	99,4	68,8	931,4	132,6	89,3	1 033,0	126,4	142,9
157	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr.chiếc	5 833,1	5 173,8	5 188,0	7 157,1	6 725,2	6 663,3	8 165,7	7 066,3	6 862,0
158	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1.000 tấn	6 786,6	185 176,9	4 632,7	7 957,5	185 206,1	69 660,5	8 962,8	185 216,8	80 573,7
159	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	2620011	1.000 cái	62,0	750,0	745,6	72,0	1 080,0	1 069,5	72,0	1 080,0	1 069,5
160	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	2620012	1.000 cái	100,0	7,5	8,0	150,0	9,0	9,0	300,0	9,8	10,0
161	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	2620015	1.000 cái	1,4	500,7	4 769,0	7,9	2 797,4	2 715,9	33,6	12 226,6	11 544,4

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
162	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	Tr.cái				2,5	12,0	5,0	3,5	30,0	15,0
163	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	2630022	Tr.cái	37 086,0	265,5	157,0	78 687,0	309,8	141,1	124 068,0	366,6	234,6
164	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Tr.cái	1 975,4	839,2	407,1	8 880,0	1 544,3	632,3	21 046,2	2 169,6	1 619,8
165	Máy thu hình (Tivi,...)	2640020	1.000 cái	1,0	300,0	275,5	1,0	300,0	210,1	1,0	300,0	220,0
166	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	1.000 cái	46 186,3	309 928,2	205 226,5	46 283,3	310 008,2	204 740,8	46 487,3	310 237,9	218 712,0
167	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	271012	1.000 cái	33,8	38,0	26,0	34,9	40,0	27,2	34,9	40,0	28,0
168	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	1.000 cái	542,0	1 018,0	1 161,5	577,0	1 528,0	1 767,3	588,3	1 730,0	1 725,0
169	Động cơ xoay chiều khác	2710122	1.000 cái	236,0	8 000,0	5 496,8	242,0	8 400,0	6 044,9	258,0	10 000,0	7 200,0
170	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	1.000 cái	3,5	5,0	3,0	4,0	6,0	3,7	5,0	6,5	6,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
171	Biến thế điện	271021	1.000 chiếc	24,0	11 140,0	7 778,0	24,0	11 140,0	7 225,0	24,0	11 140,0	5 869,0
172	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1.000 chiếc	208,0	284 733,8	313 207,2	211,0	322 032,6	359 338,9	213,0	380 584,0	418 642,4
173	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1.000 chiếc	78,8	10 957,0	10 935,0	146,8	14 957,0	11 607,3	151,8	18 958,0	15 626,0
174	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	1.000 chiếc	241,8	13,7	13,7	261,2	19,9	19,8	268,8	22,1	22,0
175	Phụ tùng biến thế điện	2710214	1.000 tấn	11 545,1	43,4	43,3	11 549,8	52,4	52,3	11 552,7	55,3	55,2
176	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	1.000 tấn	15 449,1	36 324,9	35 974,8	15 688,2	38 859,5	38 644,6	15 891,5	50 389,3	49 252,2
177	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	1.000 tấn	7 302,3	4 369,2	4 052,2	7 492,2	4 708,9	4 317,5	7 679,8	4 764,8	4 053,5
178	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1.000 tấn	464,7	5 903,2	12 053,6	465,2	6 203,2	10 302,2	529,8	6 203,7	4 759,1
179	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	1.000 tấn	4 490,8	641,3	412,8	4 510,4	645,0	445,3	16 919,2	651,4	489,5
180	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	1.000 tấn	433,4	58,8	33,4	433,4	58,8	38,2	433,4	58,8	36,7
181	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	274001	1.000 cái	33,0	10 984,0	10 929,0	35,3	10 996,0	10 043,0	35,3	10 996,0	10 045,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
182	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1.000 cái	2,9	15 000,0	7,6	2,9	15 000,0	4 873,0	2,9	15 000,0	4 500,0
183	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740016	1.000 cái	53,6	130 000,0	19 043,0	56,3	130 000,0	13 109,0	56,3	130 000,0	14 500,0
184	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	1.000 cái	369,5	850,0	732,5	369,5	850,0	672,0	369,5	850,0	770,4
185	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1.000 cái	580,0	1 272,0	740,4	580,0	1 272,0	897,7	580,0	1 272,0	987,2
186	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	1.000 cái	40,8	2 114,0	2 069,2	55,4	4 339,0	2 441,6	61,2	5 174,0	2 827,5
187	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	1.000 cái	10,9	77,9	64,7	12,2	89,0	77,4	17,7	144,5	128,2
188	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	1.000 cái	108,0	261,5	139,4	24 087,0	271,5	173,7	50 124,0	436,7	316,7
189	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1.000 cái	1 521,9	82 150,0	81 546,5	3 117,8	97 740,0	97 589,5	4 714,6	117 850,0	116 899,2
190	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	1.000 cái	8,5	960,0	5,6	8,5	960,0	1 135,0	8,5	960,0	932,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
191	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1.000 cái	805,3	4 159,0	4 507,6	983,8	6 227,5	4 591,9	1 005,4	6 278,7	4 802,4
192	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	2817022	1.000 chiếc	384,1	314,7	286,2	540,3	382,1	396,3	577,3	476,3	474,2
193	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	1.000 cái	62,7	2,0	1,6	65,5	52,0	30,6	65,5	52,0	40,2
194	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1.000 cái	12,6	308,4	303,6	19,7	325,6	317,6	23,8	330,6	325,0
195	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	1.000 cái	2,8	2,60	1,58	3,1	2,75	1,71	4,1	3,10	2,65
196	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	1.000 cái	112,7	211,3	166,2	123,4	217,7	148,6	227,9	228,8	156,2
197	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	1.000 cái	1,0	24,0	18,0	1,0	24,0	16,0	1,0	24,0	18,5
198	Máy tiện kim loại	2822021	1.000 cái	0,4	0,002	0,002	0,6	0,003	0,003	0,8	0,004	0,004
199	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	1.000 cái	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
200	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	1.000 cái	107,9	50,9	31,9	163,0	141,1	131,7	212,3	201,4	185,9
201	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	19 664,6	116 736,0	79 372,0	19 983,8	131 336,0	112 892,0	20 172,9	141 936,0	139 450,0
202	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	703,7	4 044,0	3 127,0	852,5	4 903,0	4 226,0	1 141,0	8 218,0	6 808,0
203	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	Chiếc	82,0	6 000,0	3 044,0	97,0	7 000,0	3 646,0	110,8	8 000,0	5 000,0
204	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc				292,0	3 000,0	227,0	292,0	3 000,0	800,0
205	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	2910043	Chiếc	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	9 000,0	120,0	10 000,0	3 600,0
206	Xe mô tô và xe thùng	3091010	1.000 chiếc	8 733,0	2 887,4	2 100,9	8 733,0	2 892,7	2 269,7	9 596,0	2 932,7	2 372,1
207	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	1.000 chiếc	33,6	131,0	91,1	33,6	131,0	109,1	33,6	131,0	125,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
208	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	475 394,7	166 573,5	139 502,7	504 904,9	197 432,9	155 031,3	509 531,6	203 831,7	174 586,4
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	304 046,9	62 285,6	59 509,3	313 463,9	65 119,5	56 086,1	317 333,6	65 265,3	60 766,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	93 938,7	53 921,2	36 387,1	105 631,9	77 950,7	53 671,0	106 280,0	84 158,7	68 246,3
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	11 109,5	4 762,0	219,3	19 509,6	6 742,0	238,9	19 509,6	6 742,0	1 007,7
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	61 026,9	45 206,2	43 275,5	61 026,9	47 186,2	44 851,4	61 135,8	47 231,2	44 264,6
	Điện gió	35101005	Tr. kWh	5 217,0	320,0	33,8	5 217,0	320,0	69,8	5 217,0	320,0	186,0

BẢNG 2 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	1.000 tấn	8 729,3	24 241,9	20 082,9	9 226,9	24 621,9	19 638,1	9 226,9	24 621,9	17 970,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	8 729,3	24 241,9	20 082,9	9 226,9	24 621,9	19 638,1	9 226,9	24 621,9	17 970,0
2	Than antraxit	0510001	1.000 tấn	8 982,0	9 959,0	9 217,7	9 324,0	10 120,0	7 844,8	9 783,0	10 370,0	9 042,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	8 982,0	9 959,0	9 217,7	9 324,0	10 120,0	7 844,8	9 783,0	10 370,0	9 042,0
3	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1.000 tấn	6 391,6	5 895,5	5 553,1	7 189,7	6 472,0	5 967,8	7 725,7	6 702,0	5 504,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	6 323,1	5 777,5	5 461,8	7 111,2	6 321,0	5 853,0	7 627,2	6 521,0	5 379,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	68,5	118,0	91,3	78,5	151,0	114,8	98,5	181,0	125,4
4	Dầu thô khai thác	061000	1.000 tấn	441 354,8	15 550,0	16 247,0	472 583,8	16 980,0	16 700,0	472 583,8	16 980,0	15 020,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	244 033,0	10 190,0	10 887,0	275 262,0	11 620,0	11 677,0	275 262,0	11 620,0	10 006,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	197 321,8	5 360,0	5 360,0	197 321,8	5 360,0	5 023,0	197 321,8	5 360,0	5 014,0
5	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr.m^3	6 909,0	10 970,0	10 970,0	6 909,0	11 276,0	11 415,0	6 909,0	11 276,0	10 804,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr.m^3	6 909,0	10 538,0	10 538,0	6 909,0	10 844,0	10 926,0	6 909,0	10 844,0	10 204,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^3		432,0	432,0		432,0	489,0		432,0	600,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
6	Thịt hộp	1010100	Tấn	170,5	8 022,4	1 911,3	190,5	8 062,4	2 968,0	200,7	12 612,4	6 408,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	10,5	7 862,4	1 811,3	10,5	7 862,4	2 808,0	10,7	12 362,4	6 208,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	160,0	160,0	100,0	180,0	200,0	160,0	190,0	250,0	200,0
7	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	1.000 tấn	1 640,4	180,3	102,2	1 708,2	183,0	100,8	1 816,3	192,7	106,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 318,8	165,3	95,1	1 386,6	168,0	94,0	1 482,1	177,4	99,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	321,6	15,0	7,1	321,6	15,0	6,7	334,3	15,3	7,1
8	Rau, quả đóng hộp	103010	1.000 tấn	68,4	36,9	17,9	91,9	43,9	23,3	140,0	49,2	26,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	62,6	35,9	17,9	86,1	42,9	23,3	134,2	48,2	26,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	5,80	1,07	0,02	5,80	1,07	0,02	5,80	1,07	0,02
9	Dầu, mỡ thực vật chế biến	104002	1.000 tấn	218,0	412,8	222,0	223,1	414,8	241,9	223,2	416,5	231,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	218,0	412,8	222,0	223,1	414,8	241,9	223,2	416,5	231,0
10	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1.000 lít	43,5	4 539,6	4 348,6	43,5	4 539,6	4 348,6	43,5	4 539,6	4 559,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	0,6	39,6	39,6	0,6	39,6	39,6	0,6	39,6	39,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 lít	42,9	4 500,0	4 309,0	42,9	4 500,0	4 309,0	42,9	4 500,0	4 520,0
11	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	1.000 tấn	410,4	45,5	14,8	411,9	45,7	12,8	411,9	45,7	13,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	410,4	45,5	14,8	411,9	45,7	12,8	411,9	45,7	13,3
12	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	1050014	1.000 tấn	1,2	20,0	2,3	2,1	40,0	5,5	2,1	40,0	7,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1,2	20,0	2,3	2,1	40,0	5,5	2,1	40,0	7,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Các sản phẩm sữa khác	1050015	1.000 tấn	664,9	331,6	171,1	664,9	331,6	159,7	665,4	331,7	167,1
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	34,1	13,5	8,8	34,1	13,5	9,9	34,1	13,5	10,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	630,8	318,1	162,4	630,8	318,1	149,8	631,3	318,2	157,1
14	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	1.000 tấn	548,0	17,9	11,4	579,6	40,0	28,1	676,6	62,5	51,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	548,0	17,9	11,4	579,6	40,0	28,1	676,6	62,5	51,1
15	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	1.000 tấn	1 309,4	263,0	180,3	1 318,3	267,0	164,3	1 319,0	267,0	150,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 309,4	263,0	180,3	1 318,3	267,0	164,3	1 319,0	267,0	150,0
16	Đường thô	1072011	1.000 tấn	883,6	160,9	84,5	887,6	164,7	82,7	1 194,6	177,9	90,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	883,6	160,9	84,5	887,6	164,7	82,7	1 194,6	177,9	90,0
17	Đường tinh luyện	1072012	1.000 tấn	3 493,6	1 100,6	507,2	3 493,6	1 100,7	451,9	3 518,6	1 102,7	474,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	202,7	93,1	36,0	202,7	93,1	30,2	202,7	93,1	34,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	2 206,7	907,4	358,2	2 206,7	907,4	338,4	2 231,7	909,4	350,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	1 084,1	100,1	112,9	1 084,1	100,1	83,3	1 084,1	100,1	89,6
18	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	79 013,9	6 300,9	3 299,4	82 003,0	7 314,7	4 537,8	82 601,7	8 145,6	9 477,4
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	34,3	38,0	39,4	50,9	48,0	11,0	57,3	58,0	37,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	76 697,6	3 688,5	1 932,5	79 263,8	4 245,6	2 495,1	79 775,7	4 675,4	3 095,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	2 282,1	2 574,5	1 327,5	2 688,3	3 021,1	2 031,8	2 768,7	3 412,3	6 344,8

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
19	Thức ăn cho gia cầm	1080020	1.000 tấn	3 426,4	1 951,3	853,4	3 510,3	2 512,1	1 416,2	3 546,9	2 669,3	1 658,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	94,0	90,0	83,3	94,0	90,0	70,2	94,0	90,0	66,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	2 744,4	675,1	174,6	2 823,3	1 215,9	572,1	2 858,9	1 365,1	723,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	588,0	1 186,2	595,5	593,0	1 206,2	773,9	594,0	1 214,2	869,5
20	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	1.000 tấn	2,00	2,50	1,82	2,00	2,50	1,39	2,00	2,50	1,25
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	2,00	2,50	1,82	2,00	2,50	1,39	2,00	2,50	1,25
21	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	12 355,9	139 798,3	75 865,1	12 369,1	140 503,8	42 520,0	12 375,3	141 141,0	98 779,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 lít	42,7	22 005,0	43,3	42,7	22 005,0	42,3	42,7	22 005,0	50,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	262,7	102 399,3	67 264,7	274,9	103 068,8	34 109,6	281,0	103 706,0	88 895,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 lít	12 050,6	15 394,0	8 557,1	12 051,6	15 430,0	8 368,0	12 051,6	15 430,0	9 833,0
22	Rượu vang	110200	1.000 lít	8,5	13 158,0	3 960,0	8,5	13 158,0	5 447,2	8,7	13 162,0	6 589,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	8,5	13 158,0	3 960,0	8,5	13 158,0	5 447,2	8,7	13 162,0	6 589,0
23	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1.000 lít	1 310,6	9 091,5	5 876,8	1 313,1	9 131,5	5 707,8	1 628,5	12 232,5	6 249,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	1 274,8	2 091,0	481,2	1 277,3	2 131,0	664,3	1 592,7	5 232,0	1 049,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 lít	35,7	7 000,5	5 395,6	35,7	7 000,5	5 043,5	35,7	7 000,5	5 200,0
24	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1.000 lít	11,7	9 250,0	3 492,8	14,0	9 462,0	3 274,4	14,3	9 516,0	3 307,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	11,7	9 050,0	3 398,1	14,0	9 262,0	3 180,7	14,3	9 316,0	3 212,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 lít		200,0	94,7		200,0	93,7		200,0	95,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
25	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1.000 lít	0,60	12,5	9,5	1,10	15,0	8,5	1,60	20,0	15,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	0,60	12,5	9,5	1,10	15,0	8,5	1,60	20,0	15,0
26	Sâm panh, vang nổ	1102004	1.000 lít	0,20	15,0	5,0	0,20	15,0	3,0	0,20	15,0	5,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 lít	0,20	15,0	5,0	0,20	15,0	3,0	0,20	15,0	5,0
27	Bia các loại	1103001	Tr. lít	19 020,2	2 159,0	1 570,6	20 324,7	2 339,6	1 763,7	20 394,9	2 364,9	1 868,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	3 459,1	665,0	568,8	4 108,1	787,0	641,2	4 109,1	797,0	679,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	13 075,4	901,0	672,2	13 730,9	959,6	760,1	13 800,1	975,0	787,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. lít	2 485,6	592,9	329,5	2 485,6	592,9	362,4	2 485,6	592,9	401,8
Tr.đó	Bia đóng chai	11030010	Tr. lít	2 276,6	510,0	441,4	2 881,6	560,0	481,9	2 881,6	560,0	526,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	669,0	210,0	174,2	669,0	210,0	154,0	669,0	210,0	151,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	953,9	150,0	164,5	1 558,9	200,0	191,7	1 558,9	200,0	219,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. lít	653,6	150,0	102,7	653,6	150,0	136,2	653,6	150,0	155,8
	Bia đóng lon	11030011	Tr. lít	2 213,2	235,0	180,2	2 446,2	295,0	258,2	2 446,2	295,0	240,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	532,0	75,0	70,2	765,0	135,0	114,4	765,0	135,0	118,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	1 681,2	160,0	110,0	1 681,2	160,0	143,9	1 681,2	160,0	122,1
	Bia hơi	11030012	Tr. lít	229,7	83,5	65,7	278,7	89,1	70,6	278,7	100,3	74,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	31,0	45,0	50,9	75,0	50,0	54,4	76,0	60,0	57,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	198,7	38,5	14,7	203,7	39,1	16,3	202,7	40,3	17,2
	Bia tươi	11030013	Tr. lít	15,5	4,15	2,06	15,5	4,15	1,96	15,5	4,15	2,06

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	15,5	4,15	2,06	15,5	4,15	1,96	15,5	4,15	2,06
28	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Tr. lít	1 766,0	1 451,5	916,3	1 967,8	2 055,4	1 329,7	1 988,5	2 591,0	1 338,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	107,9	64,4	46,6	109,5	84,9	53,5	109,5	84,9	63,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	971,1	952,5	661,0	1 075,4	1 252,8	1 041,6	1 096,0	1 788,5	1 014,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. lít	687,0	434,7	208,7	783,0	717,6	234,6	783,0	717,6	260,8
29	Đồ uống không cồn	1104201	Tr. lít	4 953,7	412,0	268,8	5 827,4	532,9	377,3	6 540,6	553,4	400,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. lít	294,6	59,8	53,4	375,6	66,4	56,6	412,6	69,2	66,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. lít	2 603,2	179,2	144,4	3 395,8	293,5	247,2	4 032,1	303,6	251,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. lít	2 056,0	173,0	70,9	2 056,0	173,0	73,5	2 096,0	180,5	82,5
30	Thuốc lá điếu	1200100	Tr. bao	53 971,5	3 909,6	2 075,1	53 989,1	3 909,7	2 323,5	54 002,1	3 909,8	2 080,1
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. bao	53 968,9	3 909,4	2 075,0	53 986,5	3 909,5	2 323,3	53 999,5	3 909,6	2 079,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. bao	2,6	0,20	0,14	2,6	0,20	0,16	2,6	0,20	0,19
31	Sợi tự nhiên	131102	1.000 tấn	2 527,9	84,8	63,1	2 527,9	84,8	60,5	2 527,9	84,8	61,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	527,9	24,8	19,3	527,9	24,8	18,7	527,9	24,8	17,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	2 000,0	60,0	43,9	2 000,0	60,0	41,9	2 000,0	60,0	44,2
32	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói...	1311023	1.000 tấn	2 726,4	298,2	250,8	4 125,0	392,6	324,2	5 059,5	481,5	388,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	143,5	3,6	2,1	143,5	3,6	3,2	145,6	4,8	4,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	2 436,4	144,2	119,1	3 300,6	180,0	135,0	3 638,8	206,0	162,1

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	146,6	150,3	129,7	680,9	209,0	186,1	1 275,1	270,7	221,9
33	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	1.000 tấn	11,0	0,8	0,5	11,0	0,8	0,6	11,0	0,8	0,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	11,0	0,8	0,5	11,0	0,8	0,6	11,0	0,8	0,7
34	Sợi nhân tạo	131103	1.000 tấn	9 512,6	707,3	548,2	10 159,3	836,3	629,0	10 570,3	871,8	628,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	6 965,1	199,7	73,7	7 015,1	200,2	83,7	7 187,9	205,2	25,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 297,0	422,0	418,4	1 799,2	549,9	487,1	2 012,4	574,0	541,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	1 250,4	85,6	56,1	1 344,9	86,2	58,2	1 369,9	92,5	61,5
35	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	1.000 tấn	746,1	59,0	50,0	784,1	60,2	48,5	796,1	61,4	359,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	428,6	22,1	20,8	428,6	22,1	19,9	428,6	22,1	16,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	317,5	36,9	29,1	355,5	38,1	28,6	367,5	39,3	342,7
36	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	1.000 tấn	86 685,7	139,8	63,1	87 209,2	154,8	63,1	198 789,9	163,7	78,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	86 583,1	96,8	62,5	87 104,1	111,8	51,1	198 680,1	120,7	62,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	102,5	43,0	0,6	105,1	43,0	12,0	109,7	43,0	16,0
37	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	1.000 tấn	137,4	2,2	1,6	137,4	2,2	1,5	137,4	2,2	1,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	137,4	2,2	1,6	137,4	2,2	1,5	137,4	2,2	1,6
38	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311034	1.000 tấn				447,0	0,3	0,1	791,0	7,3	3,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn				447,0	0,3	0,1	791,0	7,3	3,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
39	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	Tr.m^2	638,7	68,2	42,9	639,4	73,1	54,4	639,4	73,1	64,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr.m^2	100,3	6,9	3,2	100,3	6,9	3,5	100,3	6,9	5,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	158,4	22,9	17,7	159,1	27,8	22,4	159,1	27,8	27,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	380,0	38,4	21,9	380,0	38,4	28,4	380,0	38,4	32,0
40	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	Tr.m^2	79,2	9,9	8,1	84,9	10,0	8,0	84,9	10,0	7,6
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr.m^2	0,6	0,4	0,3	0,6	0,4	0,3	0,6	0,4	0,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	51,1	6,9	6,4	51,1	6,9	6,3	51,1	6,9	6,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	27,5	2,7	1,5	33,2	2,8	1,5	33,2	2,8	1,3
41	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	Tr.m^2	3,8	18,2	6,8	4,2	18,4	9,5	4,2	18,4	9,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	3,8	18,2	6,8	4,2	18,4	9,5	4,2	18,4	9,7
42	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	Tr.m^2	153,4	48,7	37,7	153,4	48,7	36,7	153,4	48,7	33,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	3,4	19,5	18,5	3,4	19,5	15,3	3,4	19,5	12,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	150,0	29,3	19,2	150,0	29,3	21,4	150,0	29,3	21,7
43	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	Tr.m^2	1 377,1	164,0	94,8	1 591,2	175,3	112,9	1 705,7	181,3	118,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	78,0	1,5	1,4	80,0	1,6	1,5	82,0	1,7	1,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	1 299,1	162,5	93,4	1 511,2	173,7	111,4	1 623,7	179,6	116,2
44	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	Tr.m^2	116,9	66,8	49,4	121,5	121,5	102,2	446,2	154,6	91,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	55,9	61,6	48,2	57,1	61,7	54,3	38,8	61,8	31,4

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	61,0	5,2	1,2	64,4	59,8	47,9	407,4	92,8	60,6
45	Vải dệt kim, đan móc	132101	Tr.m^2	884,6	28,3	6,6	914,6	30,1	21,6	1 035,6	34,6	23,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr.m^2	120,0	10,8	5,4	150,0	12,6	7,2	150,0	12,6	9,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	1,6	3,5	1,2	1,6	3,5	1,4	1,6	3,5	1,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	763,0	14,0	0,0	763,0	14,0	13,0	884,0	18,5	13,2
46	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	Tr.m^2	817,3	76,1	53,8	1 405,5	128,1	40,0	1 968,1	193,9	173,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.m^2	65,5	10,9	8,1	65,5	10,9	8,3	65,5	10,9	8,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.m^2	751,8	65,2	45,6	1 340,0	117,2	31,8	1 902,6	183,0	164,6
47	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	1.000 cái	21,8	4 426,6	3 128,4	23,8	4 676,6	3 519,9	24,2	4 678,8	3 750,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	5,2	526,6	491,4	7,2	776,6	612,9	7,6	778,8	695,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	16,6	3 900,0	2 637,0	16,6	3 900,0	2 907,0	16,6	3 900,0	3 055,0
48	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	1.000 cái	14,5	217,9	154,8	16,8	220,1	155,2	20,0	252,6	221,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	13,0	207,9	144,8	15,3	210,1	147,2	18,5	242,6	210,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1,5	10,0	10,0	1,5	10,0	8,0	1,5	10,0	11,0
49	Khăn, ga trải giường	1322012	1.000 cái	141,2	19 240,9	16 303,0	143,5	19 244,5	11 879,0	144,6	19 260,7	16 004,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	1,4	16 000,0	14 549,2	1,4	16 000,0	9 974,0	1,4	16 000,0	14 400,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	138,3	3 235,9	1 748,8	140,6	3 239,5	1 896,0	141,7	3 255,7	1 594,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1,5	5,0	5,0	1,5	5,0	9,0	1,5	5,0	10,0
50	Màn (mùng)	1322013	1.000 cái	53,3	31 351,5	25 674,9	60,3	36 361,5	27 686,5	67,1	38 382,3	31 228,2

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	53,3	31 351,5	25 674,9	60,3	36 361,5	27 686,5	67,1	38 382,3	31 228,2
51	Khăn trải bàn	1322014	1.000 tấn	15,1	11,0	10,9	18,1	16,0	14,0	20,2	21,0	21,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	15,1	11,0	10,9	18,1	16,0	14,0	20,2	21,0	21,0
52	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	1.000 tấn	2 134,1	5,1	4,4	20 134,1	5,6	4,6	20 136,2	5,8	4,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	2 134,1	5,1	4,4	20 134,1	5,6	4,6	20 136,2	5,8	4,9
53	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	1.000 cái	87,1	2 050,9	1 828,7	87,3	2 061,0	2 136,8	93,8	2 075,2	2 511,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	1,0	3,3	3,2	1,0	3,3	1,1	1,0	3,3	2,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	62,1	47,6	37,6	62,3	57,7	47,5	68,8	71,9	58,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	24,0	2 000,0	1 787,9	24,0	2 000,0	2 088,2	24,0	2 000,0	2 450,0
54	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Tr. cái	105 538,6	110,6	99,3	110 457,4	128,1	127,8	140 876,6	185,7	159,1
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. cái	361,4	31,0	28,4	501,6	35,8	33,2	600,9	39,3	37,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	155,8	23,0	19,0	286,4	31,9	26,4	316,9	46,2	39,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	105 021,3	56,6	52,0	109 669,5	60,3	68,2	139 958,8	100,2	82,6
55	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Tr. cái	828,9	113,6	99,3	1 758,4	164,8	160,6	2 975,7	193,4	123,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	39,5	1,11	0,71	55,8	1,41	0,55	134,8	4,00	1,54
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	789,5	112,5	98,6	1 702,6	163,3	160,1	2 840,9	189,4	121,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
56	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Tr. cái	152 670,9	1 174,9	748,6	163 825,6	1 206,4	800,4	164 056,9	1 223,0	894,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	326,8	1 047,1	628,2	401,4	1 056,2	667,9	611,1	1 064,1	755,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	152 344,2	127,8	120,5	163 424,2	150,2	132,4	163 445,8	158,9	139,6
57	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Tr. cái	279,7	664,5	82,7	348,0	670,8	94,0	355,1	672,6	50,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	45,7	644,6	65,4	63,5	647,7	75,0	68,7	648,1	32,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	234,0	19,9	17,4	284,4	23,1	18,9	286,4	24,5	18,8
58	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Tr. cái	4 398,6	94,7	78,1	4 712,1	109,1	96,8	5 577,2	137,5	107,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. cái	39,8	2,5	2,6	42,4	2,7	2,8	51,9	2,8	3,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	3 233,4	58,9	47,0	3 444,1	63,2	48,0	3 623,0	74,5	57,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	1 125,4	33,3	28,6	1 225,6	43,3	46,0	1 902,3	60,1	46,2
59	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Tr. cái	32 717,9	52,4	45,3	36 236,4	56,2	45,4	84 658,6	60,9	49,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. cái	9,2	0,25	0,25	9,2	0,25	0,25	10,2	0,27	0,27
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	1 973,3	24,7	20,4	2 706,4	26,5	21,7	14 028,4	30,6	22,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	30 735,4	27,4	24,7	33 520,8	29,5	23,5	70 620,0	30,0	26,7

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
60	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Tr. cái	516 992,5	546,7	515,4	573 273,9	801,5	587,8	650 956,9	877,4	691,6
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. cái	53 922,3	12,5	24,1	57 719,3	13,2	11,5	62 042,2	14,2	13,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	282 167,6	439,5	398,4	309 098,2	654,5	477,9	356 612,9	703,5	544,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	180 902,6	94,7	92,9	206 456,4	133,8	98,4	232 301,8	159,7	133,7
61	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Tr. cái	1 032,6	30,1	22,9	1 344,2	40,9	28,0	1 395,3	41,8	31,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	780,8	16,3	10,4	1 080,8	25,4	15,2	1 129,6	26,0	16,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	251,8	13,8	12,5	263,4	15,5	12,8	265,7	15,8	14,8
62	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Tr. cái	358,4	30,4	23,8	414,4	37,5	31,3	465,0	40,1	35,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	59,4	0,08	0,07	66,4	0,08	0,06	77,0	0,08	0,08
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	299,0	30,3	23,7	348,0	37,4	31,2	388,0	40,0	35,8
63	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Tr. cái	279,2	30,8	47,5	1 926,0	69,7	29,0	1 934,9	72,5	42,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	26,2	6,0	27,7	30,4	6,8	5,9	30,4	6,8	6,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	253,0	24,9	19,8	1 895,6	62,9	23,1	1 904,5	65,7	35,3
64	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Tr. cái	180,7	16,7	14,5	194,3	17,8	15,7	221,5	20,8	17,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	2,5	0,40	0,28	3,4	0,60	0,39	3,5	0,60	0,46
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	178,1	16,3	14,3	190,8	17,2	15,3	217,9	20,2	16,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
65	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Tr. cái	119,1	24,7	17,5	179,1	42,7	16,9	192,4	44,0	27,6
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. cái	70,0	3,0	2,0	90,0	5,0	2,8	90,0	5,0	4,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	49,1	21,7	15,5	89,1	37,7	14,1	102,4	39,0	23,1
66	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Tr. cái	352,7	27,6	20,3	379,8	28,6	22,2	380,0	29,0	23,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	1,8	0,45	0,33	1,8	0,45	0,41	1,8	0,45	0,43
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	350,9	27,2	20,0	378,0	28,1	21,8	378,3	28,5	22,7
67	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Tr. cái	537,0	50,4	46,7	548,0	54,8	45,8	556,3	60,2	52,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	62,3	2,6	2,6	63,3	2,8	2,8	63,3	2,8	4,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	474,7	47,8	44,2	484,7	52,0	43,0	493,0	57,4	47,5
68	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Tr. cái	43,4	27,8	25,4	45,9	30,7	29,6	53,7	33,9	26,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	9,8	19,5	19,5	12,3	22,5	22,2	20,1	25,6	23,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	33,6	8,3	5,9	33,6	8,3	7,5	33,6	8,3	2,8
69	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	Tr. cái	5,6	2,4	2,2	6,1	2,7	2,6	7,2	3,0	2,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	5,6	2,4	2,2	6,1	2,7	2,6	7,2	3,0	2,4
70	Va ly	1512011	Tr. cái	16,0	0,21	0,07	16,0	0,21	0,09	16,0	0,22	0,04

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	16,0	0,21	0,07	16,0	0,21	0,09	16,0	0,22	0,04
71	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Tr. cái	34 334,8	249,2	205,1	34 479,4	256,9	195,3	34 544,5	268,1	259,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	72,8	205,3	164,4	108,5	210,6	147,2	129,7	211,2	203,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	34 262,0	43,9	40,7	34 370,9	46,3	48,1	34 414,9	56,9	56,8
72	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Tr. cái	146,2	1 828,4	35,4	161,2	3 057,9	1 250,6	164,4	6 779,3	4 056,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. cái	18,6	1 792,1	11,2	22,4	3 020,0	1 214,4	24,5	6 740,8	4 019,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. cái	127,6	36,2	24,2	138,8	37,9	36,2	139,9	38,5	37,3
73	Giày, dép thường	1520010	Tr. đôi	1 190,9	65,0	43,0	1 337,1	68,2	52,2	1 936,1	71,4	54,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. đôi	361,0	51,4	31,8	423,1	53,2	38,6	924,0	55,1	38,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. đôi	829,9	13,7	11,2	914,0	15,0	13,6	1 012,1	16,3	15,8
74	Giày,dép thể thao	1520020	Tr. đôi	9 474,6	205,5	163,2	11 893,3	247,8	189,5	12 982,5	238,3	205,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. đôi	246,0	19,9	14,2	467,4	22,4	17,4	476,3	24,0	19,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. đôi	9 228,6	185,6	149,0	11 426,0	225,4	172,1	12 506,3	214,4	186,5
75	Giày, dép khác	1520030	Tr. đôi	657,0	57,6	55,1	1 214,1	67,6	57,4	1 672,4	77,7	62,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. đôi	72,4	28,8	29,2	77,9	33,8	27,2	78,0	33,8	22,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. đôi	584,6	28,8	25,9	1 136,2	33,8	30,2	1 594,4	43,9	39,5
76	Bột giấy	1701010	1.000 tấn	18 226,9	228,5	182,9	18 259,9	229,0	186,2	18 259,9	229,0	211,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	18 226,9	228,5	182,9	18 259,9	229,0	186,2	18 259,9	229,0	211,3

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
77	Giấy và bìa	1701020	1.000 tấn	11 115,3	1 266,6	757,6	14 152,0	1 521,7	842,0	14 405,7	1 615,3	1 044,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	20,0	5,8	2,3	20,0	5,8	3,9	20,0	5,8	4,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	10 906,9	1 212,0	738,7	13 931,4	1 465,1	813,8	14 184,5	1 558,7	1 013,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	188,4	48,9	16,6	200,6	50,9	24,3	201,2	50,9	26,2
78	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	1.000 tấn	383,8	420,0	365,4	384,9	420,1	483,5	384,9	420,1	359,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	383,8	420,0	365,4	383,8	420,0	483,5	383,8	420,0	359,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn				1,1	0,09	0,05	1,1	0,09	0,07
79	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	1.000 tấn	103,0	5,11	4,86	103,0	5,11	3,94	103,0	5,11	2,54
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	103,0	5,11	4,86	103,0	5,11	3,94	103,0	5,11	2,54
80	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1.000 tấn	43 765,0	5 926,0	17 105,4	43 765,0	5 926,0	15 808,8	43 765,0	5 926,0	15 171,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	43 692,9	5 900,0	5 700,0	43 692,9	5 900,0	6 600,0	43 692,9	5 900,0	6 170,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	59,6	26,0	11 405,4	59,6	26,0	9 208,8	59,6	26,0	9 001,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	12,5	0,003	0,002	12,5	0,003	0,003	12,5	0,003	0,003
81	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	1.000 tấn	5 993,0	350,0	303,0	5 993,0	350,0	288,0	5 993,0	350,0	307,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	5 993,0	350,0	303,0	5 993,0	350,0	288,0	5 993,0	350,0	307,0
82	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	1.000 tấn	0,2	46,5	20,1	0,2	46,5	13,8	0,2	46,5	15,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	0,2	46,5	20,1	0,2	46,5	13,8	0,2	46,5	15,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
83	Khí công nghiệp	201101	Tr. m^3	569,2	40,8	25,0	570,2	41,4	29,7	571,5	41,4	18,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. m^3	344,2	0,23	0,18	344,2	0,68	0,21	344,2	0,69	0,22
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. m^3	30,0	0,46	0,31	31,0	0,56	0,40	32,3	0,56	0,40
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. m^3	195,0	40,1	24,6	195,0	40,1	29,1	195,0	40,1	17,5
84	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	Tr. m^3	8 067,7	22,3	18,1	8 073,9	25,1	20,0	8 076,4	26,3	19,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. m^3	0,8	2,4	5,2	4,7	3,5	5,6	4,7	3,5	2,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. m^3	52,4	15,9	10,9	54,7	17,6	12,2	57,2	18,8	14,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. m^3	8 014,5	4,0	2,0	8 014,5	4,0	2,2	8 014,5	4,0	2,5
85	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	Tr. m^3	2 201,2	21,0	3,3	2 202,5	21,2	4,3	2 203,9	21,6	2,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. m^3	1 886,0	10,1	0,66	1 886,0	10,1	0,49	1 886,0	10,1	0,49
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. m^3	44,2	10,8	2,5	45,5	10,9	3,7	46,9	11,4	2,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. m^3	271,0	0,1	0,1	271,0	0,1	0,1	271,0	0,1	0,1
86	Khí lỏng và khí nén	2011013	Tr. m^3	3 493,4	56,2	80,1	4 053,5	58,8	90,2	8 595,9	103,9	97,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. m^3	1 379,1	50,1	74,7	1 904,1	50,1	86,1	2 095,1	95,1	91,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. m^3	2,2	0,3	0,1	37,3	2,9	1,7	37,3	2,9	1,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. m^3	2 112,2	5,8	5,3	2 112,2	5,8	2,5	6 463,6	5,9	4,8
87	Phân ure	20120301	1.000 tấn	28 886,8	2 340,4	2 186,8	29 208,2	2 660,8	2 242,5	29 208,4	2 661,5	1 984,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	28 885,8	2 340,0	2 186,6	29 206,9	2 660,0	2 242,3	29 206,9	2 660,0	1 983,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1,0	0,4	0,2	1,3	0,8	0,2	1,5	1,5	0,8

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
88	Phân lân	20120401	1.000 tấn	612,0	2 005,6	1 527,1	613,6	2 007,8	1 342,0	613,6	2 007,8	1 342,6
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	552,9	1 700,0	1 342,1	552,9	1 700,0	1 204,6	552,9	1 700,0	1 210,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	59,1	305,6	185,0	60,7	307,8	137,4	60,7	307,8	132,6
89	Phân NPK	20120701	1.000 tấn	22 507,8	3 226,0	1 970,2	27 873,2	3 568,9	2 176,5	28 815,0	3 844,5	2 290,4
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	198,7	1 266,3	1 121,1	5 522,0	1 486,9	1 245,9	5 530,3	1 505,0	1 240,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	21 729,7	1 296,7	407,8	21 757,3	1 392,0	523,7	22 690,8	1 649,5	617,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	579,5	663,0	441,2	594,0	690,0	406,9	594,0	690,0	432,6
90	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	175,0	43 391,0	26 189,0	211,5	46 049,0	28 782,0	217,2	46 630,0	31 176,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tấn	3,4	20 557,0	12 660,0	3,4	20 557,0	13 978,0	6,7	20 934,0	14 140,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	120,9	21 340,0	12 284,0	151,6	23 890,0	13 469,0	152,2	24 040,0	15 656,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	50,7	1 494,0	1 245,0	56,5	1 602,0	1 335,0	58,3	1 656,0	1 380,0
91	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	1 196,1	10 659,5	7 018,6	1 196,1	10 659,5	7 785,5	1 197,1	18 774,5	12 033,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	6,1	3 069,5	1 395,6	6,1	3 069,5	1 764,5	7,1	11 184,5	6 328,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	1 190,0	7 590,0	5 623,0	1 190,0	7 590,0	6 021,0	1 190,0	7 590,0	5 705,0
92	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	11,7	3 926,0	1 530,5	12,8	4 007,0	1 850,4	13,8	6 311,0	2 144,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	6,2	3 426,0	1 147,5	7,3	3 507,0	1 494,4	8,3	5 811,0	1 716,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	5,5	5 00,0	383,0	5,5	500,0	356,0	5,5	500,0	428,0
93	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	7,9	369,0	73,1	7,9	369,0	44,2	8,4	782,0	81,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	5,4	269,0	21,1	5,4	269,0	28,2	5,9	682,0	65,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	2,5	100,0	52,0	2,5	100,0	16,0	2,5	100,0	16,0
94	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	63,4	5 100,0	3 504,4	68,7	5 920,0	4 578,6	74,0	6 552,0	5 637,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	15,0	1 800,0	1 875,0	20,0	2 500,0	2 650,0	25,0	3 000,0	3 125,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	48,4	3 300,0	1 629,4	48,7	3 420,0	1 928,6	49,0	3 552,0	2 512,1
95	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	292,0	19 564,0	8 746,0	292,0	19 564,0	10 602,0	292,3	21 564,0	14 472,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tấn	4,2	1 864,0	1 420,0	4,2	1 864,0	1 520,0	4,5	3 864,0	2 720,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tấn	287,8	17 700,0	7 326,0	287,8	17 700,0	9 082,0	287,8	17 700,0	11 752,0
96	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	1.000 tấn	92,3	43 017,3	38 008,7	153,7	43 519,9	37 510,6	160,2	43 520,2	24 511,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	30,9	43 013,7	38 005,5	37,5	43 514,2	37 505,9	37,5	43 514,2	24 505,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	61,4	3,6	3,2	116,2	5,6	4,7	122,7	6,0	5,2
97	Sơn và véc ni từ polime	2022101	1.000 tấn	1 018,6	115,2	63,9	1 282,4	119,4	71,7	1 320,4	122,7	76,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	55,2	24,1	9,6	55,2	24,1	13,7	60,2	24,4	14,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	963,4	91,1	54,4	1 227,2	95,3	58,0	1 260,2	98,3	62,2
98	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1.000 tấn	2 014,1	60,0	30,9	2 450,3	62,0	34,7	4 685,4	76,2	36,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 625,8	14,9	11,1	2 000,0	16,0	11,3	4 201,1	19,0	12,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	388,3	45,1	19,7	450,3	46,0	23,3	484,3	57,2	23,6

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
99	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	1.000 tấn	29,7	24,2	14,0	34,8	25,2	16,8	36,2	25,5	17,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	12,5	21,8	12,7	17,5	22,7	15,4	18,8	22,9	16,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	17,2	2,5	1,3	17,3	2,5	1,3	17,4	2,6	1,5
100	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	1.000 tấn	3,8	25,0	3,2	3,8	25,0	6,2	3,8	25,0	9,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	3,8	25,0	3,2	3,8	25,0	6,2	3,8	25,0	9,2
101	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	1.000 tấn	289,3	266,5	150,9	362,8	291,6	134,9	414,1	312,0	186,1
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	78,5	120,0	78,9	78,5	120,0	77,6	78,5	120,0	71,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	90,4	109,6	53,4	163,6	134,6	36,2	214,6	154,9	94,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	120,4	36,9	18,6	120,7	37,0	21,1	121,0	37,1	20,7
102	Lốp và săm cao su mới	221101	1.000 cái	1 754,9	550 959,0	550 720,3	1 788,1	550 979,4	427 190,8	1 888,1	550 979,7	428 323,1
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	129,9	141,0	106,3	163,1	161,4	117,8	263,1	161,7	123,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1 625,0	550 818,0	550 614,0	1 625,0	550 818,0	427 073,0	1 625,0	550 818,0	428 200,0
103	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	5 116,2	4 630,0	2 415,7	6 071,2	7 654,0	2 526,9	6 639,2	10 006,0	2 996,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	1 485,2	1 630,0	1 123,0	1 485,2	1 630,0	1 367,0	1 485,2	1 630,0	1 525,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	3 631,0	3 000,0	1 292,7	4 586,0	6 024,0	1 159,9	5 154,0	8 376,0	1 471,3

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
104	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 cái	129,0	24 880,0	17 275,9	129,0	24 880,0	16 188,4	129,0	24 880,0	18 717,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	121,7	21 700,0	14 421,5	121,7	21 700,0	13 775,6	121,7	21 700,0	16 265,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	3,6	120,0	105,0	3,6	120,0	74,0	3,6	120,0	70,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	3,7	3 060,0	2 749,4	3,7	3 060,0	2 338,8	3,7	3 060,0	2 382,8
105	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	50 718,0	42 697,0	36 020,0	50 718,0	43 009,0	126 750,2	50 722,0	44 262,0	36 898,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	50 673,0	37 270,0	31 059,2	50 673,0	37 270,0	121 536,3	50 673,0	37 270,0	30 704,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	43,0	495,0	258,0	43,0	495,0	73,0	47,0	500,0	202,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	2,0	4 932,0	4 702,9	2,0	5 244,0	5 140,9	2,0	6 492,0	5 992,7
106	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	1.000 tấn	182,8	3 000,9	1 103,6	188,1	3 001,4	771,0	188,1	3 001,4	601,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	16,5	3 000,0	1 103,0	16,5	3 000,0	770,6	16,5	3 000,0	600,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	166,3	0,9	0,6	171,6	1,4	0,4	171,6	1,4	1,4
107	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	1.000 tấn	310,8	12,8	6,9	314,9	13,3	8,4	317,1	13,5	7,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	39,6	1,6	1,3	40,7	1,7	1,4	42,9	1,9	1,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	271,2	11,2	5,6	274,2	11,6	7,0	274,2	11,6	5,5
108	Bao và túi bằng plastic	2220111	1.000 tấn	54 806,4	348,8	284,7	55 630,8	373,5	316,2	56 015,6	469,5	408,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	29,8	5,7	4,7	29,8	5,7	5,1	29,8	5,7	5,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	53 695,1	274,7	220,1	54 447,4	291,8	249,6	54 713,8	315,2	261,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	1 081,5	68,4	59,9	1 153,6	76,0	61,5	1 272,0	148,6	141,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
109	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1.000 tấn	658,5	2 372,2	2 344,4	732,6	2 387,2	2 426,1	797,0	2 456,0	2 492,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	293,2	2 345,7	2 322,6	338,1	2 354,6	2 402,6	387,7	2 409,0	2 467,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	365,3	26,4	21,8	394,5	32,6	23,5	409,3	47,0	24,6
110	Xi măng	239411	1.000 tấn	21 195,4	4 250,9	3 730,4	21 214,3	4 310,9	4 000,5	21 214,4	4 310,9	4 378,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	19 798,0	3 010,9	3 042,8	19 798,0	3 010,9	3 406,5	19 798,0	3 010,9	3 665,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 397,4	1 240,0	687,7	1 416,3	1 300,0	593,9	1 416,4	1 300,0	713,7
111	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	25 835,9	18 774,8	14 950,0	36 414,1	23 295,6	15 826,7	36 420,1	23 327,6	20 406,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	2 621,9	2 179,0	2 005,6	2 621,9	2 179,0	2 087,1	2 624,9	2 201,0	2 112,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	16 837,9	8 845,8	7 485,2	27 416,1	13 366,6	8 533,9	27 419,1	13 376,6	12 299,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	6 376,1	7 750,0	5 459,1	6 376,1	7 750,0	5 205,7	6 376,1	7 750,0	5 994,6
112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	45 981,5	29 616,7	23 950,4	50 029,8	30 726,7	27 100,4	50 408,6	32 763,7	29 113,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	26 212,1	15 848,0	13 718,6	26 212,1	15 848,0	14 449,1	26 222,1	15 848,0	14 720,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	19 769,4	13 768,7	10 231,8	23 817,7	14 878,7	12 651,3	24 186,4	16 915,7	14 392,5
113	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	1.000 tấn	32,7	4 270,3	3 379,2	1 950,3	7 395,6	5 977,9	1 959,3	7 900,9	6 233,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn				1 911,5	220,0	6,1	1 911,5	220,0	90,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	32,7	4 270,3	3 379,2	38,8	7 175,6	5 971,7	47,8	7 680,9	6 143,3
114	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	1.000 tấn	176,8	72,6	53,8	178,6	72,6	46,2	186,0	73,7	50,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	176,8	72,6	53,8	178,6	72,6	46,2	186,0	73,7	50,4
115	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	1.000 tấn	2 478,6	161,6	134,2	2 478,6	161,6	137,2	2 532,6	182,0	132,2

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	356,6	41,6	34,2	356,6	41,6	33,2	410,6	62,0	22,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	2 122,0	120,0	100,0	2 122,0	120,0	104,0	2 122,0	120,0	110,0
116	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	1.000 tấn	1 446,8	672,5	225,2	1 446,8	672,5	190,9	1 861,3	726,5	197,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	326,9	100,0	12,9	326,9	100,0	8,6	326,9	100,0	8,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 119,9	572,5	212,3	1 119,9	572,5	182,3	1 534,4	626,5	189,3
117	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	2410014	1.000 tấn	5 347,0	500,0	130,9	5 347,0	500,0	316,7	5 347,0	500,0	450,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	5 347,0	500,0	130,9	5 347,0	500,0	316,7	5 347,0	500,0	450,0
118	Sắt, thép thô	241002	1.000 tấn	91,2	311,0	239,4	91,2	311,0	234,4	91,3	312,5	256,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	38,4	150,0	153,3	38,4	150,0	155,8	38,4	150,0	160,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	24,4	158,1	85,2	24,4	158,1	78,0	24,5	159,6	95,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	28,4	2,9	0,8	28,4	2,9	0,7	28,4	2,9	0,5
119	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	1.000 tấn	191 865,1	3 495,3	1 704,9	191 871,6	3 496,8	1 310,8	191 876,6	3 497,8	1 604,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	108,6	150,0	142,1	108,6	150,0	143,1	108,6	150,0	150,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	189 830,2	2 274,6	1 232,4	189 830,2	2 274,6	896,5	189 830,2	2 274,6	1 174,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	1 926,4	1 070,7	330,4	1 932,9	1 072,2	271,2	1 937,9	1 073,2	280,2
120	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	1.000 tấn	141,6	15,9	10,7	141,6	15,9	13,4	141,6	15,9	13,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	4,8	0,9	0,7	4,8	0,9	0,7	4,8	0,9	0,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	136,8	15,0	10,0	136,8	15,0	12,7	136,8	15,0	13,1
121	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	1.000 tấn	248,4	193,3	116,5	249,6	196,9	101,1	265,1	197,0	120,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	248,4	193,3	116,5	249,6	196,9	101,1	249,8	196,9	120,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn							15,3	0,10	0,02
122	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1.000 tấn	691,5	408,0	212,7	691,5	408,0	105,3	691,5	408,0	24,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	615,0	308,0	212,6	615,0	308,0	105,2	615,0	308,0	24,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	76,5	100,0	0,07	76,5	100,0	0,08	76,5	100,0	0,09
123	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	1.000 tấn	200,0	100,0	2,2	200,0	100,0	4,4	200,0	100,0	4,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	200,0	100,0	2,2	200,0	100,0	4,4	200,0	100,0	4,4
124	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410033	1.000 tấn	16,0	150,0	72,5	16,0	150,0	83,1	16,0	150,0	102,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	16,0	150,0	72,5	16,0	150,0	83,1	16,0	150,0	102,7
125	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410034	1.000 tấn	4,9	1,0	0,32	9,7	1,98	0,65	10,5	2,14	0,7

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	4,9	1,0	0,32	9,7	1,98	0,65	10,5	2,14	0,7
126	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	1.000 tấn	1 980,9	416,0	211,8	1 981,7	421,0	200,2	1 981,7	421,0	237,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	1 845,9	230,0	157,7	1 846,7	235,0	160,0	1 846,7	235,0	195,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	121,0	100,0	34,9	121,0	100,0	36,8	121,0	100,0	38,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	14,0	86,0	19,3	14,0	86,0	3,4	14,0	86,0	4,1
127	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1.000 tấn	3,9	3,9	2,6	4,3	4,9	3,3	4,3	4,9	4,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	3,9	3,9	2,6	4,3	4,9	3,3	4,3	4,9	4,1
128	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410044	1.000 tấn	5,0	5,0	1,7	6,8	6,0	1,7	6,8	6,0	1,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	5,0	5,0	1,7	6,8	6,0	1,7	6,8	6,0	1,8
129	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	1.000 tấn	745,5	495,1	265,7	775,0	521,6	316,8	809,0	534,2	364,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	386,0	350,9	154,5	407,0	371,4	196,4	417,0	371,9	238,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	359,5	144,2	111,2	368,0	150,2	120,3	392,0	162,3	125,3

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
130	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	1.000 tấn	39,5	184,3	40,5	40,0	184,8	39,6	40,0	184,8	47,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	2,5	4,3	2,4	3,0	4,8	2,6	3,0	4,8	2,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	37,0	180,0	38,1	37,0	180,0	37,0	37,0	180,0	44,4
131	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	1.000 tấn				25,0	3,0	2,3	40,0	4,5	4,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn				25,0	3,0	2,3	40,0	4,5	4,1
132	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410054	1.000 tấn	4,5	50,0	24,0	6,5	80,0	36,0	17,0	150,0	60,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	4,5	50,0	24,0	6,5	80,0	36,0	17,0	150,0	60,0
133	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	1.000 tấn	3 608,2	620,1	220,3	12 540,9	1 320,2	404,0	20 233,7	1 950,4	884,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	2 148,0	282,0	145,7	2 148,0	282,0	150,9	2 148,0	282,0	136,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	893,2	328,1	69,6	893,4	328,2	67,2	1 021,4	358,4	115,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	567,0	10,0	5,0	9 499,5	710,0	185,8	17 064,3	1 310,0	632,8
134	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	1.000 tấn	7 423,9	2 126,0	1 285,4	7 424,9	2 126,5	1 891,4	11 627,4	2 878,0	2 601,8
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	833,1	606,0	532,1	834,1	606,5	535,0	834,6	608,0	551,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	6 158,8	1 160,0	753,1	6 158,8	1 160,0	1 125,3	10 360,8	1 910,0	1 808,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	432,0	360,0	0,2	432,0	360,0	231,2	432,0	360,0	242,0
135	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	1.000 tấn	3 061,0	975,0	829,7	3 061,0	975,0	872,8	3 061,0	975,0	907,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	2 235,7	520,0	462,9	2 235,7	520,0	510,0	2 235,7	520,0	505,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	825,3	455,0	366,7	825,3	455,0	362,8	825,3	455,0	402,5
136	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	1.000 tấn	606,3	430,2	150,3	606,3	430,2	188,9	821,3	630,2	274,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	426,3	330,2	100,3	426,3	330,2	138,9	641,3	530,2	224,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	180,0	100,0	50,0	180,0	100,0	50,0	180,0	100,0	50,0
137	Thanh, que thép không gỉ	2410065	1.000 tấn	8 818,1	6,14	6,45	10 912,5	7,18	5,86	10 912,9	7,22	4,91
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	8 811,1	4,94	4,81	10 905,5	5,98	4,78	10 905,9	6,02	3,71
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	7,0	1,20	1,64	7,0	1,20	1,08	7,0	1,20	1,20
138	Thanh, que thép hợp kim khác	2410066	1.000 tấn	1 711,4	1,34	1,00	1 712,0	1,62	1,35	1 712,0	1,62	1,15
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 711,4	1,34	1,00	1 712,0	1,62	1,35	1 712,0	1,62	1,15
139	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	1.000 tấn	906,1	7 250,6	5 333,7	1 044,6	7 277,6	6 251,5	1 104,4	7 332,8	5 564,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	35,1	50,0	21,4	35,1	50,0	65,2	39,5	62,0	50,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	871,0	7 200,6	5 312,3	903,5	7 227,5	6 186,3	958,9	7 270,7	5 514,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn				106,0	0,08	0,04	106,0	0,08	0,07

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
140	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	1.000 tấn	187,0	254,1	80,2	226,8	259,3	133,0	232,5	259,6	103,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	141,1	253,8	80,0	141,4	258,8	132,6	142,1	259,0	102,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	45,9	0,30	0,22	85,3	0,50	0,41	90,4	0,60	0,50
141	Dây sắt hoặc thép	2410080	1.000 tấn	104,1	83,7	54,6	122,9	92,6	66,3	196,4	110,9	89,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	75,1	83,4	54,3	93,9	92,3	66,2	167,4	110,6	89,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	29,0	0,35	0,22	29,0	0,35	0,11	29,0	0,35	0,14
142	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	1.000 tấn	15 514,0	647,5	485,4	15 514,0	647,5	554,8	15 514,0	647,5	608,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	15 414,0	630,0	477,1	15 414,0	630,0	546,4	15 414,0	630,0	600,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	100,0	17,5	8,2	100,0	17,5	8,4	100,0	17,5	8,5
143	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	1.000 tấn	2 902,5	22 127,1	17 645,1	33 012,3	22 133,9	23 712,1	36 386,3	22 137,9	28 090,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	610,6	32,4	21,2	610,6	32,4	19,8	610,6	32,4	24,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	2 291,8	22 094,6	17 623,8	32 401,7	22 101,4	23 692,2	35 775,7	22 105,5	28 066,7
144	Chì, kẽm, thiếc	242003	1.000 tấn	27,6	14,0	5,4	37,9	29,4	14,6	37,9	29,4	13,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	27,6	14,0	5,4	37,9	29,4	14,6	37,9	29,4	13,6
145	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	1.000 tấn	2 699,1	47,3	26,2	3 176,2	69,3	38,5	3 226,2	73,6	46,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	2 537,4	10,8	10,2	2 537,4	10,8	11,2	2 537,4	10,8	11,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	161,7	36,5	16,0	638,7	58,5	27,3	688,7	62,8	35,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
146	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	1.000 tấn	428,1	17,0	3,1	428,1	17,0	1,3	428,1	17,0	1,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	428,1	17,0	3,1	428,1	17,0	1,3	428,1	17,0	1,9
147	Đồng	242004	1.000 tấn	155,4	1,0	0,15	155,4	1,0	0,18	155,4	1,0	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	155,4	1,00	0,15	155,4	1,00	0,18	155,4	1,00	0,05
148	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	1.000 tấn	254,0	7,8	0,005	254,0	7,8	6,3	435,9	7,9	7,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	254,0	7,8	0,005	254,0	7,8	6,3	435,9	7,9	7,7
149	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	1.000 tấn	1 224,7	101,4	66,7	1 224,7	102,4	76,5	1 225,7	103,3	85,9
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	818,8	10,0	10,5	818,8	11,0	11,3	818,8	11,0	11,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	3,9	0,2	0,1	3,9	0,2	0,1	4,9	1,1	0,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	402,0	91,2	56,1	402,0	91,2	65,1	402,0	91,2	74,3
150	Linh kiện điện tử	261001	1.000 tấn	652,7	68 000,2	29 762,6	661,7	68 000,2	100 956,7	661,7	68 000,2	81 487,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	652,7	68 000,2	29 762,6	661,7	68 000,2	100 956,7	661,7	68 000,2	81 487,4
151	Tụ điện	2610011	Tr. chiếc	889,4	77,1	63,3	908,9	115,0	113,6	920,8	115,1	146,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. chiếc	64,9	0,04	0,03	79,2	0,18	0,17	91,1	0,23	0,22
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	824,4	77,1	63,3	829,7	114,8	113,4	829,7	114,8	146,0
152	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	Tr. chiếc	440,0	1 242,9	1 138,8	450,0	1 301,9	1 244,8	457,0	1 530,0	1 376,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	440,0	1 242,9	1 138,8	450,0	1 301,9	1 244,8	457,0	1 530,0	1 376,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
153	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	Tr. chiếc				84,0	9,0	17,0	84,0	9,0	37,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc				84,0	9,0	17,0	84,0	9,0	37,2
154	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	2610014	Tr. chiếc	293,1	114,6	112,4	353,5	154,3	127,3	357,0	158,3	130,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	293,1	114,6	112,4	353,5	154,3	127,3	357,0	158,3	130,0
155	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	2610015	Tr. chiếc	110,4	0,15	0,14	110,4	0,15	0,08	110,4	0,15	0,05
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	110,4	0,15	0,14	110,4	0,15	0,08	110,4	0,15	0,05
156	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Tr. chiếc	796,9	99,4	68,8	931,4	132,6	89,3	1 033,0	126,4	142,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. chiếc	34,1	23,4	8,8	34,1	23,4	11,8	40,8	33,4	23,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	762,8	76,0	60,0	897,3	109,3	77,5	992,2	93,1	119,1
157	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr. chiếc	5 833,1	5 173,8	5 188,0	7 157,1	6 725,2	6 663,3	8 165,7	7 066,3	6 862,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. chiếc	3,0	0,06	0,05	3,0	0,06	0,05	3,0	0,06	0,06
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. chiếc	483,8	47,8	47,0	694,6	77,5	78,4	711,4	90,5	89,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. chiếc	5 346,3	5 125,9	5 140,9	6 459,5	6 647,6	6 584,9	7 451,3	6 975,7	6 772,2
158	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1.000 tấn	6 786,6	185 176,9	4 632,7	7 957,5	185 206,1	69 660,5	8 962,8	185 216,8	80 573,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	1 221,5	3,6	2,9	1 392,8	4,3	3,7	1 405,2	4,4	3,8

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	5 565,1	185 173,3	4 629,8	6 564,7	185 201,8	69 656,8	7 557,6	185 212,4	80 569,9
159	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	2620011	1.000 cái	62,0	750,0	745,6	72,0	1 080,0	1 069,5	72,0	1 080,0	1 069,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	62,0	750,0	745,6	72,0	1 080,0	1 069,5	72,0	1 080,0	1 069,5
160	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	2620012	1.000 cái	100,0	7,5	8,0	150,0	9,0	9,0	300,0	9,8	10,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	100,0	7,5	8,0	150,0	9,0	9,0	300,0	9,8	10,0
161	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	2620015	1.000 cái	1,4	500,7	4 769,0	7,9	2 797,4	2 715,9	33,6	12 226,6	11 544,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1,4	500,7	4 769,0	7,9	2 797,4	2 715,9	33,6	12 226,6	11 544,4
162	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	Tr.cái				2,5	12,0	5,0	3,5	30,0	15,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr.cái				2,5	12,0	5,0	3,5	30,0	15,0
163	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	2630022	Tr.cái	37 086,0	265,5	157,0	78 687,0	309,8	141,1	124 068,0	366,6	234,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.cái	37 086,0	265,5	157,0	78 687,0	309,8	141,1	124 068,0	366,6	234,6
164	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Tr.cái	1 975,4	839,2	407,1	8 880,0	1 544,3	632,3	21 046,2	2 169,6	1 619,8

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr.cái	1 975,4	839,2	407,1	8 880,0	1 544,3	632,3	21 046,2	2 169,6	1 619,8
165	Máy thu hình (Tivi,...)	2640020	1.000 cái	1,0	300,0	275,5	1,0	300,0	210,1	1,0	300,0	220,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1,0	300,0	275,5	1,0	300,0	210,1	1,0	300,0	220,0
166	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	1.000 cái	46 186,3	309 928,2	205 226,5	46 283,3	310 008,2	204 740,8	46 487,3	310 237,9	218 712,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	44 967,3	30,0	17,2	44 967,3	30,0	16,3	44 967,3	30,0	18,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	9,0	403,4	388,8	9,0	403,4	393,7	9,0	403,4	395,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1 210,0	309 494,9	204 820,4	1 307,0	309 574,9	204 330,8	1 511,0	309 804,6	218 298,2
167	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	271012	1.000 cái	33,8	38,0	26,0	34,9	40,0	27,2	34,9	40,0	28,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	33,8	38,0	26,0	34,9	40,0	27,2	34,9	40,0	28,0
168	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	1.000 cái	542,0	1 018,0	1 161,5	577,0	1 528,0	1 767,3	588,3	1 730,0	1 725,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	20,0	1 000,0	1 144,0	23,0	1 500,0	1 744,2	25,3	1 700,0	1 700,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	522,0	18,0	17,5	554,0	28,0	23,1	563,0	30,0	25,0
169	Động cơ xoay chiều khác	2710122	1.000 cái	236,0	8 000,0	5 496,8	242,0	8 400,0	6 044,9	258,0	10 000,0	7 200,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	39,0	6 000,0	3 874,0	42,0	6 200,0	3 976,0	48,0	7 000,0	5 000,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	197,0	2 000,0	1 622,8	200,0	2 200,0	2 068,9	210,0	3 000,0	2 200,0
170	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	1.000 cái	3,5	5,0	3,0	4,0	6,0	3,7	5,0	6,5	6,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	3,5	5,0	3,0	4,0	6,0	3,7	5,0	6,5	6,0
171	Biến thế điện	271021	1.000 chiếc	24,0	11 140,0	7 778,0	24,0	11 140,0	7 225,0	24,0	11 140,0	5 869,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 chiếc	24,0	11 140,0	7 778,0	24,0	11 140,0	7 225,0	24,0	11 140,0	5 869,0
172	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1.000 chiếc	208,0	284 733,8	313 207,2	211,0	322 032,6	359 338,9	213,0	380 584,0	418 642,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 chiếc	208,0	284 733,8	313 207,2	211,0	322 032,6	359 338,9	213,0	380 584,0	418 642,4
173	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1.000 chiếc	78,8	10 957,0	10 935,0	146,8	14 957,0	11 607,3	151,8	18 958,0	15 626,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 chiếc	76,0	10 807,0	10 805,0	76,0	10 807,0	7 686,0	77,0	10 808,0	8 007,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 chiếc	2,8	150,0	130,0	70,8	4 150,0	3 921,3	74,8	8 150,0	7 619,0
174	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	1.000 chiếc	241,8	13,7	13,7	261,2	19,9	19,8	268,8	22,1	22,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 chiếc	241,8	13,7	13,7	261,2	19,9	19,8	268,8	22,1	22,0
175	Phụ tùng biến thế điện	2710214	1.000 tấn	11 545,1	43,4	43,3	11 549,8	52,4	52,3	11 552,7	55,3	55,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	11 545,1	43,4	43,3	11 549,8	52,4	52,3	11 552,7	55,3	55,2
176	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	1.000 tấn	15 449,1	36 324,9	35 974,8	15 688,2	38 859,5	38 644,6	15 891,5	50 389,3	49 252,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	15 449,1	36 324,9	35 974,8	15 688,2	38 859,5	38 644,6	15 891,5	50 389,3	49 252,2
177	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	1.000 tấn	7 302,3	4 369,2	4 052,2	7 492,2	4 708,9	4 317,5	7 679,8	4 764,8	4 053,5
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 tấn	1,2	0,04	0,03	1,2	0,04	0,03	1,2	0,04	0,02
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	193,2	3 512,3	3 427,9	202,0	3 823,1	3 652,8	207,0	3 835,7	3 320,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	7 107,8	856,8	624,3	7 289,1	885,8	664,7	7 471,6	929,1	733,3

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
178	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1.000 tấn	464,7	5 903,2	12 053,6	465,2	6 203,2	10 302,2	529,8	6 203,7	4 759,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	325,2	5 903,0	12 053,5	325,7	6 203,0	10 302,0	378,3	6 203,5	4 758,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	139,5	0,22	0,16	139,5	0,22	0,20	151,5	0,25	0,22
179	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	1.000 tấn	4 490,8	641,3	412,8	4 510,4	645,0	445,3	16 919,2	651,4	489,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	102,5	16,3	10,0	118,6	19,9	14,0	12 522,9	26,0	19,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	4 388,3	625,0	402,8	4 391,8	625,1	431,3	4 396,3	625,3	470,3
180	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	1.000 tấn	433,4	58,8	33,4	433,4	58,8	38,2	433,4	58,8	36,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 tấn	58,1	15,0	4,6	58,1	15,0	6,0	58,1	15,0	6,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	375,3	43,8	28,8	375,3	43,8	32,2	375,3	43,8	30,4
181	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	274001	1.000 cái	33,0	10 984,0	10 929,0	35,3	10 996,0	10 043,0	35,3	10 996,0	10 045,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	26,0	120,0	65,0	26,0	120,0	67,0	26,0	120,0	70,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	7,0	10 864,0	10 864,0	9,3	10 876,0	9 976,0	9,3	10 876,0	9 975,0
182	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1.000 cái	2,9	15 000,0	7,6	2,9	15 000,0	4 873,0	2,9	15 000,0	4 500,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	2,9	15 000,0	7,6	2,9	15 000,0	4 873,0	2,9	15 000,0	4 500,0
183	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740016	1.000 cái	53,6	130 000,0	19 043,0	56,3	130 000,0	13 109,0	56,3	130 000,0	14 500,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	53,6	130 000,0	19 043,0	56,3	130 000,0	13 109,0	56,3	130 000,0	14 500,0
184	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	1.000 cái	369,5	850,0	732,5	369,5	850,0	672,0	369,5	850,0	770,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	369,5	850,0	732,5	369,5	850,0	672,0	369,5	850,0	770,4
185	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1.000 cái	580,0	1 272,0	740,4	580,0	1 272,0	897,7	580,0	1 272,0	987,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	580,0	1 272,0	740,4	580,0	1 272,0	897,7	580,0	1 272,0	987,2
186	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	1.000 cái	40,8	2 114,0	2 069,2	55,4	4 339,0	2 441,6	61,2	5 174,0	2 827,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	40,8	2 114,0	2 069,2	55,4	4 339,0	2 441,6	61,2	5 174,0	2 827,5
187	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	1.000 cái	10,9	77,9	64,7	12,2	89,0	77,4	17,7	144,5	128,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	10,9	77,9	64,7	12,2	89,0	77,4	17,7	144,5	128,2
188	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	1.000 cái	108,0	261,5	139,4	24 087,0	271,5	173,7	50 124,0	436,7	316,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	58,0	260,0	138,9	24 037,0	270,0	173,1	50 054,0	435,0	316,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	50,0	1,5	0,5	50,0	1,5	0,6	70,0	1,7	0,7
189	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1.000 cái	1 521,9	82 150,0	81 546,5	3 117,8	97 740,0	97 589,5	4 714,6	117 850,0	116 899,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	13,0	76 510,0	75 960,7	33,0	88 210,0	88 128,7	66,8	104 820,0	103 992,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	1 508,9	5 640,0	5 585,8	3 084,9	9 530,0	9 460,8	4 647,9	13 030,0	12 906,7

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
190	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	1.000 cái	8,5	960,0	5,6	8,5	960,0	1 135,0	8,5	960,0	932,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	8,5	960,0	5,6	8,5	960,0	1 135,0	8,5	960,0	932,0
191	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1.000 cái	805,3	4 159,0	4 507,6	983,8	6 227,5	4 591,9	1 005,4	6 278,7	4 802,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	805,3	4 159,0	4 507,6	983,8	6 227,5	4 591,9	1 005,4	6 278,7	4 802,4
192	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	2817022	1.000 chiếc	384,1	314,7	286,2	540,3	382,1	396,3	577,3	476,3	474,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 chiếc	384,1	314,7	286,2	540,3	382,1	396,3	577,3	476,3	474,2
193	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	1.000 cái	62,7	2,0	1,6	65,5	52,0	30,6	65,5	52,0	40,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	2,7	0,04	0,02	2,7	0,04	0,03	2,7	0,04	0,02
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	60,0	2,0	1,5	62,8	52,0	30,5	62,8	52,0	40,2
194	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1.000 cái	12,6	308,4	303,6	19,7	325,6	317,6	23,8	330,6	325,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	12,6	308,4	303,6	19,7	325,6	317,6	23,8	330,6	325,0
195	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	1.000 cái	2,8	2,6	1,6	3,1	2,8	1,7	4,1	3,1	2,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	2,8	2,6	1,6	3,1	2,8	1,7	4,1	3,1	2,7
196	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	1.000 cái	112,7	211,3	166,2	123,4	217,7	148,6	227,9	228,8	156,2
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 cái	102,4	211,0	166,0	112,9	217,4	148,4	217,2	228,5	156,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	10,3	0,3	0,2	10,5	0,3	0,2	10,7	0,3	0,2

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
197	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	1.000 cái	1,0	24,0	18,0	1,0	24,0	16,0	1,0	24,0	18,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	1,0	24,0	18,0	1,0	24,0	16,0	1,0	24,0	18,5
198	Máy tiện kim loại	2822021	1.000 cái	0,4	0,002	0,002	0,6	0,003	0,003	0,8	0,004	0,004
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	0,4	0,002	0,002	0,6	0,003	0,003	0,8	0,004	0,004
199	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	1.000 cái	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003	1,7	0,003	0,003
200	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	1.000 cái	107,9	50,9	31,9	163,0	141,1	131,7	212,3	201,4	185,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 cái	100,4	10,9	10,8	155,5	101,1	100,7	203,3	151,4	150,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 cái	7,5	40,0	21,1	7,5	40,0	31,0	9,0	50,0	35,0
201	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	19 664,6	116 736,0	79 372,0	19 983,8	131 336,0	112 892,0	20 172,9	141 936,0	139 450,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Chiếc	2 051,6	51 600,0	27 672,0	2 344,4	56 600,0	47 226,0	2 456,9	61 600,0	64 070,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Chiếc	17 613,0	65 136,0	51 700,0	17 639,4	74 736,0	65 666,0	17 716,0	80 336,0	75 380,0
202	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	703,7	4 044,0	3 127,0	852,5	4 903,0	4 226,0	1 141,0	8 218,0	6 808,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Chiếc	44,8	1 091,0	1 011,0	59,0	1 420,0	1 351,0	66,0	1 725,0	1 660,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Chiếc	658,8	2 953,0	2 116,0	793,6	3 483,0	2 875,0	1 075,0	6 493,0	5 148,0
203	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	Chiếc	82,0	6 000,0	3 044,0	97,0	7 000,0	3 646,0	110,8	8 000,0	5 000,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Chiếc	82,0	6 000,0	3 044,0	97,0	7 000,0	3 646,0	110,8	8 000,0	5 000,0
204	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc				292,0	3 000,0	227,0	292,0	3 000,0	800,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Chiếc				292,0	3 000,0	227,0	292,0	3 000,0	800,0
205	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	2910043	Chiếc	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	9 000,0	120,0	10 000,0	3 600,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Chiếc	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	9 000,0	120,0	10 000,0	3 600,0
206	Xe mô tô và xe thùng	3091010	1.000 chiếc	8 733,0	2 887,4	2 100,9	8 733,0	2 892,7	2 269,7	9 596,0	2 932,7	2 372,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 chiếc	8 733,0	2 887,4	2 100,9	8 733,0	2 892,7	2 269,7	9 596,0	2 932,7	2 372,1
207	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	1.000 chiếc	33,6	131,0	91,1	33,6	131,0	109,1	33,6	131,0	125,0
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.000 chiếc	32,8	100,0	70,0	32,8	100,0	80,0	32,8	100,0	100,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		1.000 chiếc	0,8	31,0	21,1	0,8	31,0	29,1	0,8	31,0	25,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
208	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	475 394,7	166 573,5	139 502,7	504 904,9	197 432,9	155 031,3	509 531,6	203 831,7	174 586,4
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. kWh	279 957,6	152 193,4	126 555,4	289 860,3	180 288,3	140 586,9	290 213,1	184 651,1	158 181,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. kWh	195 184,5	9 636,1	7 256,5	208 722,3	11 069,1	8 890,1	212 416,0	11 773,5	9 674,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. kWh	252,7	4 744,0	5 690,8	6 322,4	6 075,5	5 554,2	6 902,6	7 407,0	6 729,9
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	304 046,9	62 285,6	59 509,3	313 463,9	65 119,5	56 086,1	317 333,6	65 265,3	60 766,9

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. kWh	114 342,7	53 061,9	52 319,6	114 829,9	54 674,9	47 523,5	115 029,9	54 704,2	52 115,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. kWh	189 662,3	9 216,9	7 184,1	198 592,1	10 437,8	8 558,8	202 261,8	10 554,3	8 649,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. kWh	42,0	6,8	5,6	42,0	6,8	3,8	42,0	6,8	2,6
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	93 938,7	53 921,2	36 387,1	105 631,9	77 950,7	53 671,0	106 280,0	84 158,7	68 246,3
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. kWh	93 938,7	53 921,2	36 387,1	94 954,2	76 407,2	53 218,6	94 998,1	80 695,6	65 884,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. kWh				4 608,0	212,0	212,0	4 632,0	800,0	800,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. kWh				6 069,7	1 331,5	240,3	6 649,9	2 663,0	1 561,6
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	11 109,5	4 762,0	219,3	19 509,6	6 742,0	238,9	19 509,6	6 742,0	1 007,7
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. kWh	10 657,4	4 594,0	111,1	19 057,5	6 574,0	120,3	19 057,5	6 574,0	899,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. kWh	249,5	90,0	30,1	249,5	90,0	40,7	249,5	90,0	30,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. kWh	202,6	78,0	78,0	202,6	78,0	78,0	202,6	78,0	78,0
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	61 026,9	45 206,2	43 275,5	61 026,9	47 186,2	44 851,4	61 135,8	47 231,2	44 264,6
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước		Tr. kWh	61 018,8	40 547,0	37 668,3	61 018,8	42 527,0	39 619,2	61 127,7	42 572,0	39 177,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		Tr. kWh	8,1	4 659,2	5 607,3	8,1	4 659,2	5 232,1	8,1	4 659,2	5 087,6
	Điện gió	35101005	Tr. kWh	5 217,0	320,0	33,8	5 217,0	320,0	69,8	5 217,0	320,0	186,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tr. kWh	5 217,0	320,0	33,8	5 217,0	320,0	69,8	5 217,0	320,0	186,0

BẢNG 3 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Dầu thô khai thác	061000	Tấn	244 033,0	10 190 000,0	10 887 000,0	275 262,0	11 620 000,0	11 677 000,0	275 262,0	11 620 000,0	10 006 000,0
2	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m3		9 773,0	9 773,0		10 079,0	10 179,0		10 079,0	9 580,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít	0,6	30,0	20,0	0,6	30,0	23,0	0,6	30,0	15,0
4	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn							0,5	85,0	95,0
5	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	8,2	201,6	96,7	9,7	866,6	151,5	9,7	866,6	968,8
6	Rượu mạnh	1101001	Lít	18,3	92 009 000,0	64 763 440,4	23,9	92 105 000,0	32 068 876,1	24,2	92 156 000,0	86 464 540,0
7	Rượu vang	110200	Lít	0,5	18 000,0	18 000,0	0,5	18 000,0	16 000,0	0,7	22 000,0	19 000,0
8	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	10,9	540 000,0	237 000,0	10,9	540 000,0	423 000,0	11,3	930 000,0	610 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít				0,3	12 000,0	8 000,0	0,4	16 000,0	10 000,0
10	Bia	1103001	Lít	1 122,4	409 706 660,0	344 284 650,0	1 435,9	486 706 660,0	365 887 059,0	1 447,1	501 706 660,0	385 098 600,0
Tr.đó	Bia đóng chai	11030010	Lít	683,5	216 950 000,0	174 683 500,0	683,5	216 950 000,0	154 535 500,0	683,5	216 950 000,0	152 650 000,0
	Bia đóng lon	11030011	Lít	42,0	25 000 000,0	27 209 000,0	275,0	85 000 000,0	56 357 000,0	275,0	85 000 000,0	60 700 000,0
	Bia hơi	11030012	Lít	69,3	57 000 000,0	55 643 000,0	113,3	62 000 000,0	59 150 000,0	114,3	72 000 000,0	61 700 000,0
	Bia tươi	11030013	Lít	1,6	96 000,0	54 850,0	1,6	96 000,0	56 788,0	1,6	96 000,0	52 000,0
15	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	51,5	11 197 000,0	901 577,0	51,8	15 157 000,0	2 103 744,0	52,9	15 229 000,0	3 176 210,0
16	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	2,4	9 048 000,0	4 541 520,0	2,4	9 048 000,0	6 654 240,0	2,4	9 048 000,0	9 048 000,0
17	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	46 957,0	1 557 670,0	1 138 800,0	46 957,0	1 557 670,0	1 138 800,0	46 957,0	1 557 670,0	1 138 800,0
18	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	25,9	6 012 000,0	3 640 000,0	55,3	6 598 182,0	4 636 000,0	45 831,0	7 008 818,0	4 886 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
19	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	0,4	2 000,0	2 000,0	0,5	3 500,0	3 500,0	0,5	3 500,0	2 800,0
20	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái	0,6	2 000,0	2 000,0	0,6	2 000,0	3 500,0	0,6	2 000,0	3 600,0
21	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn	5 993,0	350 000,0	303 000,0	5 993,0	350 000,0	288 000,0	5 993,0	350 000,0	307 000,0
22	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3	1 031,0	2 184,0	812,0	1 556,0	2 722,0	856,0	1 634,0	2 731,0	1 032,0
23	Phân lân	20120401	Tấn	71,0	300 000,0	266 347,0	71,0	300 000,0	274 419,0	71,0	300 000,0	265 000,0
24	Phân NPK	20120701	Tấn	28,0	156 000,0	56 161,0	30,0	157 500,0	46 879,0	38,0	162 000,0	54 000,0
25	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	Cái	17,7	550 000,0	302 000,0	17,7	550 000,0	334 000,0	17,7	550 000,0	350 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái	13,7	7 500 000,0	4 774 000,0	13,7	7 500 000,0	4 287 000,0	13,7	7 500 000,0	4 922 000,0
27	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	6,7	14 550 000,0	10 738 000,0	6,7	14 550 000,0	1 112 000,0	6,7	14 550 000,0	11 997 000,0
28	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	6,2	120,0	32 500,0	6,2	120,0	18 800,0	6,2	120,0	5 800,0
29	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	2 103,0	100 000,0	37 000,0	2 103,0	100 000,0	19 000,0	2 103,0	100 000,0	3 000,0
30	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	44 967,3	30 000,0	17 246,0	44 967,3	30 000,0	16 256,0	44 967,3	30 000,0	18 000,0
31	Động cơ đa năng một chiều/ xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	271012	Cái	33,5	38 000,0	25 950,0	34,6	40 000,0	27 150,0	34,6	40 000,0	28 000,0
32	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	225,0	19 500,0	16 488,0	290,0	28 000,0	25 625,0	350,0	32 000,0	27 833,0
33	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	37,0	2 000,0	720,0	37,0	2 000,0	1 056,0	89,6	2 500,0	800,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
34	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	81,4	8 000,0	2 878,0	81,4	8 000,0	3 197,0	93,8	10 000,0	5 640,0
35	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	58,1	15 000,0	4 607,0	58,1	15 000,0	5 997,0	58,1	15 000,0	6 300,0
36	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	1,6	1 000 000,0	1 584 972,0	7,3	3 000 000,0	1 858 236,0	7,9	3 500 000,0	2 089 541,0
37	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	191,5	1 300,0	603,0	191,5	1 300,0	676,0	193,5	1 300,0	679,0
38	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	Chiếc	32,8	100 000,0	70 000,0	32,8	100 000,0	80 000,0	32,8	100 000,0	100 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
39	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	1 400,0	5 771,8	2 193,6	1 610,0	5 793,0	5 619,2	1 610,0	5 793,0	5 603,8
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	1 400,0	1 594,0	1 521,8	1 610,0	1 615,2	1 441,4	1 610,0	1 615,2	1 426,0
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh		4 152,0	646,0		4 152,0	4 152,0		4 152,0	4 152,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	264,0	300 000,0	190 000,0	264,0	300 000,0	167 000,0	264,0	300 000,0	150 000,0
2	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn				427,1	20 000,0	5 000,0	427,1	20 000,0	10 000,0
3	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	Tấn	146,1	7 000,0	2 849,0	146,1	7 000,0	1 317,0	146,1	7 000,0	1 920,0
4	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	Tấn							181,9	144,0	24,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	8 003,9	1 247,7	1 358,1	8 275,9	1 283,7	1 453,3	8 280,9	1 284,7	1 424,6
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	8 003,9	1 244,7	1 355,1	8 275,9	1 280,7	1 450,3	8 280,9	1 281,7	1 421,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CAO BẰNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	165,2	501 600,0	17 933,0	165,2	501 600,0	13 808,0	165,2	501 600,0	13 684,0
2	Rượu mạnh	1101001	Lít	2,5	219 000,0	11 600,0	2,5	219 000,0	12 500,0	2,5	219 000,0	13 250,0
3	Bia hơi	11030012	Lít	5,0	1 000 000,0	500 000,0	5,0	1 000 000,0	560 000,0	6,0	1 200 000,0	600 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,8	4 099 843,0	2 220 733,0	4,8	4 099 843,0	1 980 912,0	4,8	4 099 843,0	2 188 000,0
5	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	5,0	70 000,0	46 500,5	5,0	70 000,0	38 156,6	5,0	70 000,0	50 000,0
6	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn				1 911,5	220 000,0	6 124,0	1 911,5	220 000,0	90 000,0
7	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	71,0	25 000,0	13 366,0	71,0	25 000,0	11 800,0	71,0	25 000,0	12 000,0
8	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	335,8	35 600,0	30 639,0	335,8	35 600,0	29 805,0	389,8	56 000,0	17 605,0
9	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	576,9	100 000,0	2 901,2	576,9	100 000,0	2 541,3	576,9	100 000,0	10 000,0
10	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	77,8	146,0	325,0	77,8	146,0	343,0	77,8	146,0	265,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
11	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	129,4	29,4	33,7	129,4	29,4	31,9	129,4	29,4	31,5
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	116,7	26,2	31,1	116,7	26,2	29,6	116,7	26,2	29,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC KẠN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	433,9	152 500,0	20 920,0	433,9	152 500,0	14 333,5	848,4	206 500,0	37 882,7
2	Chì, kẽm, thiếc	242003	Tấn	27,6	14 000,0	5 417,5	27,6	14 000,0	11 341,0	27,6	14 000,0	13 000,0
3	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	Tấn	282,0	10 000,0	276,0	282,0	10 000,0		282,0	10 000,0	
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	255,3	58,2	35,3	255,3	58,2	37,6	255,3	58,2	36,8
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	212,3	52,2	29,3	212,3	52,2	31,1	212,3	52,2	29,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít	42,9	4 500 000,0	4 308 972,0	42,9	4 500 000,0	4 308 972,0	42,9	4 500 000,0	4 520 000,0
2	Đường thô	1072011	Tấn	498,0	56 000,0	49 820,0	498,0	56 000,0	47 933,0	770,0	67 000,0	61 594,0
3	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	117,6	9 000 000,0	13 052 216,0	117,6	9 000 000,0	15 320 429,0	207,3	24 000 000,0	14 624 255,0
4	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	55,9	3 000 000,0	2 660 000,0	70,1	3 500 000,0	3 130 000,0	82,5	4 000 000,0	3 950 000,0
5	Bột giấy	1701010	Tấn	2 789,0	130 000,0	117 623,0	2 789,0	130 000,0	120 420,0	2 789,0	130 000,0	130 205,0
6	Giấy và bìa	1701020	Tấn				2 792,0	140 000,0	11 924,0	2 792,0	140 000,0	78 785,0
7	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	2 003,0	1 180 000,0	900 847,1	2 003,0	1 180 000,0	893 131,0	2 013,0	1 180 000,0	920 000,0
8	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	20,8	6 000,0	3 600,0	20,8	6 000,0	3 400,0	20,8	6 000,0	4 600,0
9	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	17,6	300,0	90,0	17,6	300,0	41,0	17,6	300,0	35,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	9 339,0	1 493,6	1 438,5	9 339,0	1 493,6	1 823,1	9 339,0	1 493,6	1 362,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÀO CAI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia tươi	11030013	Lít	13,0	4 000 000,0	2 000 000,0	13,0	4 000 000,0	1 900 000,0	13,0	4 000 000,0	2 000 000,0
2	Phân NPK	20120701	Tấn	4,1	30 000,0	30 619,0	4,1	30 000,0	28 528,0	4,1	30 000,0	28 000,0
3	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	2410014	Tấn	5 347,0	500 000,0	130 878,0	5 347,0	500 000,0	316 733,0	5 347,0	500 000,0	450 000,0
4	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	818,8	10 000,0	10 506,8	818,8	11 000,0	11 316,0	818,8	11 000,0	11 400,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	106 835,4	1 128,2	1 075,8	108 996,4	1 448,4	1 445,3	108 996,4	1 448,4	1 458,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	7,0	46 000,0	12 290,0	7,0	46 000,0	8 850,0	7,0	46 000,0	8 850,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	1,6	10 000,0	1 588,2	1,6	10 000,0	888,7	1,6	10 000,0	900,0
3	Xi măng	239411	Tấn	662,8	370 000,0	366 828,3	662,8	370 000,0	244 496,7	662,8	370 000,0	300 000,0
4	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	12,0	15 000,0	867,0	12,0	15 000,0	3 361,0	12,0	15 000,0	4 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	277,5	142,3	123,7	566,2	318,6	217,2	566,2	318,6	270,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LAI CHÂU

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	0,7	765 980,0	637 773,0	0,7	765 980,0	297 579,0	0,7	765 980,0	446 800,0
2	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	8,5	80 000,0	3 297,0	17,5	90 000,0	11 311,0	20,0	100 000,0	14 400,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
3	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	16 838,5	3 201,9	1 040,5	19 338,5	3 475,6	1 174,9	19 338,5	3 475,6	2 971,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SƠN LA

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	0,1	50 000,0	5 000,0	0,1	50 000,0	10 000,0	0,1	50 000,0	20 000,0
2	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	0,2	50 000,0	20 000,0	0,2	50 000,0	35 000,0	0,4	100 000,0	40 000,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	0,03	50 000,0	36 000,0	0,03	50 000,0	48 000,0	0,04	100 000,0	70 000,0
4	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	1 572,0	907 000,0	451 400,0	1 572,0	907 000,0	471 170,0	1 572,0	907 000,0	550 000,0
5	Đồng	242004	Tấn	155,4	1 000,0	154,0	155,4	1 000,0	176,0	155,4	1 000,0	50,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
6	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	566,0	10 415,5	9 344,1	566,0	12 015,5	9 211,3	566,0	12 015,5	12 526,5
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	566,0	10 408,0	9 336,6	566,0	12 008,0	9 203,8	566,0	12 008,0	12 519,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH YÊN BÁI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	5,5	15 000,0	10 000,0	5,5	15 000,0	6 000,0	5,5	15 000,0	6 000,0
2	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 215,0	910 000,0	609 177,0	1 215,0	910 000,0	644 444,0	1 215,0	910 000,0	705 516,0
3	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	172,0	120 000,0	11 334,0	172,0	120 000,0	7 000,0	172,0	120 000,0	
4	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn				50,0	2 000,0	395,0	50,0	2 000,0	420,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	3 396,2	899,2	779,0	3 396,2	899,2	711,5	3 396,2	899,2	699,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÒA BÌNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	90,0	10 000,0	9 700,0	90,0	10 000,0	8 200,0	115,0	12 000,0	9 000,0
2	Thức ăn cho gia cầm	10800	Tấn	99,6	174 000,0	76 648,0	99,6	174 000,0	91 314,0	99,6	174 000,0	104 670,0
3	Bia hơi	11030012	Lít	15,9	1 900 000,0	161 857,0	15,9	1 900 000,0	163 428,0	15,9	1 900 000,0	163 428,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	7,9	10 600 000,0	2 573 000,0	7,9	10 600 000,0	2 411 000,0	8,3	10 900 000,0	2 110 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	15,0	850 000,0	874 000,0	27,5	1 652 000,0	1 605 663,0	40,5	3 460 000,0	3 521 387,0
6	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	61,7	1 960 380,0	163 386,0	108,7	3 900 024,0	324 377,0	110,6	5 228 508,0	320 222,0
7	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	18,4	900 000,0	396 075,0	18,4	900 000,0	1 198 359,0	18,4	900 000,0	1 500 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
8	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	297,0	1 500 000,0	480 745,0	297,0	1 500 000,0	1 062 583,0	297,0	1 500 000,0	1 200 000,0
9	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái				70,0	1 400 000,0	400 000,0	70,0	1 400 000,0	500 000,0
10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	14,0	1 800 000,0	2 000 000,0	15,0	2 000 000,0	2 200 000,0	15,0	2 000 000,0	2 500 000,0
11	Giày, dép khác	1520030	Đôi	1,2	150 000,0	120 000,0	1,2	150 000,0	120 000,0	1,2	150 000,0	60 000,0
12	Bột giấy	1701010	Tấn	15 435,1	8 500,0	8 161,9	15 468,1	9 000,0	8 857,5	15 468,1	9 000,0	8 920,0
13	Giấy và bìa	1701020	Tấn	18,0	2 400,0	1 800,0	18,0	2 400,0	1 800,0	32,0	9 600,0	5 000,0
14	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	1 580,0	2 000,0	2 370,0	1 954,0	2 500,0	2 120,0	4 150,0	3 500,0	2 690,0
15	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	903,6	937 500,0	880 771,0	903,6	937 500,0	678 456,0	903,6	937 500,0	780 715,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 764,2	910 000,0	50 000,0	1 764,2	910 000,0	750 000,0	1 764,2	910 000,0	900 000,0
17	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	812,0	20 000,0	3 803,0	812,0	20 000,0	4 842,0	812,0	20 000,0	5 346,0
18	Linh kiện điện tử	261001	Tấn	220,7	68 000 000,0	29 762 343,0	220,7	68 000 000,0	100 956 514	220,7	68 000 000,0	81 487 239,0
19	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	390,0	292 900,0	158 800,9	395,0	301 900,0	144 839,8	400,0	330 000,0	176 941,3
20	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1.000 cái	314,5	120 000,0	35 221,0	343,7	133 000,0	54 165,1	360,2	200 000,0	180 263,1
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
21	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	48 297,0	8 153,0	10 002,1	48 297,0	8 153,0	10 095,6	48 497,0	8 182,3	10 186,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn				25,9	190 000,0	16 773,0	25,9	190 000,0	106 000,0
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	18,3	33 000 000,0	33 000 000,0	18,3	33 000 000,0	33 000 000,0	18,3	33 000 000,0	33 000 000,0
3	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	3 799,0	1 623 000,0	1 046 116,0	3 799,0	1 623 000,0	1 253 499,0	3 799,0	1 623 000,0	1 070 000,0
4	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	3,5	5 000,0	3 366,7	4,0	5 200,0	2 466,9	4,7	5 500,0	2 800,0
5	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	100,7	46 350,0	39 687,0	100,9	46 380,0	33 535,0	102,2	47 390,0	37 470,0
6	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	2,2	345,0	160,0	2,4	370,0	170,0	2,6	390,0	190,0
7	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	707,8	455 000,0	424 570,0	707,8	455 000,0	411 197,4	707,8	455 000,0	420 000,0
8	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	35,1	50 000,0	21 352,1	35,1	50 000,0	65 188,2	39,5	62 000,0	50 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Chì, kẽm, thiếc	242003	Tấn				10,4	15 360,0	3 247,0	10,4	15 360,0	567,0
10	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	439,8	10 500,0	9 846,0	439,8	10 500,0	10 964,0	439,8	10 500,0	11 250,0
11	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	Tấn	254,0	7 789,0	4,8	254,0	7 789,0	6 255,0	254,0	7 789,0	7 707,0
12	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1000 tấn	44,5	185 000,0	4 496,0	81,0	185 000,1	69 499,2	81,0	185 000,1	80 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh		670,0	670,0	4 608,0	882,0	882,0	4 632,0	1 470,0	1 470,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LẠNG SƠN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	111,8	600 000,0	479 451,0	111,8	600 000,0	534 132,0	111,8	600 000,0	485 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Rượu mạnh	1101001	Lít	17,7	744 680,0	146 276,0	17,7	744 680,0	95 079,0	17,8	745 000,0	90 114,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,5	1 570 000,0	256 586,0	1,5	1 570 000,0	221 725,0	1,5	1 570 000,0	260 000,0
4	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái							0,9	26 000,0	7 156,0
5	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	2 093,7	1 260 000,0	1 175 125,0	2 093,7	1 260 000,0	1 187 073,0	2 093,7	1 260 000,0	1 267 000,0
6	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	70,0	16 000,0	7 213,0	70,0	16 000,0	7 365,7	70,0	16 000,0	7 500,0
7	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	18,7	10 000,0	4 112,0	18,7	10 000,0	4 660,0	18,7	10 000,0	6 500,0
8	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	6,3	400 000,0	388 000,0	6,3	400 000,0	393 000,0	6,3	400 000,0	395 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất	35101001	Tr. kWh	1 643,0	715,0	693,8	1 643,0	715,0	750,1	1 728,7	724,6	705,2
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh							85,7	9,6	5,2
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	1 643,0	715,0	693,8	1 643,0	715,0	750,1	1 643,0	715,0	700,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NINH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	Tấn	8 729,3	24 241 900,0	20 082 910,3	9 226,9	24 621 900,0	19 638 062,3	9 226,9	24 621 900,0	17 969 956,3
2	Than antraxit	0510001	Tấn	8 597,0	9 159 000,0	8 427 467,0	8 939,0	9 320 000,0	7 021 913,0	9 398,0	9 570 000,0	8 242 000,0
3	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	6 134,3	5 052 500,0	4 854 305,0	6 922,4	5 596 000,0	5 193 821,0	7 438,4	5 796 000,0	4 769 300,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Bia	1103001	Lít	89,5	40 000 000,0	20 200 000,0	89,5	40 000 000,0	22 000 000,0	89,5	40 000 000,0	25 000 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	36,2	100 422 198,0	61 366 198,0	36,2	100 422 198,0	64 483 246,0	36,2	100 422 198,0	69 135 246,0
6	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn		100 000,0	119 357,8		150 000,0	160 018,0		200 000,0	184 871,6
7	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	337,0	65 000,0	39 624,0	337,0	65 000,0	42 522,0	337,0	65 000,0	44 648,0
8	Giày, dép thường	1520010	Đôi	240,0	3 500 000,0	2 464 957,0	293,7	4 000 000,0	3 128 673,0	378,8	4 500 000,0	3 500 000,0
9	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	Chiếc	10,0	100,0	28,0	10,0	100,0	30,0	13,0	125,0	36,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất	35101001	Tr. kWh	31 400,3	18 159,8	15 387,7	31 400,3	25 179,8	16 992,4	31 444,2	25 422,0	21 365,9
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	102,4	14,4	8,0	102,4	14,4	8,8	102,4	14,4	8,5
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	31 297,9	18 145,4	15 379,7	31 297,9	25 165,4	16 983,5	31 341,8	25 407,6	21 357,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	Tấn	385,0	800 000,0	790 220,0	385,0	800 000,0	822 868,0	385,0	800 000,0	800 000,0
2	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	61,5	72 000,0	79 022,0	71,5	105 000,0	105 967,0	91,5	135 000,0	116 500,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	0,5	2 000,0	2 200,0	0,5	2 000,0	2 000,0	0,5	2 000,0	2 000,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	30 378,3	63 000,0	19 969,4	30 378,3	63 000,0	25 723,3	30 378,3	63 000,0	31 500,0
5	Bia	1103001	Lít	60,0	13 000 000,0	6 431 160,0	60,0	13 000 000,0	6 827 700,0	63,0	14 000 000,0	6 627 700,0
Tr.đó	Bia hơi	11030012	Lít	6,0	3 000 000,0	131 160,0	6,0	3 000 000,0	127 700,0	9,0	4 000 000,0	127 700,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	521,2	51 820 020,0	49 991 776,0	573,7	65 535 420,0	59 060 200,0	577,7	73 320 420,0	66 520 650,0
7	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	Cái	16,6	3 900 000,0	2 637 000,0	16,6	3 900 000,0	2 907 000,0	16,6	3 900 000,0	3 055 000,0
8	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	1,5	10 000,0	10 000,0	1,5	10 000,0	8 000,0	1,5	10 000,0	11 000,0
9	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	1,5	5 000,0	5 000,0	1,5	5 000,0	9 000,0	1,5	5 000,0	10 000,0
10	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	10,0	600 000,0	600 000,0	10,0	600 000,0	610 000,0	15,0	650 000,0	650 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	73,6	48 707 300,0	43 697 200,0	110,9	96 139 090,0	94 124 800,0	138,6	98 213 000,0	48 230 200,0
12	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	15,0	50 000 000,0	50 000 000,0	17,0	60 000 000,0	60 000 000,0	18,0	65 000 000,0	65 000 000,0
13	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	1,4	45 000,0	30 000,0	1,4	45 000,0	35 000,0	1,4	45 000,0	40 000,0
14	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	2,1	48 000,0	48 000,0	2,1	51 000,0	51 000,0	2,1	54 000,0	54 000,0
15	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	1 676,8	8 675 000,0	6 715 442,0	2 396,8	8 732 000,0	7 296 933,0	13 710,3	10 252 000,0	7 843 705,0
16	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	4 675,9	36 299 500,0	35 866 055,0	8 625,1	39 279 200,0	41 289 183,0	8 768,3	43 641 100,0	42 287 460,0
17	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	500,7	180 000,0	90 868,0	530,7	195 000,0	100 960,0	530,7	195 000,0	200 000,0
18	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Cái	53,0	1 500,0	2 000,0	60,0	2 000,0	3 000,0	70,0	3 000,0	3 500,0
19	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	5,0	1 200 000,0	1 000 000,0	5,0	1 200 000,0	1 200 000,0	5,0	1 200 000,0	1 200 000,0
20	Va ly	1512011	Cái	0,03	13 322,0	13 322,0	0,03	14 480,0	14 480,0	0,04	18 124,0	18 124,0
21	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	0,04	8 686,0	8 686,0	0,1	10 301,0	10 301,0	0,1	16 241,0	16 241,0
22	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	17,4	800 078,1	370,1	19,6	1 500 161,7	1 200 158,2	21,3	5 000 222,5	4 000 192,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
23	Giấy và bìa	1701020	Tấn	30,0	12 000,0	7 520,0	30,0	12 000,0	8 890,0	30,0	12 000,0	8 900,0
24	Phân ure	20120301	Tấn	2 790,8	180 000,0	186 702,0	3 111,9	500 000,0	225 742,0	3 111,9	500 000,0	220 000,0
25	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	8,8	816,0	734,4	16,0	1 536,0	1 382,4	18,0	1 680,0	1 512,0
26	Xi măng	239411	Tấn	715,1	580 000,0	188 825,4	715,1	580 000,0	193 739,2	715,1	580 000,0	240 719,8
27	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	43,4	80 000,0	72 000,0	45,4	90 000,0	84 000,0	48,4	100 000,0	93 000,0
28	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	0,1	7 000,0	3 000,0	0,1	7 000,0	2 000,0	0,5	34 000,0	34 000,0
29	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	50,0	1 000,0	1 500,0	55,0	2 000,0	2 500,0	60,0	3 000,0	4 000,0
30	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	11,6	2 000,0	2 800,0	11,6	2 000,0	3 000,0	11,6	2 000,0	3 100,0
31	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	5,0	1 000,0	1 500,0	6,0	1 500,0	1 200,0	6,5	3 000,0	1 800,0
32	Linh kiện điện tử	261001	Tấn	12,0	5,0	2,0	21,0	8,0	6,0	21,0	8,0	5,0
33	Tụ điện	2610011	1.000 chiếc	64,7	60 388,0	49 577,4	70,0	98 132,8	98 720,4	80,0	98 133,8	130 008,5
34	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	50,0	950 000,0	980 000,0	55,0	1 000 000,0	1 100 000,0	57,0	1 200 000,0	1 200 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
35	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	2610014	1.000 chiếc	293,1	114 564,7	112 437,3	353,5	154 260,9	127 342,4	357,0	158 301,0	130 001,0
36	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	485,6	49 290,8	50 796,9	605,3	101 873,2	101 897,3	1 142,8	138 539,0	132 900,0
37	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	2620012	Cái	100,0	7 500,0	8 000,0	150,0	9 000,0	9 000,0	300,0	9 800,0	10 000,0
38	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	Cái				2,5	12 000 000,0	5 000 000,0	3,5	30 000 000,0	15 000 000,0
39	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Cái	50,0	10 000 000,0	10 000 000,0	60,0	15 000 000,0	15 000 000,0	70,0	20 000 000,0	20 000 000,0
40	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	3,2	12 300,0	11 700,0	4,5	22 500,0	23 825,0	8,0	35 020,0	35 615,0
41	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	5,8	4 625,0	4 745,0	7,5	5 725,0	5 866,0	12 374,0	9 392,0	9 733,0
42	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	Cái	0,5	900,0	1 100,0	0,8	2 000,0	1 500,0	0,9	2 500,0	1 900,0
43	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	50,0	1 500,0	500,0	50,0	1 500,0	600,0	70,0	1 700,0	700,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
44	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh		903,0	903,0		903,0	903,0		903,0	903,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ THỌ

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	3,9	1 065,6	18,6	3,9	1 065,6	19,8	3,9	1 065,6	20,6
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn							15,0	18 000,0	500,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	12 000,5	3 120 000,0	1 035 450,0	12 000,5	3 120 000,0	1 028 310,0	12 000,6	3 130 000,0	1 987 000,0
4	Bia	1103001	Lít	802,5	105 400 000,0	79 600 000,0	816,5	111 000 000,0	89 973 000,0	811,5	111 000 000,0	88 458 000,0
Tr.đó	Bia đóng lon	11030011	Lít	403,0	50 000 000,0	35 500 000,0	403,0	50 000 000,0	39 500 000,0	403,0	50 000 000,0	37 000 000,0
5	Bia hơi	11030012	Lít	127,5	20 400 000,0	9 100 000,0	132,5	21 000 000,0	10 473 000,0	127,5	21 000 000,0	11 458 000,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,4	7 752 000,0	1 665 974,0	1,5	8 230 000,0	2 501 361,0	1,6	8 330 000,0	2 816 800,0
7	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	10,3	5 000 000,0	452 000,0	10,3	5 000 000,0	432 000,0	10,3	5 000 000,0	1 011 000,0
8	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	136,5	7 482,3	6 411,0	136,5	7 482,3	6 660,0	136,5	7 482,3	5 905,0
9	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn				160,0	3 120,0	2 500,7	160,0	3 120,0	2 776,6
10	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	40,0	3 360,0	2 635,3	40,0	3 360,0	2 872,6	40,0	3 360,0	3 265,6
11	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	526,0	58 657 267,0	37 164 893,9	526,7	63 557 267,0	47 851 244,3	526,7	63 557 267,0	56 027 389,2
12	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	6,0	400 000,0	277 578,0	7,0	900 000,0	685 220,0	10,0	1 500 000,0	1 040 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	18 247,2	16 900 000,0	21 546 599,0	29 207,2	26 900 000,0	18 398 764,0	29 207,2	26 900 000,0	20 599 970,0
14	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	70,8	5 540 000,0	3 434 914,0	97,8	10 160 000,0	6 881 476,0	137,9	11 980 000,0	8 575 054,0
15	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	8,8	1 000 000,0	957 816,0	11,7	1 050 000,0	997 115,0	15,9	1 100 000,0	910 000,0
16	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	29 677,1	10 770 215,0	8 992 475,0	29 679,3	11 350 215,0	9 331 195,0	30 898,8	11 935 215,0	8 704 794,0
17	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Cái	189,4	24 258 512,0	17 305 829,0	191,6	25 101 369,0	19 284 685,0	191,8	25 547 176,0	20 096 934,0
18	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	0,1	2 100 000,0	391 010,0	0,5	3 000 000,0	212 466,0	1,3	4 000 000,0	3 500 000,0
19	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	30,0	34 400 000,0	23 000 000,0	40,0	36 000 000,0	35 000 000,0	40,0	36 000 000,0	35 000 000,0
20	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	259,0	2 860 000,0	1 700 000,0	259,0	2 860 000,0	1 885 000,0	259,0	2 860 000,0	2 110 000,0
21	Giấy và bìa	1701020	Tấn	568,9	53 575,0	70 487,8	568,9	53 575,0	71 689,6	568,9	53 575,0	62 197,5
22	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m^3	8,3	3 012 000,0	3 075 813,0	8,3	3 012 000,0	2 872 458,0	8,3	3 012 000,0	3 078 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
23	Phân lân	20120401	Tấn	425,7	1 100 000,0	895 753,5	425,7	1 100 000,0	800 226,1	425,7	1 100 000,0	820 000,0
24	Phân NPK	20120701	Tấn	124,9	450 000,0	612 942,0	124,9	450 000,0	630 194,5	124,9	450 000,0	610 000,0
25	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	0,1	660,0	132,0	0,1	660,0	132,0	0,1	660,0	132,0
26	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	175,4	110 242,0	98 972,8	190,4	112 692,0	112 329,6	229,4	134 892,0	120 169,4
27	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	104,6	16 080,0	14 239,2	109,1	16 570,0	14 155,5	115,6	16 900,0	15 119,2
28	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	2 269,0	1 220 000,0	1 048 663,0	2 269,0	1 220 000,0	1 199 762,0	2 269,0	1 220 000,0	1 262 000,0
29	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	1,0	150,0	120,0	1,5	160,0	128,0	1,5	160,0	140,0
30	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	277,9	13 000,0	8 215,0	277,9	13 000,0	8 812,0	277,9	13 000,0	12 000,0
31	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	1,3	8 887 260,0	8 887 260,0	12,3	16 000 463,0	1 600 463,0	13,1	20 000 000,0	20 000 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH PHÚC

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	1 198,0	50 000,0	6 000,0	1 198,0	50 000,0	7 500,0	1 500,0	60 000,0	20 000,0
2	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	1,0	4 500,0	4 450,0	1,3	4 700,0	4 600,0	1,5	5 000,0	5 000,0
3	Màn (mùng)	1322013	Cái	25,0	12 000 000,0	10 838 000,0	25,0	12 000 000,0	9 753 000,0	28,0	13 000 000,0	10 500 000,0
4	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	80,0	1 200 000,0	960 294,0	80,0	1 200 000,0	890,7	80,0	1 200 000,0	980 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	19 734,0	4 900 000,0	4 939 000,0	19 735,0	6 900 000,0	5 350 000,0	19 735,0	6 900 000,0	6 150 000,0
6	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	27,9	3 700 000,0	3 700 000,0	30,4	4 000 000,0	4 000 000,0	32,0	4 200 000,0	4 200 000,0
7	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	94,1	20 000 000,0	23 346 970,0	101,2	22 000 000,0	20 474 235,0	103,5	25 000 000,0	21 237 200,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
8	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	3,3	1 200 000,0	680 011,0	3,3	1 200 000,0	928 619,0	3,3	1 200 000,0	800 000,0
9	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	88,0	48,0	44,0	88,0	48,0	40,0	88,0	48,0	44,0
10	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	375,0	450 000,0	116 975,0	375,0	450 000,0	171 600,0	375,0	450 000,0	270 000,0
11	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	Chiếc				84,0	9 000 000,0	17 020 680,0	84,0	9 000 000,0	37 172 009,0
12	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc				33,0	100 000 000,0	92 933 763,0	33,0	100 000 000,0	185 867 526,0
13	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	1 898,0	44 800,0	41 518,0	1 924,4	54 400,0	52 153,0	2 001,0	60 000,0	60 192,0
14	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	6 670,0	2 280 000,0	1 992 346,0	6 670,0	2 280 000,0	1 858 327,0	7 533,0	2 320 000,0	1 864 683,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC NINH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	478,0	752 784,0	510 825,0	478,6	753 184,0	545 198,0	585,6	778 528,0	642 081,0
2	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	8,0	8 400,0	3 410,0	8,0	8 400,0	3 327,0	8,0	8 400,0	3 250,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	46,4	22 550 000,0	557 280,0	46,4	22 550 000,0	146 433,0	46,4	22 550 000,0	205 089,0
4	Bia	1103001	Lít	275,6	75 100 000,0	24 441 959,0	275,6	75 100 000,0	24 150 199,0	275,6	75 100 000,0	26 322 800,0
Tr. đó	Bia tươi	11030013	Lít	0,9	50 000,0	1 000,0	0,9	50 000,0	700,0	0,9	50 000,0	5 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	14,7	76 702 000,0	68 476 700,0	15,1	79 702 000,0	80 051 500,0	16,7	80 284 000,0	60 491 500,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	0,8	110 000,0	107 500,0	0,8	110 000,0	95 300,0	0,8	110 000,0	85 200,0
7	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	69,7	170 000,0	85 124,0	69,7	170 000,0	96 000,0	69,7	170 000,0	110 000,0
8	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	2,7	500,0	137,0	2,7	500,0	21,0	2,7	500,0	15,0
9	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	m^2	2,8	17 030 000,0	6 273 760,0	2,8	17 030 000,0	9 255 370,0	2,8	17 030 000,0	9 398 020,0
10	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	51,0	60 530 000,0	47 198 960,0	51,8	60 535 000,0	53 274 750,0	33,3	60 550 000,0	30 292 500,0
11	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	m^2	2,5	400 000,0	208 000,0	2,5	400 000,0	200 000,0	2,5	400 000,0	166 700,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Màn (mùng)	1322013	Cái	11,7	14 186 000,0	9 866 800,0	11,7	14 186 000,0	9 893 000,0	11,7	14 186 000,0	10 337 000,0
13	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	0,6	70,5	15,5	0,6	70,5	46,5	0,6	70,5	40,6
14	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	34,5	2 720 000,0	2 255 600,0	34,7	2 780 000,0	1 569 900,0	34,7	2 780 000,0	1 555 000,0
15	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	240,4	30 103 715,0	20 397 528,0	353,7	31 089 923,0	27 891 489,0	369,0	32 269 788,0	30 697 130,0
16	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	98,0	10 528 435,0	10 194 245,0	106,1	11 975 663,0	10 971 097,0	127,1	14 059 346,0	12 777 407,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	128,4	5 960 425,0	4 594 834,0	145,5	6 958 768,0	3 597 309,0	150,5	7 173 601,0	5 722 697,0
18	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	17,5	1 728 900,0	1 713 900,0	20,7	2 585 000,0	1 551 500,0	22,7	2 660 000,0	1 635 000,0
19	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	3,9	1 354 000,0	1 354 000,0	5,1	2 100 000,0	2 054 000,0	5,1	2 100 000,0	1 958 000,0
20	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	342,0	10 355 000,0	8 885 000,0	342,0	10 355 000,0	7 916 000,0	342,0	10 355 000,0	7 131 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
21	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái	9,8	19 528 000,0	19 496 298,0	12,3	22 493 000,0	22 154 186,0	16,1	24 225 000,0	23 185 000,0
22	Giấy và bìa	1701020	Tấn	1 663,6	915 792,0	465 786,6	1 836,3	1 023 702,0	516 119,2	1 914,8	1 082 172,0	645 683,8
23	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	7,0	1 500,0	961,0	7,0	1 500,0	958,0	7,0	1 500,0	980,0
24	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	45,0	43 000,0	6 956,0	45,0	43 000,0	8 218,0	45,0	43 000,0	13 326,0
25	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	15,6	3 200,0	2 090,0	20,6	3 900,0	2 855,0	25,6	4 400,0	3 375,0
26	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	416,2	12 959,0	7 816,8	675,0	16 880,0	8 101,7	675,0	16 880,0	9 785,0
27	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	116,6	10 548,0	5 901,4	178,6	11 448,0	7 283,2	178,6	11 448,0	6 595,0
28	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	1,2	450,0	338,0	5,8	1 300,0	1 036,0	6,4	1 400,0	1 200,0
29	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	1,0	700,0	448,0	1,0	700,0	506,0	1,5	960,0	600,0
30	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái	3,7	1 500 000,0	1 216 342,0	3,7	1 500 000,0	1 109 070,0	3,7	1 500 000,0	666 818,0
31	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	39,0	1 980 000,0	1 684 644,0	39,0	1 980 000,0	1 808 868,0	39,0	1 980 000,0	1 190 689,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
32	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	Tấn	166,3	923,0	592,0	171,6	1 420,0	437,0	171,6	1 420,0	1 418,0
33	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	333,6	11 870,5	9 457,2	400,5	17 453,0	12 857,9	440,5	19 362,0	11 076,6
34	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	262,1	9 975,4	7 603,1	264,7	14 855,4	8 170,3	270,7	28 855,4	8 369,1
35	Sắt, thép thô	241002	Tấn	29,9	6 510,0	1 838,1	29,9	6 510,0	1 471,0	29,9	6 510,0	1 728,0
36	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	165,0	68 500,0	58 600,0	165,0	68 500,0	61 333,0	165,0	68 500,0	51 000,0
37	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	Tấn	4,8	900,0	650,0	4,8	900,0	720,0	4,8	900,0	750,0
38	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	5,2	13 000,0	9 083,0	6,2	16 500,0	9 927,0	6,2	16 500,0	10 000,0
39	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410034	Tấn	4,9	1 000,0	315,6	9,7	1 979,0	645,4	10,5	2 142,0	700,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
40	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	0,5	3 000,0	2 355,0	0,8	4 000,0	2 822,0	0,8	4 000,0	3 500,0
41	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410044	Tấn	5,0	5 000,0	1 684,0	6,8	6 000,0	1 730,0	6,8	6 000,0	1 800,0
42	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	Tấn	0,0	0,0	0,0	25,0	3 000,0	2 340,0	40,0	4 500,0	4 100,0
43	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	2,8	1 000,0	700,0	3,0	1 050,0	975,0	3,0	1 050,0	800,0
44	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	11,2	18 174,0	1 997,0	11,2	18 174,0	16 439,0	11,2	18 174,0	16 389,0
45	Thanh, que thép không gỉ	2410065	Tấn	7,0	1 200,0	1 641,0	7,0	1 200,0	1 080,0	7,0	1 200,0	1 200,0
46	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	58,3	104 559,0	889 513,0	58,6	105 499,0	60 375,9	60,6	108 499,0	64 147,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
47	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	Tấn	4,9	302,7	302,7	4,9	302,7	263,0	5,5	350,0	280,0
48	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	2,3	6 600,0	6 025,0	2,6	7 500,0	4 665,0	2,6	7 500,0	5 050,0
49	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	9,0	8 612,0	3 239,5	9,0	8 612,0	2 075,5	9,0	8 612,0	2 134,9
50	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	2,4	42,0	25,4	2,4	42,0	31,0	2,4	42,0	35,0
51	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	755,3	66 719,0	59 307,3	888,8	74 167,2	65 970,5	965,6	96 090,3	88 720,2
52	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	2 998,8	520 296,9	535 723,7	3 418,8	901 410,7	702 085,7	3 787,4	1 110 843,7	853 766,0
53	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	6 246,3	39 586,5	26 804,4	7 370,5	68 654,9	51 289,8	8 333,7	79 166,8	43 232,9
54	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	2620011	Cái	62,0	750 000,0	745 587,0	72,0	1 080 000,0	1 069 469,0	72,0	1 080 000,0	1 069 469,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
55	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	2620015	Cái	1,4	500 745,0	4 769 000,0	7,9	2 797 358,0	2 715 882,0	33,6	12 226 574,0	11 544 356,0
56	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	2630022	1.000 cái	37 086,0	265 500,0	156 971,3	78 687,0	309 800,0	141 137,4	124 068,0	366 600,0	234 566,1
57	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1.000 cái	582,5	652 545,2	343 868,8	7 055,2	1 328 320,2	503 676,6	19 038,1	1 863 823,3	1 338 616,9
58	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	69,0	100 000,0	82 491,0	102,0	150 000,0	130 902,0	243,0	300 000,0	222 000,0
59	Phụ tùng biến thế điện	2710214	Tấn	111,1	43 211,5	43 132,0	115,8	52 249,5	52 129,0	118,7	55 158,5	55 063,0
60	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	534,3	7 220,0	4 465,0	633,8	8 720,0	5 789,6	711,6	11 220,0	10 541,0
61	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	48,2	1 095,0	524,5	48,2	1 095,0	661,8	60,2	1 125,0	640,0
62	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	15,3	3 650,0	2 387,8	33,2	6 244,0	5 058,0	43,1	6 515,0	3 835,0
63	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	175,0	8 800,0	1 833,0	175,0	8 800,0	2 233,0	175,0	8 800,0	2 418,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
64	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	274001	Cái	7,0	10 864 000,0	10 864 000,0	9,3	9 976 000,0	9 975 982,0	9,3	9 976 000,0	9 975 000,0
65	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	1,2	4 000,0	1 573,0	1,2	4 000,0	2 668,0	1,2	4 000,0	3 000,0
66	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	Cái	3,8	1 950,0	1 600,0	3,8	1 950,0	1 370,0	3,8	1 950,0	1 265,0
67	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	Cái	1 508,9	5 640 000,0	5 585 778,0	3 084,9	9 530 000,0	9 460 831,0	4 647,9	13 030 000,0	12 906 684,0
68	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	Cái	8,5	960 000,0	5 600,0	8,5	960 000,0	1 135 000,0	8,5	960 000,0	932 000,0
69	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	Cái	60,0	2 000,0	1 546,0	60,0	2 000,0	1 450,0	60,0	2 000,0	1 546,0
70	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	Cái	12,6	308 440,0	303 557,0	19,7	325 570,0	317 568,0	23,8	330 570,0	325 000,0
71	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	Chiếc	0,8	31 000,0	21 093,0	0,8	31 000,0	29 100,0	0,8	31 000,0	25 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	3,7	2 800,0	2 316,0	4,7	3 000,0	2 530,0	4,7	3 000,0	2 780,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	421,4	545 300,0	292 089,2	431,7	576 300,0	348 644,3	431,7	576 300,0	421 993,1
3	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	290,0	615 000,0	255 000,0	290,0	615 000,0	329 000,0	290,0	615 000,0	406 000,0
4	Rượu mạnh	1101001	Lít	41,2	2 600 000,0	1 180 857,0	41,2	2 600 000,0	1 211 341,0	41,2	2 600 000,0	1 673 700,0
5	Rượu vang	110200	Lít	8,0	13 140 000,0	3 942 000,0	8,0	13 140 000,0	5 431 200,0	8,0	13 140 000,0	6 570 000,0
6	Bia	1103001	Lít	255,0	50 000 000,0	37 382 536,0	255,0	50 000 000,0	37 722 975,0	255,0	50 000 000,0	36 100 000,0
7	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	19,8	19 200,0	18 019,0	19,9	20 000,0	18 074,0	20,8	21 000,0	19 880,0
8	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	11,5	360,0	354,2	11,5	360,0	409,4	11,5	360,0	525,0
9	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	Tấn	137,4	2 200,0	1 614,0	137,4	2 200,0	1 504,0	137,4	2 200,0	1 626,0
10	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái		400 000,0	850 000,0		400 000,0	800 000,0		400 000,0	900 000,0
11	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	649,5	57 000 000,0	49 987 000,0	685,3	57 426 000,0	58 946 748,0	905,6	79 426 000,0	66 616 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	51,2	12 582 307,0	11 535 804,0	51,2	12 582 307,0	11 035 981,0	58,0	13 449 119,0	12 370 109,0
13	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	114,9	12 351 428,0	11 991 677,0	118,2	13 656 369,0	13 258 610,0	118,2	13 656 369,0	13 020 000,0
14	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	105,0	2 000 000,0	2 000 000,0	105,0	2 000 000,0	2 000 000,0	105,0	2 000 000,0	2 000 000,0
15	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	11,0	2 000 000,0	834 815,0	11,0	2 000 000,0	991 141,0	11,0	2 000 000,0	1 300 000,0
16	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	83,6	5 800 000,0	5 737 631,0	83,6	5 800 000,0	5 292 535,0	83,6	5 800 000,0	5 467 161,0
17	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái							4,0	1 380 000,0	600 000,0
18	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	0,6	700 000,0	296 779,0	0,6	700 000,0	698 304,0	0,6	700 000,0	850 000,0
19	Giày, dép thường	1520010	Đôi	28,1	3 250 000,0	2 328 258,0	34,0	4 600 000,0	3 221 508,0	57,0	4 670 000,0	3 415 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
20	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	137,0	27 500 000,0	25 088 993,0	137,0	27 500 000,0	24 686 750,0	137,0	27 500 000,0	24 800 000,0
21	Giày, dép khác	1520030	Đôi	27,8	2 600 000,0	2 260 000,0	27,8	2 600 000,0	2 200 000,0	27,8	2 600 000,0	1 800 000,0
22	Giấy và bìa	1701020	Tấn	108,2	26 900,0	22 902,0	108,2	26 900,0	26 629,0	108,2	26 900,0	26 900,0
23	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	38,6	7 200,0	3 432,0	38,6	7 200,0	4 017,0	38,6	7 200,0	4 000,0
24	Xi măng	239411	Tấn	6 277,0	2 700 883,0	2 707 559,0	6 277,0	2 700 883,0	2 977 753,0	6 277,0	2 700 883,0	3 265 000,0
25	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	5 891,9	4 550 000,0	3 061 685,0	5 910,1	4 560 772,0	2 978 594,0	5 910,1	4 560 772,0	3 251 114,0
26	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 748,8	338 000,0	182 119,4	1 748,8	338 000,0	186 977,5	1 748,8	338 000,0	176 746,0
27	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	2 122,0	120 000,0	100 000,0	2 122,0	120 000,0	104 000,0	2 122,0	120 000,0	110 000,0
28	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	292,6	272 500,0	53 289,0	294,1	273 000,0	53 540,0	294,1	273 000,0	53 437,0
29	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	71,5	72 000,0	65 119,0	80,0	78 000,0	66 265,0	80,0	78 000,0	65 718,0
30	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	5 907,0	900 000,0	693 129,0	5 907,0	900 000,0	1 010 309,0	10 109,0	1 650 000,0	1 650 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
31	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	281,0	22 000 000,0	17 580 273,0	281,0	22 000 000,0	23 641 300,0	281,0	22 000 000,0	28 000 000,0
32	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Chiếc	13,2	12 672 000,0	2 986 650,0	14,1	38 472 000,0	13 365 562,0	14,2	39 672,0	32 536 904,0
33	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	258,0	12 270 000,0	12 268 185,0	258,0	12 270 000,0	12 175 569,0	258,0	12 270 000,0	12 200 000,0
34	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	96,7	163,8	138,2	102,6	165,0	149,4	103,6	167,6	155,2
35	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	1 298,5	149 606,0	137 406,3	1 380,3	177 129,0	155 240,6	1 485,0	217 852,0	172 775,0
36	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	200,0	1,5	1,1	200,0	1,5	0,8	200,0	1,5	0,7
37	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	Cái	611,3	4 000 000,0	4 370 559,0	696,8	6 000 000,0	4 364 348,0	696,8	6 000 000,0	4 514 136,0
38	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	2 300,0	14 000,0	9 197,0	2 300,0	14 000,0	12 055,0	2 300,0	14 000,0	13 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
39	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	11 980,3	62 740,0	63 050,0	11 980,3	62 740,0	62 980,0	11 980,3	62 740,0	59 200,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia	1103001	Lít	160,0	25 000 000,0	24 429 280,0	160,0	25 000 000,0	27 508 010,0	160,0	25 000 000,0	30 000 000,0
2	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	6 496,0	175 000,0	50 152,0	6 496,0	175 000,0	59 901,0	6 496,0	175 000,0	
3	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái				1 504,0	35 000 000,0	147 213,0	1 504,0	35 000 000,0	10 000 000,0
4	Giày, dép thường	1520010	Đôi	53,0	30 000 000,0	18 285 743,0	53,0	30 000 000,0	23 149 000,0	53,0	30 000 000,0	23 000 000,0
5	Giày, dép khác	1520030	Đôi	305,7	15 000 000,0	14 416 993,0	305,7	15 000 000,0	14 759 609,0	305,7	15 000 000,0	15 346 392,0
6	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	35,6	15 000,0	4 234,0	35,6	15 000,0	5 507,0	35,6	15 000,0	5 800,0
7	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	76,8	75 000,0	50 000,0	150,0	100 000,0	32 000,0	200,0	120 000,0	90 000,0
8	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	Cái	3 631,0	3 000 000,0	1 292 685,0	4 586,0	6 024 000,0	1 159 917,0	5 154,0	8 376 000,0	1 471 260,0
9	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	10 052,0	5 096 000,0	5 576 397,0	10 052,0	5 096 000,0	5 622 891,0	10 052,0	5 096 000,0	5 750 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	29,7	20 000,0	6 722,0	29,7	20 000,0	4 295,0	29,7	20 000,0	4 200,0
11	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	38,3	30 000,0	21 031,0	38,3	30 000,0	27 166,0	38,3	30 000,0	26 217,0
12	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	245,3	25 000,0	20 031,0	245,3	25 000,0	21 024,0	245,3	25 000,0	20 000,0
13	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	2732014	Tấn	200,3	35 000,0	27 000,0	200,3	35 000,0	30 000,0	200,3	35 000,0	28 000,0
14	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	Cái	194,0	158 968,0	137 055,0	287,0	227 506,0	227 506,0	308,6	278 725,0	288 270,0
15	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	2817022	Chiếc	384,1	314 724,0	286 179,0	540,3	382 106,0	396 318,0	577,3	476 335,0	474 175,0
16	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	Chiếc	37,0	3 000,0	1 644,0	37,0	3 000,0	1 546,0	37,0	3 000,0	2 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
17	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	24 748,0	7 200,0	6 300,0	24 748,0	7 200,0	6 800,0	24 748,0	7 200,0	6 900,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	1,9	3 000,0	1 000,0	1,9	3 000,0	1 000,0	1,9	3 000,0	900,0
2	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	65,0	12 000,0	6 800,0	65,0	12 000,0	6 400,0	65,0	12 000,0	8 000,0
3	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	1050014	Tấn	1,2	20 000,0	2 271,4	2,1	40 000,0	5 514,1	2,1	40 000,0	7 000,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	2 671,0	570 980,0	284 639,1	2 676,0	573 580,0	329 656,9	2 692,6	575 480,0	360 791,7
5	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	2 518,9	112 980,0	63 316,9	2 543,9	616 580,0	454 961,3	2 572,8	619 980,0	503 578,0
6	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,2	10 000,0	3 000,0	0,2	10 000,0	2 500,0	0,2	10 000,0	3 000,0
7	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	3,0	4 000 000,0	3 000 000,0	5,0	4 200 000,0	3 000 000,0	5,0	4 200 000,0	3 000 000,0
8	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	Lít	0,1	10 000,0	7 000,0	0,1	10 000,0	3 500,0	0,1	10 000,0	5 000,0
9	Sâm panh, vang nổ	1102004	Lít	0,2	15 000,0	5 000,0	0,2	15 000,0	3 000,0	0,2	15 000,0	5 000,0
10	Bia	1103001	Lít	798,2	65 000 000,0	63 590 000,0	798,2	60 000 000,0	63 290 000,0	798,2	60 000 000,0	64 130 000,0
Tr.đó	Bia đóng lon	11030011	Lít	78,2	10 000 000,0	8 000 000,0	78,2	10 000 000,0	9 300 000,0	78,2	10 000 000,0	10 130 000,0
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	78,0	4 602 000,0	2 568 620,0	78,2	4 802 000,0	3 047 038,0	81,0	5 816 000,0	3 436 150,0
12	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	24,7	21 250 000,0	15 168 230,0	48,0	25 500 000,0	16 275 209,0	55,5	32 000 000,0	16 900 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	206,0	1 700,0	1 635,6	233,0	1 900,0	1 813,6	240,0	2 100,0	1 900,0
14	Vải dệt kim, đan móc	132101	m^2	883,0	24 800 000,0	5 400 010,9	913,0	26 600 000,0	20 176 268,0	1 034,0	31 100 000,0	22 230 000,0
15	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	Cái				2,0	250 000,0	120 000,0	2,0	250 000,0	200 000,0
16	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	10,0	15 000,0	14 500,0	12,0	17 000,0	16 800,0	13,0	18 000,0	17 000,0
17	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	10,0	15 000,0	14 500,0	12,0	17 000,0	16 800,0	13,0	18 000,0	17 000,0
18	Màn (mùng)	1322013	Cái	5,0	30 000,0	29 000,0	7,0	40 000,0	35 000,0	8,0	45 000,0	42 000,0
19	Khăn trải bàn	1322014	Tấn	15,0	10 000,0	10 000,0	18,0	13 000,0	11 000,0	20,0	15 000,0	15 000,0
20	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái				1,2	1 500,0	950,0	1,5	2 000,0	1 200,0
21	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	15,8	1 002 299,8	586 110,3	16,7	1 002 395,4	621 643,6	17,0	1 002 400,0	701 673,0
22	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	366,1	25 631,9	22 136,5	381,9	26 448,0	28 929,8	563,9	34 266,4	27 989,7
23	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	30 281,8	557,0	553,7	33 036,8	577,0	560,1	70 111,4	800,0	779,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
24	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	25,0	800,0	756,3	25,0	800,0	697,6	45,0	10 000,0	10 000,0
25	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	18,5	1 600,0	1 517,0	61,6	4 750,0	4 014,0	63,6	4 850,0	4 300,0
26	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	180,7	12 690,1	12 690,1	314,3	15 353,7	15 353,7	314,3	15 353,7	15 270,7
27	Giày, dép thường	1520010	Đôi				3,0	100 000,0	70 000,0	3,0	100 000,0	70 000,0
28	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	8 000,0	24 046,0	18 785,0	8 000,0	24 046,0	16 617,0	8 000,0	24 046,0	21 144,0
29	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3	2 000,0	8 760,0	8 980,0	2 000,0	8 760,0	11 607,0	2 000,0	8 760,0	8 788,0
30	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	1,7	15 000,0	200,0	1,7	15 000,0	200,0	1,7	15 000,0	200,0
31	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	3,0	30 000,0	450,0	3,0	30 000,0	993,0	3,0	30 000,0	993,0
32	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	Tấn	200,0	100 000,0	2 186,0	200,0	100 000,0	4 402,0	200,0	100 000,0	4 400,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
33	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	128,0	7 200,0	5 358,0	128,0	7 200,0	4 884,0	128,0	7 200,0	4 616,0
34	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	330,5	8 100,0	3 902,9	330,5	8 100,0	5 574,2	330,5	8 100,0	5 101,2
35	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	30,0	1 500,0	1 000,0	30,0	1 500,0	1 000,0	30,0	1 500,0	1 000,0
36	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	438,4	36 000 000,0	35 000 000,0	595,6	40 000 000,0	38 500 000,0	605,3	43 000 000,0	40 000 000,0
37	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	14 284,6	36 166 183,0	35 844 713,0	14 389,6	38 666 954,0	38 502 188,0	14 469,6	50 166 954,0	49 069 169,0
38	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	190,0	3 500 000,0	3 416 220,0	191,0	3 800 000,0	3 628 606,0	191,0	3 800 000,0	3 284 075,0
39	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	24,0	3 500 000,0	3 352 308,0	24,5	3 800 000,0	3 626 340,0	24,5	3 800 000,0	3 840 967,0
40	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	Cái	260,0	432 000,0	172 486,0	260,0	432 000,0	306 401,0	260,0	432 000,0	355 158,0
41	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	Cái	4,0	25 000,0	21 028,0	4,0	25 000,0	24 542,0	8,0	40 000,0	30 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	37,0	160 000,0	58 867,0	37,0	160 000,0	78 139,0	54,0	215 000,0	116 000,0
43	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	Cái	2,0	10 000,0	180,0	2,0	10 000,0	1 167,0	6,0	20 000,0	2 000,0
44	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	9 000,0	120,0	10 000,0	3 500,0
45	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	300,0	83,0	103,0	300,0	83,0	181,0	300,0	83,0	223,0
46	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	Chiếc	45,0	3 000,0	1 400,0	60,0	4 000,0	2 100,0	73,8	5 000,0	3 000,0
47	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	2910043	Chiếc	120,0	10 000,0	8 000,0	120,0	10 000,0	9 000,0	120,0	10 000,0	3 600,0
48	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	16,0	7 396,0	7 363,0	16,0	12 724,0	12 430,0	16,0	12 724,0	12 176,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	10,0	1 500 000,0	1 479 720,0	10,0	1 500 000,0	1 577 815,0	10,0	1 500 000,0	1 524 487,0
2	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	7,4	6 000,0	1 790,0	7,4	6 000,0	900,0	7,4	6 000,0	450,0
3	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	195,0	25 400,0	15 368,0	195,0	25 400,0	16 109,0	195,0	25 400,0	17 000,0
4	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	208,0	4 800,0	4 522,0	208,0	4 800,0	4 593,0	208,0	4 800,0	4 400,0
5	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	2 011,5	1 920,0	1 230,0	20 011,5	2 400,0	1 450,0	20 013,6	2 600,0	1 700,0
6	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	120,5	2 870 000,0	2 443 000,0	121,6	2 950 000,0	2 751 000,0	122,1	2 980 000,0	2 810 000,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	228 482,2	8 545 600,0	12 413 229,0	251 185,6	9 750 000,0	8 201 276,0	251 192,5	10 250 000,0	8 201 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
8	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái	33,0	8 252 000,0	5 894 352,0	33,0	8 252 000,0	7 466 856,0	33,0	8 252 000,0	2 795 724,0
9	Giấy và bìa	1701020	Tấn	29,7	11 200,0	5 950,0	29,7	11 200,0	6 950,0	29,7	11 200,0	6 950,0
10	Phân NPK	20120701	Tấn				5 300,0	200 000,0	87 027,0	5 300,0	200 000,0	100 000,0
11	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái	29,7	6 000 000,0	4 068 582,0	29,7	6 000 000,0	3 434 290,0	29,7	6 000 000,0	3 893 000,0
12	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	16,3	14 500 000,0	10 566 639,0	16,3	14 500 000,0	109 344 427,0	16,3	14 500 000,0	11 767 000,0
13	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	29,2	8 623,0	7 538,0	30 128,0	14 826,9	13 435,6	33 475,0	1 500,0	14 325,0
14	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	2,69	0,10	0,65	2,69	0,10	0,73	2,69	0,10	0,73
15	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	2750021	Cái	2,6	50 000,0	41 000,0	3,6	60 000,0	50 000,0	5,0	100 000,0	95 000,0
16	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	21,0	100 000,0	80 000,0	24 000,0	110 000,0	95 000,0	50 000,0	220 000,0	200 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ NAM

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn	160,0	160,0	100,0	180,0	200,0	160,0	190,0	250,0	200,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	37 807,0	1 243 110,0	708 024,0	37 852,4	1 432 510,0	938 905,0	38 154,7	1 780 110,0	1 283 033,0
3	Thức ăn gia cầm	10800	Tấn				52,0	10 200,0	8 780,0	52,0	102 000,0	102 000,0
4	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	8,5	5 000 000,0	378 143,0	8,5	5 000 000,0	137 734,0	8,5	5 000 000,0	162 350,0
5	Bia	1103001	Lít	375,0	55 000 000,0	49 852 277,0	401,0	58 000 000,0	55 591 074,0	440,0	65 000 000,0	62 000 000,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	1 110,5	3 500 000,0	3 256 000,0	1 330,6	111 039 000,0	85 673 000,0	1 503,9	114 555 000,0	82 527 000,0
7	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	840,2	29 090,0	26 963,0	961,8	39 440,0	33 361,9	968,0	46 930,0	43 329,0
8	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn				7,0	20,0	0,8	7,0	20,0	20,0
9	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311034	Tấn				447,0	300,0	127,0	791,0	7 298,0	3 522,0
10	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	105,2	8 512 000,0	4 903 764,0	105,2	8 512 000,0	5 691 326,0	105,2	8 512 000,0	7 500 000,0
11	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	m^2	21,4	3 898 000,0	4 127 447,0	21,4	3 898 000,0	4 345 646,0	21,4	3 898 000,0	4 401 300,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	m^2	1,0	1 200 000,0	521 864,8	1,4	1 380 000,0	239 041,3	1,4	1 380 000,0	291 772,0
13	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	m^2	78,0	1 500 000,0	1 400 000,0	80,0	1 600 000,0	1 500 000,0	82,0	1 700 000,0	1 800 000,0
14	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	4,2	650 000,0	560 000,0	4,6	760 000,0	630 000,0	347,8	33 800 000,0	13 350 000,0
15	Vải dệt kim, đan móc	132101	m^2	1,6	3 456 000,0	1 209 600,0	1,6	3 456 000,0	1 382 400,0	1,6	3 456 000,0	1 500 000,0
16	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	2,0	150,0	120,0	3,1	220 000,0	160 000,0	3,6	310 000,0	180 000,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	2,1	600 000,0	552 557,0	2,1	600 000,0	261 432,0	2,2	600 000,0	600 000,0
18	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	4,1	170 000,0	155 000,0	4,1	170 000,0	165 000,0	4,1	170 000,0	168 000,0
19	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	3,5	770 000,0	126 000,0	3,5	770 000,0	155 000,0	3,5	770 000,0	200 000,0
20	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	99,5	4 010 000,0	3 379 419,0	105,7	4 240 000,0	3 530 469,0	106,4	4 280 000,0	3 690 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
21	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	26 794,8	19 147 000,0	15 088 442,0	26 821,2	21 191 600,0	16 138 252,0	26 863,3	22 940 000,0	17 410 833,0
22	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	79,2	2 694 600,0	1 853 940,0	83,9	3 158 800,0	2 211 877,0	88,5	3 400 000,0	3 098 925,0
23	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Cái	0,4	60 000,0	58 333,0	0,4	60 000,0	50 250,0	1,0	62 000,0	61 200,0
24	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	3,5	800 000,0	307 915,0	7,5	870 000,0	391 582,0	11,9	940 000,0	472 440,0
25	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái	32,3	2 200 000,0	3 030 000,0	43,0	2 600 000,0	3 030 000,0	57,5	3 000 000,0	4 030 000,0
26	Phân NPK	20120701	Tấn	2,8	70 000,0	15 800,0	2,8	70 000,0	21 200,0	3,1	72 000,0	21 500,0
27	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	87,0	2 355,5	2 163,2	91,0	2 407,3	2 210,3	96,0	2 458,0	1 957,5
28	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	53,0	1 500,0	1 153,0	53,0	1 500,0	1 074,0	53,0	1 500,0	1 300,0
29	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	604,0	1 005 000,0	1 071 779,0	604,0	1 005 000,0	1 137 133,0	604,0	1 005 000,0	1 100 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
30	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	10 249,9	6 010 000,0	3 833 086,0	10 249,9	6 010 000,0	4 871 264,7	10 615,7	8 010 000,0	5 492 000,0
31	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	18,3	2 000,0	2 007,7	18,3	2 000,0	1 212,9	18,3	2 000,0	1 800,0
32	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn							15,3	100,0	20,0
33	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	180,0	100 000,0	50 000,0	180,0	100 000,0	50 000,0	180,0	100 000,0	50 000,0
34	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	40,0	7 200,0	3 600,0	40,0	7 200,0	3 600,0	40,0	7 200,0	3 600,0
35	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Chiếc							18,0	300 000,0	180 000,0
36	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	130,9	1 500 000,0	33 393,0	146,8	3 126 900,0	2 000 858,0	158,4	19 344 500,0	18 340 466,0
37	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	11,0	175,9	170,0	15,4	225,9	246,9	56,5	379,9	420 745,8
38	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Cái	253,5	6 650 000,0	6 624 796,0	281,1	13 000 000,0	12 792 750,0	338,0	25 800 000,0	25 873 827,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
39	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc				68,0	4 000 000,0	3 805 255,0	72,0	8 000 000,0	7 500 000,0
40	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	33,0	16 000,0	8 237,0	33,0	16 000,0	12 600,0	38,0	17 000,0	13 600,0
41	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn				6,4	550,0	350,0	8,0	660,0	500,0
42	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	111,5	117,7	73,5	111,5	117,7	88,2	111,5	117,7	88,2
43	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn							20,0	450,0	253,8
44	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	0,3	1 000 000,0	400 000,0	5,4	1 200 000,0	510 000,0	7,8	1 500 000,0	600 000,0
45	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	Cái	11,0	76 500 000,0	75 960 532,0	31,0	88 200 000,0	88 127 530,0	60,8	104 800 000,0	103 990 485,0
46	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	1 597,0	500 000,0	64 400,0	1 597,0	500 000,0	378 525,0	1 597,0	500 000,0	473 100,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,20	1 300 000,00	72 000,00	1,20	1 300 000,00	68 000,00	1,20	1 300 000,00	52 000,00
2	Bia	1103001	Lít	206,00	50 000 000,00	22 348 000,00	206,00	50 000 000,00	23 045 000,00	206,00	50 000 000,00	22 500 000,00
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	9,00	3 500 000,00	1 387 320,00	9,00	3 500 000,00	1 544 548,00	9,00	3 500 000,00	1 541 800,00
4	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	1,20	67,50	52,83	1,20	67,50	53,20	1,20	67,50	56,25
5	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	8,40	925,00	618,29	8,40	925,00	778,85	8,40	925,00	812,50
6	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	2,70	320,00	252,00	2,70	320,00	276,00	2,70	320,00	306,00
7	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	2,20	3 000,00	500,00	2,20	3 000,00	400,00	2,20	3 000,00	500,00
8	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	2710123	Cái	3,50	5 000,00	3 000,00	4,00	6 000,00	3 700,00	5,00	6 500,00	6 000,00
9	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc	1,00	7 000,00	5 000,00	1,00	7 000,00	6 000,00	2,00	8 000,00	7 000,00
10	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	Cái	1,00	1 800,00	800,00	1,00	1 800,00	800,00	1,50	2 000,00	1 600,00

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH BÌNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	13,0	37 440,0	4 915,0	13,0	37 440,0	2 841,0	13,0	37 440,0	3 000,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	11,7	200 000,0	112 500,0	14,7	220 000,0	146 000,0	15,0	240 000,0	135 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	5,6	7 000 000,0	5 039 921,0	5,6	7 000 000,0	5 897 630,0	5,6	7 000 000,0	6 807 459,0
5	Màn (mùng)	1322013	Cái	0,1	5 450,0	4 820,0	0,1	5 450,0	5 300,0	0,1	5 450,0	5 120,0
6	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	34,4	8 000 000,0	9 651 152,0	34,4	8 000 000,0	11 134 546,0	34,4	8 000 000,0	13 000 000,0
7	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	67,0	5 000 000,0	3 188 000,0	67,0	5 000 000,0	3 725 000,0	67,0	5 000 000,0	3 900 000,0
8	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	9,7	1 400 000,0	575 435,0	10,8	1 500 000,0	782,3	11,2	1 520 000,0	612 000,0
9	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	7,4	150 556,0	150 483,0	7,4	150 556,0	114 906,0	7,5	200 000,0	250 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	43,4	4 100 000,0	3 999 606,0	43,4	4 100 000,0	5 057 628,0	45,4	4 130 000,0	4 530 000,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	160,8	16 351 032,0	13 169 953,0	188,0	19 797 880,0	13 045 347,3	202,3	21 977 880,0	15 681 980,0
12	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái				7,5	1 000 000,0	70 554,0	7,5	1 000 000,0	750 000,0
13	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái							4,0	1 100 000,0	900 000,0
14	Giấy và bìa	1701020	Tấn	21,0	2 300,0	2 235,0	22,2	2 562,5	2 475,0	24,1	2 762,5	2 647,5
15	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	1,7	870 000,0	576 000,0	2,6	1 520 000,0	950 000,0	5,1	2 650 000,0	1 090 000,0
16	Phân ure	20120301	Tấn	6 791,0	560 000,0	361 592,0	6 791,0	560 000,0	384 748,0	6 791,0	560 000,0	172 014,0
17	Phân lân	20120401	Tấn	111,2	600 000,0	360 000,0	111,2	600 000,0	260 000,0	111,2	600 000,0	250 000,0
18	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	23,3	1 900,0	1 798,0	28,3	2 200,0	2 200,0	29,4	2 400,0	2 400,0
19	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	2 936,0	1 800 000,0	1 703 442,0	2 936,0	1 800 000,0	1 568 257,0	2 936,0	1 800 000,0	1 910 108,0
20	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	5 773,0	3 760 000,0	3 508 219,0	5 773,0	3 760 000,0	3 592 842,0	5 773,0	3 760 000,0	3 813 939,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
21	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	432,0	360 000,0	192,9	432,0	360 000,0	231 165,0	432,0	360 000,0	242 000,0
22	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	163,0	18 000,0	8 891,0	174,0	18 600,0	9 676,0	201,0	36 000,0	23 000,0
23	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Cái	775,0	50 000 000,0	46 560 108,0	1 140,0	55 000 000,0	46 664 868,0	1 240,0	60 000 000,0	55 000 000,0
25	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	0,9	450,0	367,0	0,9	450,0	150,0	0,9	450,0	150,0
26	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	527,0	6 000,0	1 860,0	527,0	6 000,0	3 390,0	527,0	6 000,0	2 150,0
27	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc				292,0	3 000,0	227,0	292,0	3 000,0	800,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
28	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh		650,0	536,0		650,0	327,0		650,0	391,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THANH HÓA

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	219,6	12 170 000,0	10 877 801,0	219,6	14 225 000,0	14 432 969,0	640,2	41 520 000,0	30 084 000,0
2	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	1,3	1 500,0	1 450,0	1,3	1 500,0	1 176,0	5,0	2 000,0	1 512,0
3	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	45,7	1 200 000,0	1 108 829,0	48,7	1 300 000,0	2 666 446,0	51,2	5 350 000,0	5 350 000,0
4	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	4,1	81 010,0	55 000,0	6,7	200 000,0	178 859,0	6,9	250 000,0	220 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	81,0	6 000 000,0	6 160 470,0	117,0	10 000 000,0	11 441 034,0	117,0	10 000 000,0	7 793 738,0
6	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái				4,3	1 000 000,0	950 062,0	7,6	1 800 000,0	1 656 000,0
7	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	115,0	1 090 000,0	1 008 573,0	115,0	1 080 000,0	1 118 294,0	115,0	1 090 000,0	1 218 511,0
8	Giày, dép khác	1520030	Đôi	36,8	25 000 000,0	26 000 000,0	494,0	30 500 000,0	24 528 046,0	894,0	36 000 000,0	25 850 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Phân NPK	20120701	Tấn	10,0	1 000,0	1 000,0	15,0	2 000,0	2 000,0	15,0	2 000,0	2 000,0
10	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	1 027,0	900 000,0	800 000,0	11 585,0	5 400 000,0	1 900 000,0	11 585,0	5 400 000,0	5 400 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
11	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	22 302,0	4 185,6	1 870,4	22 302,0	4 185,6	3 369,2	22 302,0	4 185,6	4 010,4
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	42,0	582,8	581,6	42,0	582,8	579,8	42,0	582,8	578,6
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	22 260,0	3 600,0	1 286,0	22 260,0	3 600,0	2 786,6	22 260,0	3 600,0	3 429,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NGHỆ AN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	15,9	9 000,0	30 377,0	15,9	9 000,0	31 405,0	15,9	9 000,0	32 708,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	1,1	120,0	182,6	1,1	130,0	97,1	1,1	130,0	70,0
3	Bia	1103001	Lít	1 407,0	150 000 000,0	142 420 000,0	1 407,0	150 000 000,0	146 324 000,0	1 407,0	150 000 000,0	143 000 000,0
4	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái				110,0	195 000,0	170 000,0	120,0	420 000,0	170 000,0
5	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	70,0	3 000 000,0	2 022 698,0	90,0	5 000 000,0	2 778 824,0	90,0	5 000 000,0	4 484 088,0
6	Giấy và bìa	1701020	Tấn	34,5	10 100,0	7 540,0	34,5	10 100,0	6 560,0	34,5	10 100,0	6 680,0
7	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	6,0	15 000,0	8 000,0	6,0	15 000,0	8 000,0	10,0	20 000,0	12 000,0
8	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	451,3	1 400 000,0	1 595 000,0	451,3	1 400 000,0	1 663 000,0	451,3	1 400 000,0	1 764 000,0
9	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	2 013,3	400,0	420,0	2 013,3	400,0	326,0	2 013,3	400,0	250,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	7,1	2 000,0	2 465,4	7,1	2 000,0	2 613,6	7,1	2 000,0	3 235,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ TĨNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	4,8	1 000,0	300,0	4,8	1 000,0	300,0	4,8	1 000,0	60,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	22,0	20 000,0	19 375,0	38,6	30 000,0	23,1	45,0	40 000,0	26 000,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,2	200 000,0	50 000,0	1,2	200 000,0	50 000,0	1,2	200 000,0	50 000,0
4	Bia đóng lon	11030011	Lít	490,0	50 000 000,0	43 000 000,0	490,0	50 000 000,0	58 000 000,0	490,0	50 000 000,0	58 000 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,0	12 000 000,0	10 200 000,0	1,0	12 000 000,0	12 000 000,0	1,0	12 000 000,0	12 000 000,0
6	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	162,0	3 600,0	3 116,0	162,0	3 600,0	3 998,0	249,0	5 400,0	5 277,0
7	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	7,5	2 160,0	1 444,9	7,5	2 160,0	2 151,8	7,5	2 160,0	2 155,0
8	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái							18 878,5	4 050 000,0	248 212,0
9	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3							4 351,4	109 500,0	42 683,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Phân NPK	20120701	Tấn	3,3	30 000,0	5 000,0	3,3	30 000,0	5 000,0	3,3	30 000,0	5 000,0
11	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	14,2	65 057,2	65 056,6	14,8	70 067,3	70 066,8	15,1	75 067,3	75 067,3
12	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn							7 564,8	600 000,0	1 021,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	812,4	130,0	84,9	6 882,1	8 661,5	3 929,0	7 462,3	9 993,0	5 668,6
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	812,4	130,0	84,9	812,4	130,0	82,6	812,4	130,0	90,0
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh				6 069,7	8 531,5	3 846,3	6 649,9	9 863,0	5 578,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia	1103001	Lít	128,0	30 000 000,0	20 000 000,0	128,0	30 000 000,0	21 000 000,0	128,0	30 000 000,0	21 000 000,0
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	21,0	26 660 000,0	16 475 000,0	23,4	29 170 000,0	17 096 000,0	24,4	29 457 000,0	18 068 000,0
3	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	6,0	500 000,0	375 870,0	35,9	4 200 000,0	1 838 983,0	60,9	6 600 000,0	3 780 000,0
4	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái							1,8	120 000,0	100 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	3,5	62 000,0	48 829,0	5,5	67 000,0	62 558,0	7,0	82 000,0	70 000,0
6	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	125,0	10 000 000,0	4 684 057,0	125,0	10 000 000,0	6 019 199,0	125,0	10 000 000,0	5 692 264,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
7	Phân NPK	20120701	Tấn	84,4	65 000,0	27 105,0	84,4	65 000,0	21 793,0	84,4	65 000,0	22 500,0
8	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	5 650,0	2 991 200,0	2 465 161,3	5 650,0	2 991 200,0	2 287 662,8	5 650,0	2 991 200,0	2 465 558,6
9	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	4 040,0	1 660 000,0	1 452 979,0	4 040,0	1 660 000,0	1 203 391,0	4 040,0	1 660 000,0	1 200 536,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	252,0	32,0	16,6	252,0	32,0	23,0	252,0	32,0	22,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	59,5	18 000,0	2 690,0	61,4	45 000,0	1 795,0	68,0	99 000,0	3 000,0
2	Rượu mạnh	1101001	Lít	10,0	99 000,0	55 000,0	10,0	99 000,0	55 000,0	10,0	99 000,0	65 000,0
3	Bia	1103001	Lít	256,0	25 000 000,0	1 603 411,9	256,0	25 000 000,0	15 554 018,2	256,0	25 000 000,0	18 300 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	18,0	5 720,0	8 220,0	20,0	235 000,0	377 500,0	20,2	735 000,0	376 000,0
5	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	50,0	5 524 000,0	7 500 164,3	50,0	5 524 000,0	9 000 365,3	90,0	13 024 000,0	10 000 150,0
6	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	1,5	700,0	560,0	1,5	700,0	700,0	1,5	700,0	840,0
7	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	60,0	1 250 000,0	1 080 000,0	110,0	2 100 000,0	1 840 000,0	110,0	2 100 000,0	2 300 000,0
8	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	2,0	45 000,0	35 583,0	4,0	65 000,0	54 267,0	10,0	160 000,0	130 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	12,0	400 000,0	300 000,0	15,0	450 000,0	400 000,0	20,0	500 000,0	450 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Giấy và bìa	1701020	Tấn	5,0	547,0	200,0	5,0	547,0	150,5	5,0	547,0	150,0
11	Phân NPK	20120701	Tấn	12 970,0	80 000,0	45 738,0	12 970,0	80 000,0	52 861,0	12 970,0	80 000,0	50 000,0
12	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái		1 560 000,0	1 533 057,0		1 560 000,0	1 229 685,0		1 716 000,0	1 716 000,0
13	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái		3 432 000,0	3 268 236,0		3 744 000,0	3 397 045,0		4 992 000,0	4 992 000,0
14	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	16,0	284,0	284,0	17,0	376,0	376,0	17,5	400,0	400,0
15	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	10,0	500,0	300,0	10,0	500,0	300,0	10,0	500,0	400,0
16	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	225,6	410 000,0	329 113,0	225,6	410 000,0	307 994,0	225,6	410 000,0	344 000,0
17	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	0,5	85,0	65,0	1,6	95,0	85,0	7,6	110,0	90,0
18	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	0,9	900,0	200,0	0,9	900,0	500,0	0,9	900,0	600,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
19	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	1 972,4	244,0	258,6	2 575,4	316,0	307,6	2 575,4	316,0	325,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu mạnh	1101001	Lít	3,0	2 754 625,0	534 374,0	3,0	2 754 650,0	521 429,0	3,5	2 755 500,0	531 500,0
2	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít		200 000,0	94 650,0		200 000,0	93 662,0		200 000,0	95 000,0
3	Bia	1103001	1.000 lít	1 700,0	360 000,0	211 859,1	1 700,0	360 000,0	214 088,4	1 700,0	360 000,0	233 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	3,6	6 957 000,0	9 086 608,0	17,9	30 460 000,0	9 958 676,0	21,0	32 917 000,0	14 461 865,0
5	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	384,0	11 300,0	11 080,0	384,0	11 300,0	11 100,0	384,0	11 300,0	11 350,0
6	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	244,7	9 100,0	9 330,3	247,8	10 000,0	10 588,7	251,2	10 150,0	10 352,4
7	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	408,0	375 630,0	382 776,5	459,2	500 320,0	448 737,5	460,4	508 100,0	500 879,7
8	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	85 386,0	3 746,0	4 163,0	85 386,0	3 746,0	4 367,0	196 680,0	4 650,0	5 167,0
9	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	302,6	25 657 000,0	22 565 880,0	325,4	31 299 612,0	27 490 908,0	338,4	33 320 000,0	28 605 929,0
10	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	203,3	8 522 403,0	7 136 632,0	225,8	8 594 280,0	7 410 615,0	231,6	9 500 000,0	8 050 000,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	80,0	1 600 000,0	900 000,0	80,0	1 600 000,0	1 000 000,0	80,0	1 600 000,0	1 200 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Cái	208,0	26 014 000,0	20 823 931,0	252,0	32 014 000,0	27 489 676,0	264,0	34 014 000,0	31 316 000,0
13	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	8,0	1 000 000,0	624 500,0	8,0	1 000 000,0	756 000,0	8,0	1 000 000,0	800 000,0
14	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	12,0	260 000,0	207 532,0	14,0	3 200 000,0	2 291 000,0	14,0	3 200 000,0	3 006 000,0
15	Giày, dép thường	1520010	Đôi	17,0	1 200 000,0	610 000,0	17,0	1 200 000,0	630 000,0	17,0	1 200 000,0	650 000,0
16	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	9,0	1 015 000,0	567 754,0	9,0	1 015 000,0	766 200,0	9,0	1 015 000,0	757 000,0
17	Phân NPK	20120702	Tấn	29,5	90 000,0	23 400,0	32,5	92 000,0	25 990,0	32,5	92 000,0	29 000,0
18	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	2,1	1 000,0	589,0	2,1	1 000,0	632,0	2,1	1 000,0	740,0
19	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	16,0	2 000,0	1 580,0	21,0	2 500,0	1 700,0	21,0	2 500,0	1 700,0
20	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	15,2	180 000,0	125 153,0	4 025,2	1 120 000,0	658 940,0	4 025,2	1 120 000,0	1 115 000,0
21	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	13,4	70,0	40,0	14,1	100,0	108,0	14,5	110,0	126,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
22	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	6 008,0	1 446,6	1 155,8	6 153,5	1 468,1	1 375,5	6 153,5	1 468,1	1 327,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	1,1	500,0	478,0	2,1	700,0	630,0	2,1	700,0	680,0
2	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	5,0	15,0	9,1	5,0	15,0	9,5	5,0	15,0	10,0
3	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	535,0	14 598,6	8 905,1	564,0	35 780,3	25 404,0	661,0	58 349,2	47 262,9
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	0,8	90,0	70,0	1,8	110,0	85,0	1,8	110,0	90,0
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,0	100 000,0	75 489,0	1,0	100 000,0	69 788,0	1,0	100 000,0	75 000,0
6	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	55,0	300 000,0	200 000,0	55,0	300 000,0	200 000,0	65,0	3 000 000,0	250 000,0
7	Bia hơi	11030012	Lít	4,9	80 000,0	60 900,0	4,9	80 000,0	103 000,0	4,9	80 000,0	120 000,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	53,4	40 463 000,0	32 900 667,0	55,5	41 998 000,0	25 729 392,0	55,7	42 398 000,0	27 012 310,0
9	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	1 250,0	150 002 000,0	54 001 480,0	1 797,0	150 002 600,0	54 702 236,0	2 250,0	150 003 000,0	62 002 800,0
10	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	17,7	103 000 000,0	12 759 690,0	17,7	103 000 000,0	20 754 360,0	17,7	103 000 000,0	35 000 000,0
11	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	269,1	13 200,0	12 530,0	269,1	13 200,0	12 283,0	441,9	17 700,0	13 000,0
12	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	2,0	4 000,0	2 450,0	2,0	4 000,0	3 280,0	2,0	4 000,0	3 650,0
13	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	m^2	3,4	19 491 200,0	18 497 968,0	3,4	19 491 200,0	15 306 340,0	3,4	19 491 200,0	12 038 600,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	Cái	0,2	600,0	440,0	0,2	600,0	360,0	0,4	800,0	580,0
15	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	0,04	1 200,0	1 000,0	0,04	1 200,0	1 000,0	0,04	1 200,0	1 000,0
16	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	2,5	2 830,0	2 404,0	2,8	3 630,0	2 940,0	2,8	3 630,0	3 480,0
17	Màn (mùng)	1322013	Cái	0,04	1 600,0	1 740,0	0,04	1 600,0	1 540,0	0,04	1 600,0	1 360,0
18	Khăn trải bàn	1322014	Tấn	0,1	1 001,6	902,0	0,1	1 001,6	1 000,2	0,1	1 001,6	950,2
19	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	27,6	10 000,0	9 620,0	27,7	10 100,0	4 220,0	27,9	10 300,0	5 460,0
20	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	267,3	18 539 142,0	16 529 142,0	352,7	22 941 180,0	20 966 180,0	452,8	29 810 000,0	28 487 000,0
21	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	36,1	10 307 600,0	9 111 841,0	42,0	11 811 600,0	8 896 212,0	146,0	14 130 100,0	9 619 300,0
22	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	2 475,0	9 115 682,0	8 779 031,0	2 497,2	9 678 682,0	7 535 186,0	2 512,8	9 961 582,0	8 533 708,0
23	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	30,0	2 500,0	1 954,0	30,0	2 500,0	1 901,0	30,0	2 500,0	3 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
24	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	132 570,1	304 223 556,0	298 439 071,0	132 603,3	504 624 656,0	368 843 315,0	132 608,5	504 824 800,0	408 671 234,0
25	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	60,1	500 251,0	450 251,0	175,1	550 351,0	490 285,0	215,1	555 400,0	545 315,0
26	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	Cái	1,0	1 800 000,0	1 600 000,0	1,2	1 950 000,0	1 800 000,0	2,2	2 000 000,0	1 600 000,0
27	Giày, dép thể thao	1520020	Đôi	80,0	9 060 000,0	6 799 878,0	80,0	9 080 000,0	8 274 732,0	82,5	9 085 000,0	9 085 000,0
28	Giấy và bìa	1701020	Tấn	56,5	29 000,0	17 650,0	56,5	29 000,0	18 962,0	56,5	29 000,0	18 800,0
29	Khí công nghiệp	201101	m3	30,0	460 012,0	312 009,0	31,0	561 022,0	402 918,0	32,3	561 040,0	402 927,0
30	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	3,8	2 175 000,0	1 837 250,0	3,8	2 175 000,0	988 500,0	3,8	2 175 000,0	1 965 000,0
31	Phân NPK	20120701	Tấn	31,5	50 000,0	16 730,0	31,5	50 000,0	18 600,0	31,5	50 000,0	20 700,0
32	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	5,8	3 502,0	3 185,0	6,0	4 126,0	3 741,6	8,1	5 998,0	5 483,8
33	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	Cái	1 467,4	1 080 000,0	820 986,0	1 467,4	1 080 000,0	1 032 950,0	1 467,4	1 080 000,0	1 175 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
34	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái	78,3	8 200 000,0	5 578 870,0	78,3	8 200 000,0	6 054 349,0	78,3	8 200 000,0	7 450 000,0
35	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	50 650,0	8 220 000,0	9 754 520,0	50 650,0	8 220 000,0	11 079 869,0	50 650,0	8 220 000,0	6 940 000,0
36	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	43,6	1 234,0	1 019,0	49,6	1 334,0	1 119,2	58,6	1 434,0	1 220,5
37	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	377,1	920 000,0	964 599,0	377,1	920 000,0	960 714,7	377,1	920 000,0	979 623,0
38	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	15,0	4 200 200,0	3 310 745,0	20,0	7 100 300,0	5 899 197,0	28,0	7 600 300,0	6 065 400,0
39	Sắt, thép thô	241002	Tấn	22,9	154 500,0	84 200,0	22,9	154 500,0	77 166,0	23,0	156 000,0	94 500,0
40	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	485,0	400 000,0	201 718,0	485,0	400 000,0	243 023,0	485,0	400 000,0	300 000,0
41	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	241,0	180 000,0	107 268,0	241,0	180 000,0	90 997,0	241,0	180 000,0	110 000,0
42	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	42,0	12 000,0	11 083,0	42,0	12 000,0	11 137,0	52,0	24 000,0	16 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
43	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	123,0	262 300,0	38 240,0	123,0	262 300,0	34 394,3	157,0	292 500,0	82 000,0
44	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	243,8	250 000,0	58 654,0	243,8	250 000,0	112 619,0	243,8	250 000,0	155 000,0
45	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	364,0	300 750,0	90 983,0	364,0	300 750,0	114 496,0	579,0	500 750,0	200 220,0
46	Thanh, que thép hợp kim khác	2410066	Tấn	1 711,4	1 340,0	1 004,6	1 712,0	1 620,0	1 347,4	1 712,0	1 620,0	1 145,0
47	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	27,1	30 011,0	26 707,0	27,3	50 011,0	42 008,0	35,3	60 011,0	50 008,5
48	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	1,3	704,0	159,0	1,3	704,0	524,0	1,3	704,0	369,0
49	Tụ điện	2610011	Chiếc	774,7	4 718 000,0	1 727 788,0	774,7	4 718 000,0	2 724 903,0	774,7	4 718 000,0	3 456 651,0
50	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	2610015	Chiếc	110,4	150 000,0	141 703,0	110,4	150 000,0	83 691,0	110,4	150 000,0	52 267,0
51	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	791,0	308 494 000,0	204 515 449,0	791,0	308 494 000,0	203 560 788,0	791,0	308 494 000,0	217 595 673,0
52	Phụ tùng biến thế điện	2710214	Tấn	11 434,0	180,0	150,0	11 434,0	180,0	150,0	11 434,0	180,0	150,0
53	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	Cái	1,8	800,0	781,0	2,1	950,0	910,0	2,6	1 100,0	1 050,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
54	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	13 415,0	6 336,0	985,0	13 415,0	6 336,0	1 458,0	13 415,0	6 336,0	2 188,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
55	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	755,1	924,0	794,8	755,1	924,0	889,1	755,1	924,0	814,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NAM

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	77,1	125 000,0	128 002,0	77,1	125 000,0	125 000,0	77,1	125 000,0	125 000,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	12,8	64 080,0	29 870,0	12,8	64 080,0	49 346,0	14,4	73 440,0	47 020,0
3	Bia	1103001	Lít	2,9	300 000,0	39 160,0	2,9	300 000,0	39 040,0	2,9	300 000,0	44 640,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	24,3	71 042 000,0	19 303 166,0	24,3	70 922 000,0	25 476 614,0	24,3	71 055 000,0	31 643 800,0
5	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	2,5	1 000 000,0	800 000,0	2,5	1 000 000,0	880 000,0	2,5	1 000 000,0	960 000,0
6	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	m^2	8,8	2 000 000,0	1 440 000,0	8,8	2 000 000,0	1 120 000,0	8,8	2 000 000,0	800 000,0
7	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	0,7	421 200,0	421 200,0	0,7	421 200,0	421 200,0	0,7	421 200,0	421 200,0
8	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	0,4	120 000,0	120 000,0	0,4	120 000,0	120 000,0	0,4	120 000,0	96 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	13,1	1 432 815,0	1 122 315,0	13,8	1 502 815,0	1 093 483,0	14,3	1 512 815,0	1 033 750,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	12,6	828 530,0	448 530,0	34,7	2 658 530,0	1 010 831,0	37,4	2 658 530,0	2 279 660,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	18 164,9	30 432 177,0	13 683 655,0	18 321,1	34 770 337,0	16 674 218,0	18 513,4	55 995 687,0	22 022 086,0
12	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	1,1	500 000,0	235 000,0	1,8	610 000,0	315 000,0	2,6	880 000,0	595 000,0
13	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	23,8	2 150 000,0	2 012 853,0	23,8	2 150 000,0	641 870,0	23,8	2 150 000,0	446 064,0
14	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	45,0	8,6	8,0	45,0	8,6	8,4	45,0	8,6	8,8
15	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi				220,0	2 010 000,0	1 190 350,0	220,0	2 010 000,0	2 100 000,0
16	Giấy và bìa	1701020	Tấn	74,2	21 900,0	18 035,0	74,2	21 900,0	18 040,0	74,2	21 900,0	18 106,0
17	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	4,8	760,0	381,0	4,8	760,0	417,0	4,8	760,0	294,0
18	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	0,1	18,0	20,0	0,2	22,0	23,0	0,2	22,0	18,0
19	Tụ điện	2610011	Chiếc	35,0	12 000 000,0	12 000 000,0	35,0	12 000 000,0	12 000 000,0	35,0	12 000 000,0	12 500 000,0
20	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	452,0	4 500 000,0	4 502 597,2	502,0	5 500 000,0	5 672 465,2	502,0	5 500 000,0	5 500 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
21	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	1 404,6	35 600,0	17 812,0	1 697,4	40 600,0	34 836,0	1 809,9	45 600,0	58 420,0
22	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	154,0	1 500,0	1 370,0	288,0	2 000,0	1 910,0	567,0	5 000,0	4 120,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
23	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	11 985,4	3 250,9	2 066,3	13 000,8	3 430,9	2 616,4	13 060,1	3 438,7	2 621,1
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	11 985,4	3 250,9	2 066,3	11 985,4	3 250,9	2 526,7	12 044,7	3 258,7	2 461,1
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh				1 015,4	180,0	89,6	1 015,4	180,0	160,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	44,9	2 700,0	1 995,9	44,9	2 700,0	2 275,2	55,5	3 000,0	2 575,8
2	Bia	1103001	Lít	446,0	100 000 000,0	65 255 000,0	446,0	100 000 000,0	70 936 000,0	446,0	100 000 000,0	75 300 000,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	71,0	60 000 000,0	67 096 000,0	71,0	60 000 000,0	75 709 000,0	71,0	60 000 000,0	80 000 000,0
4	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	384,0	120 000 000,0	108 297 000,0	384,0	120 000 000,0	126 310 000,0	384,0	120 000 000,0	125 000 000,0
5	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn				409,4	10 800,0	6 254,9	507,9	18 000,0	16 348,7
6	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	15,8	300 000,0	241 982,0	17,5	400 000,0	355,2	17,5	400 000,0	360 000,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	54 417,2	3 460 000,0	28 779 675,0	61 996,3	3 755 000,0	3 527 389,0	70 620,4	4 312 000,0	3 812 500,0
8	Giày, dép khác	1520030	Đôi				34,0	720 000,0	334 451,0	40,0	1 000 000,0	900 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Giấy và bìa	1701020	Tấn	0,6	40,0	30,0	0,6	40,0	30,0	0,6	40,0	25,0
10	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	43 692,9	5 900 000,0	5 700 000,0	43 692,9	5 900 000,0	6 600 000,0	43 692,9	5 900 000,0	6 170 000,0
11	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	1 886,0	10 101 010,1	659 292,9	1 886,0	10 101 010,1	493 939,4	1 886,0	10 101 010,1	493 939,4
12	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3	0,6	71 280,0	18 200,0	0,6	71 280,0	14 100,0	0,6	71 280,0	15 200,0
13	Phân NPK	20120702	Tấn	3 274,3	86 500,0	42 578,0	3 276,5	92 000,0	51 511,0	4 127,4	111 100,0	64 092,0
14	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	1,5	400,0	325,4	1,5	400,0	389,7	1,5	400,0	321,0
15	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1,0	1 000,0	500,0	1,0	1 000,0	800,0	1,0	1 000,0	800,0
16	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	380,0	500 000,0	350 000,0	380,0	500 000,0	350 000,0	380,0	500 000,0	350 000,0
17	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	341,0	6 510 000,0	4 204 350,0	341,0	6 510 000,0	5 804 443,0	341,0	6 510 000,0	5 004 800,0
18	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	38,5	10 000,0	7 010,0	57,0	18 000,0	15 520,0	130,0	36 000,0	31 800,0
19	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	20,5	38 642 561,0	37 832 927,0	20,6	38 832 561,0	30 121 121,0	72,5	110 642 561,0	92 010 868,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	5 455,1	624,9	385,1	5 815,1	624,9	562,3	5 815,1	624,9	530,5
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	5 455,1	622,4	382,6	5 815,1	622,4	559,8	5 815,1	622,4	528,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	2,0	1 000,0	900,0	2,0	1 000,0	700,0	2,0	1 000,0	950,0
2	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	268,0	84 000,0	51 860,0	268,0	84 000,0	46 698,0	268,0	84 000,0	48 201,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	938,2	856 500,0	333 448,2	1 291,9	1 192 500,0	848 849,7	1 336,9	1 488 500,0	1 196 336,4
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	4,5	15 580,0	3 800,0	4,5	15 580,0	3 800,0	4,5	15 580,0	2 500,0
5	Bia	1103001	Lít	337,9	50,0	50,2	337,9	50,0	47,9	337,9	50,0	47,3
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,9	2 016 000,0	750 000,0	1,9	2 016 000,0	837 000,0	1,9	2 016 000,0	937 000,0
7	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	0,3	100,0	50,0	0,3	100,0	60,0	0,3	100,0	65,0
8	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	169,5	9 250 690,0	5 546 749,0	239,6	10 110 690,0	5 734 979,0	239,6	10 110 690,0	6 456 888,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	217,7	12 779 425,0	9 680 070,0	21 495,2	13 737 663,0	12 014 585,9	42 769,7	14 901 248,0	13 548 329,8
10	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái				14,0	845 000,0	317 332,0	14,0	845 000,0	833 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	1,8	1 500 000,0	1 100 000,0	2,5	1 650 000,0	1 200 000,0	3,7	1 800 000,0	1 250 000,0
12	Giấy và bìa	1701020	Tấn	32,2	10 626,0	5 313,0	44,3	11 188,0	5 594,0	47,8	12 376,0	6 188,0
13	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	6,9	475 200,0	1 127 934,0	8,3	1 570 800,0	1 087 465,0	8,3	1 570 800,0	1 107 000,0
14	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3				1,4	150 114,0	765 600,0	1,4	150 114,0	201 000,0
15	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3				35,1	2 640 000,0	1 551 703,0	35,1	2 640 000,0	1 000 000,0
16	Phân NPK	20120701	Tấn	17,4	51 950,0	34 425,5	19,4	56 950,0	36 892,9	27,4	66 950,0	49 500,0
17	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	2,1	300,0	159,0	2,1	300,0	267,0	3,7	450,0	360,0
18	Xi măng	239411	Tấn	12,5	200 000,0	123 000,0	12,5	200 000,0	137 000,0	12,5	200 000,0	110 000,0
19	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	2,7	450,0	230,0	2,7	470,0	220,0	2,8	490,0	290,0
20	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	Tấn	132,2	133 513,0	1 297,1	132,2	133 513,0	36 704,0	132,3	133 613,0	55 464,0
21	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	1,5	144,0	72,0	1,5	144,0	92,0	2,5	1 080,0	144,0
22	Tụ điện	2610011	Chiếc	0,2	5,0	5,0	0,2	6,0	6,0	0,2	8,0	8,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
23	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	271012	Cái	0,3	5,0	5,0	0,3	5,0	5,0	0,3	6,0	6,0
24	Máy tiện kim loại	2822021	Cái	0,4	2,0	2,0	0,6	3,0	3,0	0,8	4,0	4,0
25	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	Cái	1,7	3,0	3,0	1,7	3,0	3,0	1,7	3,0	3,0
26	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	Cái	0,8	2,0	2,0	0,8	2,0	2,0	0,8	2,0	2,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
27	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	9 315,8	1 522,8	1 391,4	10 267,3	1 631,2	1 279,9	10 267,3	1 631,2	1 340,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ YÊN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	17,0	5 720,0	750,0	17,0	5 720,0	472,0	17,0	5 720,0	472,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	1 406,0	175 900,0	134 644,4	1 406,0	175 900,0	103 124,0	1 406,0	175 900,0	107 506,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	8,2	11 800,0	640,0	15,4	22 600,0	10 565,0	23,4	42 600,0	22 700,0
4	Bia đóng chai	11030010	Lít	80,7	23 000 000,0	23 430 000,0	80,7	23 000 000,0	26 110 000,0	80,7	23 000 000,0	28 500 000,0
5	Bia đóng lon	11030011	Lít	750,0	50 000 000,0	16 500 000,0	750,0	50 000 000,0	42 600 000,0	750,0	50 000 000,0	25 000 000,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	24,1	30 180 000,0	17 254 000,0	24,1	30 180 000,0	18 714 000,0	24,7	40 180 000,0	30 938 000,0
7	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	22,5	5 250 000,0	2 430 000,0	22,5	5 250 000,0	2 544 000,0	22,5	5 250 000,0	2 580 000,0
8	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	10,1	26 000 000,0	18 000 000,0	10,1	26 000 000,0	18 000 000,0	10,1	26 000 000,0	18 000 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	211,3	6 155 500,0	5 959 300,0	237,1	6 985 500,0	6 003 300,0	267,8	9 310 500,0	8 119 600,0
10	Giấy và bìa	1701020	Tấn	50,0	14 000,0	3 138,0	50,0	14 000,0	2 714,0	50,0	14 000,0	2 160,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	1,1	2 400,0	2 040,0	1,1	2 400,0	1 720,0	1,1	2 400,0	1 820,0
12	Phân NPK	20120701	Tấn	41,9	150 000,0	29 909,0	44,9	180 000,0	38 818,0	79,9	210 000,0	47 500,0
13	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	4,0	540,0	100,0	4,0	540,0	100,0	4,0	540,0	300,0
14	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	12,0	285,0	294,5	12,0	285,0	294,5	14,0	342,0	332,5
15	Xi măng	239411	Tấn	63,0	110 000,0	100 233,0	63,0	110 000,0	83 795,0	63,0	110 000,0	50 000,0
16	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	4,5	1 100,0	390,0	4,5	1 100,0	410,0	4,5	1 100,0	460,0
17	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	8,0	10 000,0	1 334,0	8,0	10 000,0	2 324,0	8,0	10 000,0	3 024,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
18	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	3 822,1	917,5	671,3	3 822,1	917,5	493,7	3 822,1	917,5	681,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	13,6	490,0	408,3	13,6	490,0	181,3	13,6	490,0	270,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	467,0	67 600,0	75 000,0	467,0	67 600,0	66 500,0	467,0	67 600,0	74 000,0
3	Bia	1103001	Lít	6 924,0	85 430 000,0	16 586 013,0	6 924,0	85 430 000,0	13 996 169,0	6 924,0	85 430 000,0	15 481 304,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	38,5	22 909 000,0	23 223 402,0	38,5	22 909 000,0	17 060 679,0	38,5	22 909 000,0	21 263 802,0
5	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	294,2	32 417 144,0	27 053 891,0	375,2	38 973 737,0	33 628 440,0	412,2	41 865 356,0	36 500 000,0
6	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	410,0	1 230 000,0	898 065,0	410,0	1 230 000,0	996 556,0	410,0	1 230 000,0	823 388,0
7	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	220,0	17 000,0	16 000,0	220,0	17 000,0	15 000,0	220,0	17 000,0	12 000,0
8	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	17,1	1 859 000,0	2 052 000,0	19,7	2 061 000,0	2 245 000,0	29,2	2 230 000,0	2 477 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	1,1	32 000,0	18 068,0	1,1	32 000,0	21 200,0	1,1	32 000,0	24 050,0
10	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	Cái	97,0	4 345 000,0	2 924 000,0	102,0	5 412 000,0	3 734 000,0	130,0	6 000 000,0	4 480 000,0
11	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	0,3	420 000,0	300 000,0	0,3	420 000,0	300 000,0	0,3	420 000,0	300 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Giấy và bìa	1701020	Tấn	5,0	12 000,0	10 000,0	5,0	12 000,0	7 500,0	60,0	30 000,0	5 000,0
13	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	Tấn	0,2	46 464,0	20 060,0	0,2	46 464,0	13 838,0	0,2	46 464,0	15 000,0
14	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	0,5	792 000,0	3 679 050,0	4,4	1 900 800,0	4 201 846,0	4,4	1 900 800,0	1 225 600,0
15	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	1,8	820,0	438,6	1,8	820,0	424,0	1,8	820,0	446,0
16	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	40,3	450,5	396,8	41,2	495,2	423,4	41,2	495,2	225,2
17	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	14,0	102 708,0	67 174,0	14,0	102 708,0	57 507,0	14,0	102 708,0	68 000,0
18	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	80,7	3 600,0	2 818,9	80,7	3 600,0	2 806,4	80,7	3 600,0	2 800,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
19	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	621,5	202,0	129,2	1 770,5	350,0	225,5	1 770,5	350,0	232,2
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	372,0	111,9	99,0	1 521,0	259,9	184,7	1 521,0	259,9	202,0
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	249,5	90,0	30,1	249,5	90,0	40,7	249,5	90,0	30,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH THUẬN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	138,0	20 000,0	20 346,0	138,0	20 000,0	16 737,0	138,0	20 000,0	18 735,0
2	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	0,2	50 000,0	880,0	0,2	50 000,0	990,0	0,2	50 000,0	1 100,0
3	Bia đóng lon	11030011	Lít	450,0	50 000 000,0	50 000 000,0	450,0	50 000 000,0	52 468 091,0	450,0	50 000 000,0	50 000 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	0,8	1 752 000,0	969 600,0	23,8	30 952 000,0	1 019 040,0	23,8	30 952 000,0	1 207 280,0
5	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	5 785,0	20 000 000,0	23 468 000,0	5 785,0	20 000 000,0	27 004 000,0	5 785,0	20 000 000,0	24 164 000,0
6	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	122,0	14 400,0	14 400,0	122,0	14 400,0	14 400,0	122,0	14 400,0	14 400,0
7	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	122,0	3 120,0	3 120,0	122,0	3 120,0	3 120,0	122,0	3 120,0	3 120,0
8	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	38,0	2 000 000,0	1 576 000,0	38,0	2 000 000,0	1 474 000,0	38,0	2 000 000,0	1 687 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	2,5	110 000,0	30 000,0	39,0	1 145 000,0	889 010,0	39,3	1 177 000,0	1 061 500,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	50,7	10,0	7,9	50,7	10,0	3,3	50,7	10,0	3,4
11	Xi măng	239411	Tấn	7,0	90 000,0	9 000,0	7,0	90 000,0	5 000,0	7,0	90 000,0	3 000,0
12	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	466,0	750 000,0	182 481,0	466,0	750 000,0	171 638,0	466,0	750 000,0	183 464,0
13	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	7,0	5 000,0	2 000,0	7,0	5 000,0	3 000,0	7,0	5 000,0	2 500,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
14	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	4 492,5	2 653,5	2 881,9	4 551,0	2 666,3	2 550,5	4 551,0	2 666,3	2 433,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH THUẬN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	101,0	15 000,0	3 926,0	101,0	15 000,0	3 205,4	101,0	15 000,0	4 000,0
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,9	5 575 000,0	3 300 376,0	3,5	6 009 750,0	3 607 390,0	3,9	6 209 750,0	4 013 250,0
3	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	1,0	20 000,0	18 550,0	1,0	20 000,0	19 850,0	1,0	20 000,0	21 000,0
4	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	73,1	10 156 400,0	11 257 900,0	82,3	12 886 400,0	14 501 200,0	133,4	14 864 400,0	16 002 400,0
5	Giày, dép thường	1520010	Đôi	3,0	12 000,0	10 000,0	3,0	12 000,0	10 500,0	3,0	12 000,0	11 000,0
6	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	66,0	2 592 000,0	681 530,0	89,0	3 240 000,0	2 081 603,0	114,0	3 888 000,0	2 242 514,0
7	Phân lân	20120401	Tấn	3,5	5 000,0	4 500,0	5,0	7 000,0	6 800,0	5,0	7 000,0	7 000,0
8	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	1,4	227,0	152,5	1,4	227,0	165,0	1,4	227,0	175,1
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	5 463,3	9 277,2	2 142,8	5 563,3	9 277,2	6 305,5	5 563,3	9 277,2	7 874,2
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	5 463,3	1 178,0	1 079,6	5 563,3	1 178,0	740,3	5 563,3	1 178,0	564,0
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh		8 086,0	1 050,0		8 086,0	5 552,0		8 086,0	7 297,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KON TUM

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	Tấn	106,2	20 000,0	15 125,6	115,1	24 000,0	17 893,3	115,8	24 000,0	20 036,8
2	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	9,0	1 000 000,0	20 000,0	9,0	1 000 000,0	0,0	9,0	1 000 000,0	120 000,0
3	Phân NPK	20120701	Tấn	7,7	16 000,0	1 191,0	13,4	16 000,0	1 242,0	13,4	16 000,0	1 860,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	772,9	209,7	98,6	1 082,9	209,7	133,9	4 552,6	301,8	241,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIA LAI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,7	7 585 000,0	4 243 984,0	4,7	7 585 000,0	5 584 120,0	4,7	7 585 000,0	6 561 740,0
2	Giấy và bìa	1701020	Tấn	0,6	140,0	121,7	2,6	1 030,0	851,4	2,6	1 030,0	900,0
3	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	13,0	878,0	624,0	21,0	1 374,0	1 051,0	31,0	1 884,0	1 538,0
4	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	4,9	800,0	720,0	4,9	800,0	538,5	4,9	800,0	
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
5	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	27 664,9	8 054,3	8 426,0	27 972,6	8 091,6	6 101,1	27 972,6	8 091,6	5 596,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐĂK LĂK

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường thô	1072011	Tấn	290,0	82 500,0	31 655,0	290,0	82 500,0	33 137,0	290,0	82 500,0	24 894,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	241,0	49 500,0	28 000,0	241,0	49 500,0	29 500,0	241,0	49 500,0	25 000,0
3	Bia đóng chai	11030010	Lít	610,0	70 000 000,0	90 000 000,0	610,0	70 000 000,0	90 000 000,0	610,0	70 000 000,0	90 000 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	3,1	204 912,0	162 256,6	3,1	204 912,0	121 974,9	3,1	204 912,0	62 890,2
5	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	8,0	14,0	12,5	8,0	14,0	13,4	8,0	14,0	14,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
6	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	14 981,9	3 099,0	2 840,9	14 981,9	3 099,0	1 867,3	14 981,9	3 099,0	2 449,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐĂK NÔNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	0,5	3 450 000,0	1 690 000,0	0,5	3 450 000,0	2 140 000,0	1,0	6 900 000,0	2 500 000,0
2	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	42,2	10 181 818,2	2 104 040,4	42,2	10 181 818,2	2 393 939,4	43,5	10 606 060,6	1 616 161,6
3	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	3,0	100,0	30,0	3,0	100,0	75,0	3,0	100,0	90,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	1 245,4	771,2	865,3	1 245,5	771,2	718,6	1 245,5	771,2	726,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	29,0	14 600,0	6 898,0	29,0	14 600,0	7 363,0	29,0	14 600,0	9 126,0
2	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	0,7	100 000,0	12 300,0	0,7	100 000,0	18 500,0	0,7	100 000,0	20 000,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	0,1	250 000,0	204 364,0	0,1	250 000,0	232 001,0	0,5	270 000,0	263 978,0
4	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	m^2	21,5	1 350 000,0	1 124 394,8	21,5	1 350 000,0	1 089 986,1	21,5	1 350 000,0	1 130 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	2,9	240 000,0	176 867,0	2,9	240 000,0	192 074,0	3,5	300 000,0	245 508,0
6	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái		400 000,0	325 651,0		700 000,0	651 058,0		1 641 100,0	1 360 600,0
7	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Cái	66,5	500 000,0	430 856,0	91,4	600 000,0	486 800,0	91,4	600 000,0	490 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
8	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	45,0	2 000,0	360,0	45,0	2 000,0	440,0	45,0	2 000,0	650,0
9	Phân NPK	20120701	Tấn	11,3	100 000,0	80 000,0	33,5	120 000,0	110 000,0	40,3	130 000,0	110 000,0
10	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	15 414,0	630 000,0	477 145,0	15 414,0	630 000,0	546 419,0	15 414,0	630 000,0	600 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
11	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	7 340,4	3 206,8	2 892,3	7 340,4	3 213,2	2 625,8	7 390,4	3 219,2	1 930,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	1,1	3 500,0	2 300,0	1,2	4 000,0	3 300,0	1,3	5 750,0	4 300,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,9	9 204 000,0	8 923 500,0	3,0	9 204 400,0	8 924 100,0	3,1	9 204 700,0	8 524 500,0
4	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	36,0	34 000,0	26 504,3	40,0	35 000,0	25 800,8	45,0	36 000,0	30 000,0
5	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	10,5	3,3	1,7	13,1	5,6	3,7	17,7	6,7	4,0
6	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	m^2	27,5	2 700 000,0	1 452 620,0	33,2	2 800 000,0	1 453 950,0	33,2	2 800 000,0	1 266 050,0
7	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	m^2	751,8	65 154 927,0	45 637 372,0	1 340,0	117 169 009,0	31 771 844,0	1 902,6	183 016 893,0	164 597 061,0
8	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	20,0	635 465,0	57 749,7	20,0	635 465,0	67 310,8	20,0	635 465,0	19 903,1
9	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	2,0	2,0	1,2	2,0	2,0		2,4	2,5	0,8
10	Clanhke xi măng	2394111	Tấn		50 000,0	11 025,5		50 000,0	7 381,5		50 000,0	9 137,2

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	49,0	6 300,0	4 800,0	49,0	6 300,0	4 800,0	49,0	6 300,0	4 800,0
12	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	Tấn	45,9	300,0	217,0	85,3	500,0	410,0	90,4	600,0	500,0
13	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	120,0	11 000,0	10 500,0	120,0	11 000,0	13 420,0	170,0	15 300,0	13 600,0
14	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	Cái	0,9	20,0	15,0	3,0	120,0	100,0	5,0	150,0	60,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
15	Điện sản xuất (Thủy điện)	35101001	Tr. kWh	2 979,0	1 018,7	1 137,3	2 979,0	1 018,7	1 004,6	2 979,0	1 018,7	1 051,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TÂY NINH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	64,0	850,0	624,6	64,0	850,0	559,9	64,0	850,0	310 250,0
2	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	1 133,0	37 000,0	33 053,0	1 644,0	52 000,0	30 685,0	1 926,0	60 000,0	44 406,0
3	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	m^2	63,0	10 500 000,0	7 934 500,0	63,0	10 500 000,0	8 050 000,0	63,0	10 500 000,0	8 750 000,0
4	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	32,0	26 000,0	24 000,0	32,0	26 000,0	26 075,0	38,0	30 000,0	28 000,0
5	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	104 313,0	300 000,0	303 682,0	108 747,0	350 000,0	369 765,0	119 622,0	500 000,0	425 000,0
6	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	0,0	0,0	0,0	853,0	3 000 000,0	1 940 790,0	1 755,8	5 000 000,0	1 950 000,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	331,2	7 800 000,0	7 351 795,0	331,2	7 800 000,0	4 291 469,0	331,2	7 800 000,0	1 200 000,0
8	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	61,0	2 000 000,0	2 117 978,0	61,0	2 000 000,0	2 766 699,0	61,0	2 000 000,0	2 220 120,0
9	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	62,2	9 000 000,0	9 044 490,0	62,2	9 000 000,0	5 597 863,0	62,2	9 000 000,0	6 000 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	83,1	2 020 000,0	1 557 770,0	83,1	2 020 000,0	1 775 747,0	83,1	2 020 000,0	1 864 089,0
11	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	62,0	1 500 000,0	1 196 954,0	62,0	1 500 000,0	1 253 676,0	62,0	1 500 000,0	1 350 000,0
12	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	10,4	4 000 000,0	174 875,0	10,7	4 300 000,0	847 479,0	11,0	4 500 000,0	1 000 000,0
13	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	3,7	50 000,0	63 682,0	3,7	50 000,0	54 763,0	7,1	100 000,0	64 000,0
14	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	75,9	3 000 000,0	4 305 912,0	75,9	3 000 000,0	3 155 066,0	75,9	3 000 000,0	2 228 116,0
15	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	54,0	270 000,0	336 582,0	54,0	270 000,0	357 525,0	54,0	270 000,0	300 000,0
16	Giấy và bìa	1701020	Tấn	20,0	5 760,0	2 305,0	20,0	5 760,0	3 909,0	20,0	5 760,0	4 500,0
17	Thuốc khử trùng	2021014	Tấn	47,8	1 900,0	1 414,4	48,1	2 020,0	1 723,6	48,4	2 152,0	2 262,1
18	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	2,8	1 000,0	536,0	3,1	1 100,0	846,0	3,4	1 210,0	1 090,0
19	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	252,3	24 600,0	24 576,0	252,3	25 600,0	25 701,0	254,0	93 600,0	97 600,0
20	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1,2	27,0	140,0	5,5	140,0	170,0	8,3	190,0	178,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
21	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh					36,0	36,0		36,0	36,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia hơi	11030012	Lít	1,1	100 000,0	73 325,0	1,1	100 000,0	57 583,0	1,1	100 000,0	30 000,0
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,9	15 000 000,0	13 300 000,0	1,9	15 000 000,0	14 001 000,0	1,9	15 000 000,0	15 500 000,0
3	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	70,9	333 000 000,0	82 000 000,0	70,9	333 000 000,0	80 000 000,0	70,9	333 000 000,0	62 000 000,0
4	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	993,0	25 500,0	21 808,0	1 155,0	28 100,0	23 232,0	1 185,0	31 400,0	24 438,0
5	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	61,0	5 245 676,0	1 196 540,0	64,4	59 832 108,0	47 865 715,0	64,4	59 832 148,0	47 865 718,0
6	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	24,0	2 000 000,0	1 787 895,0	24,0	2 000 000,0	2 088 198,0	24,0	2 000 000,0	2 450 000,0
7	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	21,0	8 500 000,0	5 344 000,0	22,0	9 500 000,0	8 353 000,0	23,0	10 500 000,0	9 500 000,0
8	Va ly	1512011	Cái	16,0	200 000,0	60 000,0	16,0	200 000,0	75 000,0	16,0	200 000,0	20 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
9	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	100,0	2 600 000,0	1 873 577,0	100,0	2 600 000,0	1 910 108,0	100,0	2 600 000,0	2 350 000,0
10	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	931,0	12 233 000,0	12 633 000,0	1 039,0	14 233 000,0	14 652 000,0	1 139,0	17 200 000,0	18 900 000,0
11	Giày, dép khác	1520030	Đôi	10,2	763 477,0	763 477,0	13,9	1 326 740,5	1 326 740,5	13,9	1 326 540,0	1 200 532,0
12	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	162,0	5 000,0	3 353,0	162,0	5 000,0	3 731,0	162,0	5 000,0	3 400,0
13	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	5,1	800,0	492,4	5,1	800,0	480,3	5,1	800,0	500,0
14	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	151,9	11 286,0	7 336,0	174,6	11 808,0	7 675,0	174,6	11 808,0	11 808,0
15	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	186 780,0	100 000,0	50 413,0	186 780,0	100 000,0	38 706,0	186 780,0	100 000,0	45 000,0
16	Tụ điện	2610011	Chiếc	14,8	29 633,0	29 387,0	29,0	177 977,0	161 516,0	30,9	223 849,0	206 779,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	0,19	1,97	1,97	0,19	1,96	1,51	0,19	1,97	1,51
2	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	1,9	3,6	1,5	1,9	3,6	1,6	1,9	3,6	2,5
3	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	408,0	45 000,0	14 283,0	408,0	45 000,0	12 161,0	408,0	45 000,0	12 642,0
4	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	34,1	13 505,0	8 756,0	34,1	13 505,0	9 913,0	34,1	13 505,0	10 000,0
5	Đường thô	1072011	Tấn	93,0	22 100,0	2 812,0	97,0	25 900,0	1 435,0	130,0	27 900,0	3 106,0
6	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	531,0	157 500,0	160 140,0	531,0	157 500,0	158 559,0	531,0	157 500,0	166 757,0
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	4 957,2	1 124 431,0	738 956,0	7 461,0	1 315 037,0	937 540,0	7 461,0	1 315 037,0	939 713,8
8	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	13,4	81 240,0	17 977,0	13,4	81 240,0	23 596,0	13,4	81 240,0	25 840,0
9	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	339,9	600 000,0	390 931,0	339,9	600 000,0	423 444,9	339,9	600 000,0	360 000,0
10	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	164,1	12 288,2	6 183,5	171,9	12 608,6	5 820,1	211,9	28 943,6	7 470,5
11	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	m^2	150,0	29 250 000,0	19 166 760,0	150,0	29 250 000,0	21 384 205,0	150,0	29 250 000,0	21 683 346,0
12	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	m^2	166,0	30 000 000,0	26 715 000,0	166,0	30 000 000,0	24 831 000,0	166,0	30 000 000,0	24 000 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	129,8	28 500 000,0	18 727 164,0	129,8	28 500 000,0	26 412 122,0	129,8	28 500 000,0	29 942 700,0
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	133 501,0	18 950 000,0	17 557 746,0	133 505,7	19 700 000,0	18 063 067,0	133 506,0	20 200 000,0	16 393 777,0
15	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	57,4	5 559 000,0	5 220 492,0	57,5	5 577 000,0	5 338 864,0	57,6	5 584 000,0	5 463 864,0
16	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	125,1	9 476 874,0	6 954 783,0	126,5	10 944 313,0	8 795 288,0	160,8	16 411 752,0	10 390 960,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	353,5	12 320 000,0	10 117 272,0	365,5	12 820 000,0	10 357 654,0	377,5	13 370 000,0	12 032 000,0
18	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	56,7	1 800 000,0	1 675 000,0	56,7	1 800 000,0	1 710 000,0	56,7	1 800 000,0	1 764 000,0
19	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	75,7	10 775 708,0	31 970 665,0	79,3	10 906 466,0	9 004 517,0	79,6	12 285 247,0	11 327 113,0
20	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái	125,0	10 000 000,0	8 421 000,0	125,0	10 000 000,0	8 109 000,0	137,0	12 500 000,0	8 434 000,0
21	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Cái	95,0	2 400 000,0	2 248 646,0	95,0	2 400 000,0	2 035 823,0	95,0	2 400 000,0	2 150 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
22	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	13,5	6 821 908,0	6 128 498,0	14,8	7 109 208,0	5 984 360,0	15,6	7 442 616,0	6 044 996,0
23	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	214,5	13 225 000,0	11 273 387,0	221,2	13 770 000,0	13 399 665,0	229,5	15 040 000,0	19 357 000,0
24	Giày, dép thường	1520010	Đôi	610,5	10 550 155,0	10 272 658,0	644,7	11 389 861,0	11 110 576,0	674,9	11 569 433,0	11 374 204,0
25	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	7 036,3	129 326,3	94 810,1	8 623,5	148 795,4	109 694,0	9 559,9	131 561,6	121 327,0
26	Giày, dép khác	1520030	Đôi	5,0	550 000,0	500 000,0	5,0	550 000,0	500 000,0	5,0	550 000,0	500 000,0
27	Giấy và bìa	1701020	Tấn	34,0	900,0	900,0	34,0	900,0	900,0	34,0	900,0	900,0
28	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	Tấn	103,0	5 105,4	4 862,2	103,0	5 105,4	3 943,8	103,0	5 105,4	2 543,5
29	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	12,5	3,0	2,4	12,5	3,0	2,7	12,5	3,0	2,9
30	Khí công nghiệp	201101	m3	539,2	40 369 300,0	24 734 241,0	539,2	40 369 300,0	29 331 740,0	539,2	40 369 300,0	17 743 400,0
31	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	27,4	13 895 000,0	7 259 994,0	27,4	13 895 000,0	9 132 634,0	27,4	13 895 000,0	10 225 000,0
32	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	226,0	100 000,0	83 000,0	226,0	100 000,0	85 400,0	226,0	100 000,0	88 200,0
33	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3	113,8	6 114 000,0	5 497 584,0	113,8	6 114 000,0	2 638 571,0	113,8	6 114 000,0	4 959 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
34	Phân NPK	20120701	Tấn	457,9	649 500,0	427 846,0	473,2	679 000,0	378 487,4	474,2	681 000,0	394 956,0
35	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	6,3	12 140,0	5 732,0	6,3	12 140,0	6 378,0	6,3	12 140,0	8 000,0
36	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	1 028,0	2 590,0	2 270,0	1 028,0	2 590,0	2 290,0	1 028,0	2 590,0	2 305,0
37	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	5,5	5 00,0	383,0	5,5	500,0	356,0	5,5	500,0	428,0
38	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	2,5	100,0	52,0	2,5	100,0	16,0	2,5	100,0	16,0
39	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	287,8	17 700,0	7 326,0	287,8	17 700,0	9 082,0	287,8	17 700,0	11 752,0
40	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	63,5	5 304,0	4 071,0	118,3	7 375,0	5 644,0	124,8	7 715,0	6 220,0
41	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	548,5	78 196,9	46 558,5	553,5	78 508,9	49 914,0	586,5	81 543,9	52 430,3
42	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	299,3	42 944,0	18 994,0	299,3	42 944,0	21 078,0	333,3	54 144,0	21 191,8
43	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	16,2	7 760,0	4 664,0	16,2	7 760,0	5 491,0	16,2	7 760,0	5 600,0
44	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	196,1	155 870,0	96 971,2	196,1	155 870,0	97 885,7	196,1	155 870,0	90 700,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
45	Lốp và săm cao su mới	221101	1.000 cái	1 625,0	550 818,0	550 614,0	1 625,0	550 818,0	427 073,0	1 625,0	550 818,0	428 200,0
46	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	270,7	10 720,0	5 436,5	273,8	11 130,0	6 804,1	275,5	11 250,0	5 420,0
47	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	333,1	13 390,8	11 209,5	420,4	18 423,0	9 893,8	477,9	18 493,6	10 593,7
48	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	63,3	510,0	354,6	76,5	710,0	656,5	76,5	710,0	607,0
49	Xi măng	239411	Tấn				18,9	60 000,0	13 705,0	19,0	60 000,0	60 000,0
50	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 008,5	1 500 000,0	547 435,0	1 027,5	1 560 000,0	711 641,0	1 027,5	1 560 000,0	766 000,0
51	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	134,9	150 180,0	142 108,0	134,9	150 180,0	143 173,5	134,9	150 180,0	150 030,0
52	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	Tấn	136,8	15 000,0	10 024,9	136,8	15 000,0	12 666,2	136,8	15 000,0	13 119,5
53	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	Tấn	76,5	100 000,0	67,7	76,5	100 000,0	78,2	76,5	100 000,0	92,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
54	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn	38,9	25 000,0	6 177,0	39,7	30 000,0	7 551,0	39,7	30 000,0	7 875,0
55	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	118,0	53 000,0	29 668,0	118,0	53 000,0	38 046,0	132,0	53 100,0	39 000,0
56	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	987,0	60 000,0	28 000,0	987,0	60 000,0	28 000,0	987,0	60 000,0	31 000,0
57	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	120,3	150 000,0	106 007,0	120,3	150 000,0	122 578,0	120,3	150 000,0	130 000,0
58	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	810,0	17 200,0	8 933,0	810,0	17 200,0	8 131,0	810,0	17 200,0	9 681,0
59	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	321,0	54 000,0	31 500,0	321,0	54 000,0	34 300,0	321,0	54 000,0	44 500,0
60	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	1 014,7	6 775 626,0	4 751 002,0	1 531,7	11 562 834,0	9 482 183,0	1 560,2	11 572 416,0	6 805 564,0
61	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	388,0	136 984,0	109 587,0	388,0	136 984,0	109 587,0	388,0	136 984,0	109 587,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
62	Máy thu hình (Tivi,...)	2640020	Cái	1,0	300 000,0	275 474,0	1,0	300 000,0	210 055,0	1,0	300 000,0	220 000,0
63	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	350,0	900 863,0	222 495,0	414,0	930 866,0	639 136,0	477,0	1 010 587,0	480 484,0
64	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	Cái	522,0	18 000,0	17 480,0	554,0	28 000,0	23 140,0	563,0	30 000,0	25 000,0
65	Động cơ xoay chiều khác	2710122	Cái	197,0	2 000 000,0	1 622 766,0	200,0	2 200 000,0	2 068 933,0	210,0	3 000 000,0	2 200 000,0
66	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	2710211	1.000 chiếc	208,0	284 733,8	313 207,2	211,0	322 032,6	359 338,9	213,0	380 584,0	418 642,4
67	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc	77,8	10 950 000,0	10 930 000,0	77,8	10 950 000,0	7 796 000,0	77,8	10 950 000,0	8 119 000,0
68	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	Chiếc	231,8	13 637,0	13 637,0	251,2	19 815,0	19 815,0	255,8	22 000,0	22 000,0
69	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	181,6	22 500,0	21 000,0	183,6	22 580,0	2 119,5	194,6	22 700,0	17 800,0
70	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	5 276,2	700 035,0	482 422,0	5 276,2	700 035,0	503 709,0	5 276,2	700 035,0	550 024,0
71	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	4 143,0	600 000,0	382 775,0	4 143,0	600 000,0	410 158,0	4 143,0	600 000,0	450 000,0
72	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	Cái	369,5	850 000,0	732 549,0	369,5	850 000,0	672 041,0	369,5	850 000,0	770 411,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
73	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	Cái	320,0	840 000,0	567 897,0	320,0	840 000,0	591 293,0	320,0	840 000,0	632 059,0
74	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	Cái				2,8	50 000,0	29 079,0	2,8	50 000,0	38 607,0
75	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	Cái	102,4	211 000,0	166 000,0	112,9	217 400,0	148 371,0	217,2	228 500,0	156 000,0
76	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	450,0	100 000,0	36 826,0	450,0	100 000,0	20 393,0	450,0	100 000,0	22 140,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
77	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	20 903,8	9 338,0	10 015,9	20 903,8	9 338,0	10 518,7	21 012,7	9 383,0	10 556,0
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	2 922,4	1 760,0	2 385,6	2 922,4	1 760,0	1 603,5	2 922,4	1 760,0	1 588,0
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	202,6	78,0	78,0	202,6	78,0	78,0	202,6	78,0	78,0
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	17 778,8	7 500,0	7 552,3	17 778,8	7 500,0	8 837,2	17 887,7	7 545,0	8 890,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn	10,5	7 862,4	1 811,3	10,5	7 862,4	2 808,0	10,5	7 862,4	2 808,0
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	21,0	1 500,0	1 230,0	21,0	1 500,0	1 150,0	21,0	1 500,0	1 400,0
3	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	10,5	132 000,0	60 033,0	10,5	132 000,0	67 573,0	10,5	132 000,0	40 000,0
4	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	1,3	3,8	3,3	1,8	4,5	4,1	1,8	4,5	3,9
5	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	328,8	219 455,0	103 591,0	328,8	219 455,0	95 751,2	328,8	219 455,0	99 635,1
6	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	40,1	5 600,0	2 100,0	40,1	5 600,0	2 450,0	40,1	5 600,0	2,7
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	5,2	20 000,0	13 115,0	5,2	20 000,0	14 000,0	5,2	20 000,0	14 000,0
8	Rượu mạnh	1101001	Lít	22,6	7 500 000,0	5 875 231,0	22,6	7 500 000,0	5 686 306,0	22,6	7 500 000,0	5 700 000,0
9	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	35,7	7 000 500,0	5 395 591,0	35,7	7 000 500,0	5 043 466,0	35,7	7 000 500,0	5 200 000,0
10	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,7	37 024 000,0	24 433 358,0	3,3	38 185 300,0	32 847 850,5	3,4	45 097 750,0	35 038 477,0
11	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	51,8	45 000 000,0	36 288 925,0	52,9	47 500 000,0	32 628 929,2	52,9	47 500 000,0	44 920 103,7
12	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	214,6	1 109 800,0	466 818,5	214,6	1 109 800,0	529 421,8	214,6	1 109 800,0	512 188,0
13	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	105,9	93 019,0	21 626,0	115,9	93 030,0	23 014,0	115,9	93 030,0	23 025,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	3,6	3 203 200,0	1 717 301,0	3,6	3 203 200,0	1 860 777,0	3,6	3 218 200,0	1 558 500,0
15	Màn (mùng)	1322013	Cái	0,2	3 600,0	3 200,0	0,2	3 600,0	3 300,0	0,5	3 800,0	3 900,0
16	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	347,0	30 788,0	25 340,0	467,6	33 738,0	28 906,0	512,0	34 672,0	30 566,0
17	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái	0,3	413,2	412,9	0,3	413,2	3 351,8	0,4	413,5	3 501,4
18	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	Cái	4,6	593 328,0	605 996,0	4,9	760 700,0	828 629,0	5,0	983 500,0	848 917,0
19	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	5,1	200 060,0	160 048,3	5,3	200 060,0	140 034,1	5,5	200 060,0	195 000,8
20	Giày, dép thường	1520010	Đôi	33,9	11 800 000,0	6 600 385,0	33,9	11 800 000,0	7 087 814,0	33,9	11 800 000,0	5 757 522,0
21	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	20,9	1 500 000,0	1 024 400,0	20,9	1 500 000,0	833 915,0	20,9	1 500 000,0	600 000,0
22	Giày, dép khác	1520030	Đôi	0,1	5 000,0	4 000,0	0,1	5 000,0	3 200,0	0,2	10 000,0	8 000,0
23	Bột giấy	1701010	Tấn	2,8	90 000,0	57 138,0	2,8	90 000,0	56 913,0	2,8	90 000,0	72 184,0
24	Giấy và bìa	1701020	Tấn	8 096,9	68 900,0	51 718,9	8 149,8	73 200,0	60 390,9	8 214,1	75 510,0	66 644,1
25	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	Tấn	39,0	20 000,0	4 000,0	39,0	20 000,0	4 000,0	39,0	20 000,0	4 000,0
26	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	1,6	2 000,0	1 100,0	1,6	2 000,0	800,0	1,6	2 000,0	1 300,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
27	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m3	2,0	606 060,0	434 848,0	2,0	606 060,0	533 333,0	2,0	606 060,0	484 848,0
28	Phân NPK	20120701	Tấn	98,0	707 241,1	250 618,7	105,4	740 002,1	319 709,0	113,6	757 052,2	325 000,1
29	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	51,9	21 051,0	13 316,0	57,7	21 159,0	14 681,0	62,9	21 590,0	14 780,0
30	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	4,4	1 002,0	142,8	4,4	1 002,0	211,3	4,9	1 117,0	271,9
31	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	5,7	1 426,0	147,5	6,8	1 507,0	194,4	7,3	2 211,0	216,8
32	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	5,4	269,0	21,1	5,4	269,0	28,2	5,9	682,0	65,0
33	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	12,8	43 010 000,0	38 003 000,0	14,4	43 510 000,0	37 503 258,0	14,4	43 510 000,0	24 503 100,0
34	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	8,3	8 000,0	4 851,0	8,3	8 000,0	7 606,0	8,3	8 000,0	7 913,0
35	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	8,7	7 000,0	5 033,0	8,7	7 000,0	6 182,0	8,7	7 000,0	6 470,0
36	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	2,1	10 000,0	3 000,0	2,1	10 000,0	6 000,0	2,1	10 000,0	9 000,0
37	Lốp và săm cao su mới	221101	Cái	129,9	141 041,0	106 310,0	163,1	161 391,0	117 826,0	263,1	161 671,0	123 107,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
38	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	Cái	3,6	120 000,0	105 000,0	3,6	120 000,0	74 000,0	3,6	120 000,0	70 000,0
39	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	2211015	Tấn	16,5	3 000 000,0	1 102 971,0	16,5	3 000 000,0	770 610,0	16,5	3 000 000,0	600 000,0
40	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	52 381,7	116 752,7	84 828,0	52 944,7	116 802,7	90 070,8	53 059,7	116 902,7	97 625,2
41	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	5,4	1 101,0	463,8	5,4	1 101,0	623,5	5,4	1 101,0	636,8
42	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	0,8	500,0	357,7	0,8	500,0	379,6	0,8	500,0	380,0
43	Sắt, thép thô	241002	Tấn	38,4	150 000,0	153 314,0	38,4	150 000,0	155 791,0	38,4	150 000,0	160 000,0
44	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	Tấn	15,0	108 000,0	95 626,0	15,0	108 000,0	14 542,0	15,0	108 000,0	9 571,0
45	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410033	Tấn	16,0	150 000,0	72 450,0	16,0	150 000,0	83 107,0	16,0	150 000,0	102 660,0
46	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	2,6	15,0	15,0	2,6	15,0	18,0	2,6	15,0	22,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
47	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	33,4	180 000,0	105 922,0	33,4	180 000,0	128 937,0	33,4	180 000,0	130 000,0
48	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	2,1	5 000,0	2 500,0	2,1	5 000,0	3 200,0	2,1	5 000,0	3 500,0
49	Thanh, que thép không gỉ	2410065	Tấn	8 811,1	4 936,0	4 812,0	10 905,5	5 981,0	4 784,0	10 905,9	6 015,0	3 713,0
50	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	45,6	10 022,5	6 911,3	57,6	12 022,5	8 879,4	59,0	12 223,0	10 516,5
51	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	Tấn	4,0	120 000,0	78 353,0	4,3	125 000,0	95 643,0	4,3	125 000,0	47 150,0
52	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	40,9	23 350,0	14 565,5	40,9	23 350,0	9 789,3	41,4	23 650,0	12 940,0
53	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	210,0	6 020,0	4 661,3	210,0	6 020,0	4 811,2	210,0	6 020,0	5 303,8
54	Linh kiện điện tử	261001	Tấn	420,0	240,0	216,7	420,0	240,0	166,4	420,0	240,0	128,8
55	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Chiếc	28,5	20 000 000,0	6 500 000,0	28,5	20 000 000,0	10 000 000,0	35,2	30 000 000,0	21 500 000,0
56	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	3,0	60 000,0	50 000,0	3,0	60 000,0	47 000,0	3,0	60 000,0	60 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
57	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	0,5	350,0	275,0	0,5	350,0	282,0	0,5	350,0	293,0
58	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	Cái	20,0	1 000 000,0	1 144 000,0	23,0	1 500 000,0	1 744 180,0	25,3	1 700 000,0	1 700 000,0
59	Biến thế điện	271021	Chiếc	24,0	11 140 000,0	7 778 000,0	24,0	11 140 000,0	7 225 000,0	24,0	11 140 000,0	5 869 000,0
60	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	531,3	48 740,0	51 467,0	588,3	63 740,0	63 512,0	629,3	67 740,0	80 652,0
61	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	Cái	2,9	15 000 000,0	7 620,0	2,9	15 000 000,0	4 873 000,0	2,9	15 000 000,0	4 500 000,0
62	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	2740016	1.000 cái	53,6	130 000,0	19 043,0	56,3	130 000,0	13 109,0	56,3	130 000,0	14 500,0
63	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	37,7	110 000,0	82 670,0	41,5	135 000,0	70 655,0	44,3	170 000,0	135 000,0
64	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	Cái	2,7	39,0	21,0	2,7	39,0	26,0	2,7	39,0	18,0
65	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	Cái	1,0	24 000,0	18 000,0	1,0	24 000,0	16 000,0	1,0	24 000,0	18 500,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
66	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	Cái	106,2	50 884,0	31 838,0	159,2	140 985,0	131 593,0	206,5	201 235,0	185 875,0
67	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	44,8	1 091,0	1 011,0	59,0	1 420,0	1 351,0	66,0	1 725,0	1 660,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
68	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	840,0	2 591,0	328,6	840,0	2 591,0	313,5	840,0	2 591,0	334,4
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh		192,0	192,0		192,0	192,0		192,0	192,0
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh		119,0	119,0		119,0	119,0		119,0	119,0
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	840,0	1 600,0	13,6	840,0	1 600,0	0,5	840,0	1 600,0	21,4
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh		678,0	2,0		678,0			678,0	

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Dầu thô khai thác	061000	Tấn	197 321,8	5 360 000,0	5 360 000,0	197 321,8	5 360 000,0	5 023 000,0	197 321,8	5 360 000,0	5 014 000,0
2	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m3		432,0	432,0		432,0	489,0		432,0	600,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	113,3	250 000,0	119 357,0	113,3	250 000,0	130 379,0	113,3	250 000,0	142 910,0
4	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	2 000,0	60 000,0	43 852,0	2 000,0	60 000,0	41 885,0	2 000,0	60 000,0	44 151,0
5	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	160,3	5 495,9	5 495,9	254,0	6 064,0	6 064,0	267,0	6 801,0	6 801,0
6	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	124,0	3 600 000,0	4 069 511,0	126,0	6 000 000,0	6 635 347,0	128,0	6 600 000,0	7 000 000,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	1,9	353 000,0	118 353,0	1,9	353 000,0	147 138,0	1,9	353 000,0	235 300,0
8	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	26,7	1 500 000,0	779 523,0	26,7	1 500 000,0	710 543,0	26,8	2 000 000,0	1 854 640,0
9	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	Tấn	344,8	400 000,0	361 421,0	344,8	400 000,0	479 456,0	344,8	400 000,0	355 206,0
10	Khí lỏng và khí nén	2011013	m3	348,0	50 000 000,0	74 600 000,0	348,0	50 000 000,0	86 000 000,0	461,0	95 000 000,0	91 200 000,0
11	Phân ure	20120301	Tấn	5 360,0	800 000,0	850 279,0	5 360,0	800 000,0	818 961,0	5 360,0	800 000,0	830 000,0
12	Phân NPK	20120701	Tấn	173,7	250 000,0	211 200,0	173,7	250 000,0	208 090,0	173,7	250 000,0	211 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	3 934,9	2 500 000,0	1 194 878,8	3 934,9	2 500 000,0	766 939,9	3 934,9	2 500 000,0	999 102,0
14	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	Tấn	600,0	200 000,0	117 000,0	600,0	200 000,0	90 635,0	600,0	200 000,0	15 000,0
15	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn	1 807,0	205 000,0	151 536,0	1 807,0	205 000,0	152 486,0	1 807,0	205 000,0	187 943,0
16	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn				8 932,5	700 000,0	179 807,6	8 932,5	700 000,0	623 790,1
17	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	2 974,0	850 000,0	757 662,0	2 974,0	850 000,0	799 849,0	2 974,0	850 000,0	835 000,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
18	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	34 816,6	29 467,4	30 690,3	34 816,6	29 467,4	30 402,3	34 816,6	29 467,4	28 757,3
Tr.đó	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	2 009,5	3 406,8	2 498,7	2 009,5	3 406,8	2 809,8	2 009,5	3 406,8	2 403,3
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	32 807,1	26 048,2	28 179,2	32 807,1	26 048,2	27 580,1	32 807,1	26 048,2	26 341,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LONG AN

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	72,0	1 800,0	1 499,0	72,0	1 800,0	1 155,0	72,0	1 800,0	938,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	466,6	439 450,0	169 759,4	472,6	445 450,0	175 941,6	505,6	539 450,0	214 292,0
5	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	Tấn	2,0	2 500,0	1 822,0	2,0	2 500,0	1 387,0	2,0	2 500,0	1 250,0
6	Rượu mạnh	1101001	Lít	13,9	2 300 000,0	526 492,0	13,9	2 300 000,0	628 124,0	14,9	2 475 000,0	508 781,0
7	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít				2,5	40 000,0	4 000,0	2,5	40 000,0	8 000,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Tr. lít	639,0	414,7	190,7	735,0	697,6	224,8	735,0	697,6	251,0
9	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	1 691,5	1 382 000,0	288 582,0	1 691,5	1 382 000,0	686 856,0	1 691,5	1 382 000,0	712 880,0
10	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	107,0	2 990,0	744,0	635,4	11 630,0	8 673,3	1 338,9	22 770,0	9 433,9
11	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	Tấn	11,0	800,0	501,0	11,0	800,0	603,0	11,0	800,0	722,0
12	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	1 678,0	60 688,6	51 404,5	2 172,0	64 083,6	53 704,9	2 356,0	70 223,6	55 413,6

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	Tr. m^2	1 133,1	132,5	66,7	1 345,2	143,7	86,5	1 457,7	149,6	92,2
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	37,2	5 578 623,0	5 279 912,0	37,2	5 578 623,0	5 220 085,0	37,2	5 578 623,0	5 150 562,0
15	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	27,6	891 103,0	891 103,0	49,3	1 290 229,0	1 290 229,0	51,0	1 500 000,0	1 500 000,0
16	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	36,0	3 500 000,0	3 000 000,0	3,6	3 500 000,0	3 113 000,0	3,6	3 500 000,0	3 200 000,0
17	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	35,0	7 500 000,0	7 197 940,0	59,0	8 100 000,0	7 635 790,0	88,0	8 700 000,0	8 200 000,0
18	Giày, dép thường	1520010	Đôi	199,8	4 569 994,0	2 355 369,0	249,0	4 913 599,0	3 692 658,0	294,1	6 100 000,0	5 800 000,0
19	Giày, dép khác	1520030	Đôi	168,8	11 543 000,0	9 458 858,0	211,0	14 145 000,0	11 124 228,0	243,3	17 570 000,0	13 911 000,0
20	Giấy và bìa	1701020	Tấn	40,8	4 728,2	4 728,2	44,6	5 855,7	5 855,7	70,0	9 600,0	9 600,0
21	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	114,6	9 200,0	6 552,0	145,3	11 750,0	7 091,0	145,9	11 900,0	7 656,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
22	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	668,6	32 148,0	28 472,0	711,9	39 736,0	34 859,0	811,9	42 020,0	37 080,0
23	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	55,0	8 962,0	6 814,0	79,0	11 362,0	8 969,0	110,0	12 862,0	10 893,0
24	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn	135,0	186 000,0	54 129,8	135,0	186 000,0	40 196,3	135,0	186 000,0	42 115,2
25	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	373,0	350 000,0	153 860,0	386,0	370 000,0	195 396,0	386,0	370 000,0	237 306,0
26	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	37,0	180 000,0	38 108,9	37,0	180 000,0	36 991,9	37,0	180 000,0	44 390,3
27	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	24,0	96 000,0	67 864,0	44,0	100 000,0	98 989,0	88,0	130 000,0	115 000,0
28	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	21,2	43 050,0	26 807,6	21,2	43 050,0	35 774,2	21,2	43 050,0	39 064,5

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
29	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	200,0	12 000,0	9 958,0	200,0	12 000,0	11 883,0	200,0	12 000,0	12 000,0
30	Động cơ xoay chiều khác	2710122	Cái	39,0	6 000 000,0	3 874 000,0	42,0	6 200 000,0	3 976 000,0	48,0	7 000 000,0	5 000 000,0
32	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	192,7	51 500,0	32 547,0	202,8	61 800,0	38 455,0	209,1	82 500,0	43 000,0
33	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	274001	Cái	26,0	120 000,0	65 000,0	26,0	120 000,0	67 000,0	26,0	120 000,0	70 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TIỀN GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	332,9	168 600,0	44 904,0	341,3	212 000,0	166 233,0	341,3	212 000,0	168 000,0
2	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	14,0	20 000,0	23 000,0	14,0	20 000,0	15 000,0	14,0	20 000,0	16 000,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	5,1	29 000,0	17 381,0	5,1	29 000,0	10 611,0	5,1	29 000,0	11 372,0
4	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	1,0	1 000,0	50,0	1,0	1 000,0	300,0	4,0	2 000,0	500,0
5	Bia đóng chai	11030010	Tr. lít	653,6	150,0	102,7	653,6	150,0	136,2	653,6	150,0	155,8
6	Màn (mùng)	1322013	Cái	10,0	5 000 000,0	4 822 156,0	15,0	10 000 000,0	7 886 179,0	15,5	11 000 000,0	10 214 049,0
7	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	4,4	2 630 000,0	2 392 000,0	216,7	3 230 000,0	2 744 871,0	239,1	3 830 000,0	2 844 000,0
8	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái							60,0	2 400 000,0	802 008,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	44,3	3 300 000,0	3 261 135,0	54,0	3 800 000,0	3 783 804,0	61,0	4 200 000,0	4 100 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	500,7	7 000 000,0	4 709 031,0	599,7	8 000 000,0	5 155 291,0	599,7	8 000 000,0	4 976 462,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	158,8	1 880 000,0	1 681 137,0	158,8	1 880 000,0	1 724 161,0	160,5	2 082 615,0	2 006 615,0
12	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	683,1	12 456 528,0	11 038 927,0	683,1	12 456 528,0	15 338 780,0	685,2	21 156 528,0	16 328 536,0
13	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	930,9	14 600 000,0	16 162 317,0	1 308,9	19 600 000,0	21 177 540,0	1 308,9	19 600 000,0	19 475 600,0
14	Phân ure	20120301	Tấn	1,0	400,0	182,5	1,3	800,0	237,0	1,5	1 500,0	800,0
15	Phân NPK	20120702	Tấn	15,7	90 650,0	7 255,8	16,4	94 400,0	38 819,0	30,7	120 000,0	18 020,0
16	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	69,6	9 650,0	8 273,0	80,6	11 650,0	9 734,0	95,6	12 650,0	9 416,0
17	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn				106,0	75,0	36,1	106,0	75,0	71,4
18	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	44,0	2 400 000,0	8 700 000,0	44,0	2 400 000,0	6 674 020,0	44,0	2 400 000,0	916 600,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẾN TRE

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn							50,0	4 500,0	3 000,0
2	Dầu, mỡ thực vật chế biến	104002	Tấn	5,3	2 520,0	1 762,0	10,3	4 020,0	1 633,0	10,3	4 020,0	1 620,0
3	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	250,0	25 000,0	25 000,0	250,0	25 000,0	25 000,0	250,0	25 000,0	25 000,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	92,6	26 640,0	13 948,0	95,8	28 640,0	8 670,2	96,6	29 140,0	16 402,0
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	150,6	3 068 000,0	527 268,0	152,1	3 085 500,0	370 933,0	153,0	3 125 500,0	744 780,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	3,4	33 648 000,0	22 173 780,0	3,5	34 748 000,0	22 281 000,0	3,5	34 748 000,0	26 970 800,0
7	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	184,2	102 400,0	54 065,5	198,2	110 450,0	59 428,9	204,3	118 200,0	74 399,7
8	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	Cái	1,0	10 000,0	11 000,0	1,0	10 000,0	12 500,0	1,2	12 000,0	15 000,0
9	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	30,9	570 000,0	542 326,0	34,0	775 000,0	466 571,0	583,7	6 807 000,0	2 725 000,0
10	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	2,5	365 000,0	326 433,0	3,0	380 000,0	184 890,0	3,0	380 000,0	175 850,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	70,3	22 972 000,0	12 703 873,0	317,0	46 552 000,0	22 539 247,0	570,7	69 218 000,0	57 336 104,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	0,4	87 500,0	67 000,0	0,4	87 500,0	67 500,0	0,4	87 500,0	67 000,0
13	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	33 053,4	9 039 513,0	8 188 328,0	33 088,4	12 901 172,0	11 446 879,0	33 093,0	12 917 384,0	12 705 097,0
14	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	4,5	988 292,4	7 924 341,0	5,3	1 513 172,7	8 883 110,0	5,7	1 731 138,0	9 713 970,0
15	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	0,2	110 000,0	160 000,0	0,5	140 000,0	130 000,0	0,5	140 000,0	130 000,0
16	Giày, dép khác	1520030	Đôi	101,5	2 000 000,0	1 602 204,0	121,5	2 600 000,0	2 483 972,0	141,5	3 500 000,0	2 703 400,0
17	Giấy và bìa	1701020	Tấn	199,8	48 085,0	46 071,0	199,8	48 085,0	50 071,0	199,8	48 085,0	51 074,0
18	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	192002	Tấn				1,1	89,0	53,4	1,1	89,0	71,2
19	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa kali	2012050	Tấn	0,4	30,0	25,0	0,4	30,0	24,0	0,4	30,0	23,0
20	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	5,3	8 800,0	7 146,0	22,7	15 000,0	9 453,0	26,7	20 000,0	10 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TRÀ VINH

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	0,4	2 400,0	235,6	0,4	2 400,0	302,3	0,4	2 400,0	319,5
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	162,6	87 500,0	33 927,0	162,6	87 500,0	27 734,0	162,6	87 500,0	34 939,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	5,5	934 000,0	275 440,0	8,6	1 506 000,0	301 720,0	10,6	1 806 000,0	419 220,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	8,0	6 000 000,0	2 150 000,0	8,0	6 000 000,0	2 150 000,0	8,0	6 000 000,0	3 000 000,0
5	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái							0,6	100 000,0	85 000,0
6	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	5,2	840 000,0	721 639,0	5,2	840 000,0	721 639,0	5,8	1 282 800,0	369 534,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	13,9	2 536 840,0	2 151 099,0	18,7	4 577 860,0	2 515 772,0	30,4	10 627 860,0	3 247 956,0
8	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái	12,0	3 040 000,0	2 250 000,0	13,2	3 570 000,0	3 060 000,0	13,5	3 680 000,0	3 430 000,0
9	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	1,0	202 800,0	187 200,0	1,0	202 800,0	180 000,0	1,0	202 800,0	1 800 000,0
10	Giày, dép thường	1520010	Đôi	5,0	158 888,0	111 222,0	5,0	158 888,0	111 222,0	5,0	158 888,0	111 222,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
11	Điện sản xuất (Nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh					8 086,0	1 372,0		12 132,3	7 466,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH LONG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	0,2	6 260,0	4 695,0	0,2	6 260,0	5 164,0	0,2	6 260,0	5 321,0
2	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	56,0	240 000,0	189 000,0	61,0	260 000,0	259 000,0	62,0	268 000,0	260 000,0
3	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,5	4 125 378,0	1 224 845,0	1,5	4 125 378,0	1 323 505,0	1,6	4 300 201,0	1 385 905,0
4	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	26,6	178 000 000,0	41 976 000,0	26,6	178 000 000,0	57 438 000,0	26,6	178 000 000,0	65 000 000,0
5	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	12,0	660 000,0	675 573,0	13,0	1 440 000,0	943 708,0	13,0	1 440 000,0	1 152 000,0
6	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái				35,5	14 500 000,0	1 116 944,0	35,5	14 500 000,0	9 184 214,0
7	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Cái	1,8	450 000,0	327 635,0	1,8	450 000,0	407 281,0	1,8	450 000,0	428 000,0
8	Phân NPK	20120701	Tấn	1,4	60 000,0	19 000,0	1,4	60 000,0	17 000,0	3,4	110 000,0	27 000,0
9	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	25,3	120 000,0	89 619,0	25,3	120 000,0	83 814,0	25,3	120 000,0	81 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn							60,0	7 000,0	5 000,0
2	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	184,0	337 600,0	69 374,0	184,0	337 600,0	86 650,0	184,0	337 600,0	100 000,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,9	36 000,0	34 000,0	0,9	36 000,0	35 000,0	0,9	36 000,0	37 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,0	17 280 000,0	3 760 741,0	4,0	17 280 000,0	4 187 975,0	4,0	17 280 000,0	4 611 209,0
5	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	17,0	138 000 000,0	54 611 242,0	17,0	138 000 000,0	73 484 420,0	17,0	138 000 000,0	69 000 000,0
6	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	1,4	16 000 000,0	14 549 153,0	1,4	16 000 000,0	9 974 012,0	1,4	16 000 000,0	14 400 000,0
7	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	16,9	7 700 000,0	6 470 611,0	33,7	10 600 000,0	6 452 098,0	34,2	10 800 000,0	10 657 466,0
8	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	5,0	700 000,0	610 857,0	5,1	750 000,0	537 234,0	5,7	860 000,0	350 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	70,6	8 590 000,0	6 620 372,0	76,3	9 410 000,0	6 833 344,0	76,9	9 570 000,0	7 173 000,0
10	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái				35,0	3 500 000,0	482 000,0	35,0	3 500 000,0	1 200 000,0
11	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	12,5	9 000 000,0	3 900 000,0	12,7	9 500 000,0	4 100 000,0	22,7	10 000 000,0	4 500 000,0
12	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi				101,6	13 000 000,0	260 376,0	121,3	16 000 000,0	446 349,5
13	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	20,0	1 500,0	505,5	20,0	1 500,0	482,2	20,0	1 500,0	438,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn							0,2	4 500,0	3 400,0
3	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	12,0	11 775,0	2 252,9	12,0	11 775,0	1 602,4	30,1	15 380,0	4 690,0
4	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	4,6	362,4	242,3	4,6	362,4	222,3	4,6	362,4	182,3
5	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít		39 600,0	39 600,0		39 600,0	39 600,0		39 600,0	39 600,0
6	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	1,2	330,0	92,4	1,2	330,0	92,4	1,2	330,0	92,4
7	Đường thô	1072011	Tấn	2,6	320,0	213,0	2,6	320,0	215,0	4,6	520,0	365,0
8	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	1,5	320,0	210,0	1,5	320,0	180,0	1,5	320,0	180,0
9	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	80,0	70 000,0	60 288,0	80,0	70 000,0	55 232,0	80,0	70 000,0	50 000,0
10	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	22,1	11 887 000,0	3 329 500,0	28,5	15 015 000,0	5 883 400,0	31,8	15 221 000,0	7 029 100,0
11	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	4,0	40 000,0	25 000,0	5,0	45 000,0	30 000,0	6,0	50 000,0	40 000,0
12	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	3,0	9 300,0	7 200,0	3,0	9 300,0	7 200,0	3,0	9 300,0	7 200,0
13	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	Cái	4,0	516 000,0	480 000,0	4,0	516 000,0	480 000,0	4,0	516 000,0	480 000,0
14	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	2,0	187 200,0	124 800,0	2,0	187 200,0	124 800,0	4,0	218 400,0	187 200,0
15	Màn (mùng)	1322013	Cái	1,2	124 800,0	109 200,0	1,2	124 800,0	109 200,0	3,2	140 400,0	124 800,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	61,1	2 449 056,0	1 749 056,0	62,1	3 397 027,0	2 882 227,0	63,6	3 597 027,0	3 356 225,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	1,9	1 209 000,0	1 000 800,0	2,0	1 273 000,0	1 240 800,0	2,0	1 273 000,0	1 240 800,0
18	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	2,0	1 200 000,0	960 000,0	3,0	1 400 000,0	1 080 000,0	4,0	1 600 000,0	1 200 000,0
19	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	33,3	1 166 739,0	1 126 739,0	37,7	1 631 297,0	1 621 297,0	37,7	1 631 297,0	960 933,4
20	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	64,6	10 830 000,0	9 794 944,0	65,1	10 845 000,0	10 074 650,0	66,7	11 380 000,0	10 537 500,0
21	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	4,7	9 500 000,0	8 950 291,0	4,7	9 500 000,0	6 500 307,0	4,7	9 500 000,0	6 527 000,0
22	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	2,0	140 000,0	96 000,0	2,0	140 000,0	132 000,0	2,0	140 000,0	80 000,0
23	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	7,7	219 800,0	155 440,0	30,2	2 058 800,0	895 717,0	51,2	2 669 800,0	1 704 213,0
24	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	8,1	3 000 000,0	2 380 000,0	8,1	3 000 000,0	2 520 000,0	12,5	4 000 000,0	2 500 000,0
25	Giấy và bìa	1701020	Tấn	1,1	131,8	129,0	1,2	163,0	138,0	1,2	163,0	158,0
27	Phân lân	20120401	Tấn	0,5	600,0	500,0	0,6	800,0	600,0	0,6	800,0	600,0
31	Phân NPK	20120701	Tấn	9,0	27 545,0	25 223,0	10,4	38 745,0	27 392,5	15,1	64 545,0	41 842,5
31	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	0,5	2 000,0	1 200,0	0,5	2 000,0	1 500,0	1,0	10 000,0	6 000,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
32	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	0,5	2 000,0	1 000,0	0,5	2 000,0	1 300,0	1,0	3 600,0	1 500,0
33	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	0,2	1 000,0	700,0	0,2	1 000,0	800,0	0,5	3 000,0	2 000,0
34	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	10,0	1 000,0	480,0	10,0	1 000,0	555,0	15,0	1 250,0	740,0
35	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	12,3	354,5	304,0	12,3	354,5	304,0	15,3	454,5	354,0
36	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	1,0	5,0	2,0	1,0	5,0	2,4	1,5	6,0	3,0
37	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	1,2	300,0	231,1	1,4	350,0	306,1	1,4	350,0	350,0
38	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	0,9	27,0	19,0	0,9	27,0	22,0	0,9	27,0	21,5
39	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn							94,0	60,0	50,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KIÊN GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia đóng chai	11030010	Lít				605,0	50 000 000,0	29 999 939,0	605,0	50 000 000,0	50 000 000,0
2	Giày, dép thường	1520010	Đôi							415,4	1 280 000,0	400 000,0
3	Phân NPK	20120701	Tấn	5 102,0	2 500,0	1 200,0	5 102,0	2 500,0	1 307,0	5 102,3	2 800,0	1 800,0
4	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	40,0	40,0	37,6	40,0	40,0	31,8	40,0	40,0	1 831,0
5	Xi măng	239411	Tấn	13 458,0	200 000,0	235 000,0	13 458,0	200 000,0	345 000,0	13 458,0	200 000,0	350 000,0
6	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	4 072,9	2 514 000,0	2 524 005,1	4 072,9	2 514 000,0	2 621 474,9	4 075,9	2 536 000,0	2 695 997,0
7	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 037,0	1 300 000,0	1 194 506,1	1 047,4	1 400 000,0	1 445 030,8	1 047,4	1 400 000,0	1 672 871,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	6,5	6 880,0	3 180,0	6,7	6 900,0	3 185,0	7,1	6 950,0	2 930,0
2	Rượu mạnh	1101001	Lít	2,0	20 000,0	7 500,0	2,0	20 000,0	7 500,0	3,0	60 000,0	8 500,0
3	Bia	1103001	Lít	53,6	20 000 000,0	25 200 000,0	313,2	50 000 000,0	37 700 000,0	316,2	52 000 000,0	53 100 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	6,5	28 362 000,0	13 828 626,0	6,7	32 362 000,0	15 627 406,0	6,7	32 362 000,0	16 231 726,0
5	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	21,8	10 000 000,0	5 867 296,8	21,8	10 000 000,0	5 537 636,4	22,3	10 100 000,0	5 839 300,0
6	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	53,0	253 650,0	200 705,0	70,7	339 795,0	239 601,0	83,7	435 511,0	217 000,0
7	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	0,2	500,0	200,0	0,2	500,0	300,0	0,2	500,0	350,0
8	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	2,0	14 200,0	6 600,0	2,0	14 200,0	7 650,0	2,0	14 200,0	6 650,0
9	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	74,7	4 214 000,0	3 945 000,0	79,2	4 925 000,0	4 661 000,0	86,6	5 146 000,0	4 888 000,0
10	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	31,0	3 429 600,0	1 561 270,0	31,0	3 429 600,0	1 911 021,0	31,5	3 462 000,0	1 179 432,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	1,7	1 346 060,0	866 500,0	1,7	1 346 060,0	866 500,0	1,7	1 346 360,0	867 300,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	0,1	36 000,0	18 000,0	0,1	48 000,0	18 000,0	0,1	54 000,0	20 000,0
13	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái				42,2	5 000,0	1 450,0	42,2	5 000,0	3 360,0
14	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	1,0	2 880 000,0	2 520 000,0	1,0	2 880 000,0	2 520 000,0	2,0	5 760 000,0	5 400 000,0
15	Giày, dép thường	1520010	Đôi	0,6	1 800,0	1 680,0	0,7	1 900,0	1 833,0	1,0	2 200,0	2 653,0
16	Giấy và bìa	1701020	Tấn	15,7	12 000,0	10 171,3	15,7	12 000,0	10 861,3	26,8	14 500,0	13 359,6
17	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	58,0	24 000,0	11 404 300,0	58,0	24 000,0	9 207 975,0	58,0	24 000,0	9 000 000,0
18	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m3	2,0	10 000,0	3 253,3	2,0	10 000,0	2 966,0	2,0	10 000,0	2 400,0
19	Phân NPK	20120701	Tấn	2,5	2 125,0	1 970,0	3,6	2 725,0	2 155,0	5,8	82 000,0	47 075,0
20	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	4,0	864,0	720,0	4,0	864,0	720,0	4,0	864,0	720,0
21	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	3,7	9 000,0	3 960,0	4,2	9 100,0	4 060,0	5,0	9 300,0	4 260,0
22	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	0,2	3 000,0	1 900,0	0,2	3 000,0	1 900,0	0,2	3 000,0	1 900,0
23	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	3,0	360,0	120,0	3,0	360,0	120,0	3,0	360,0	120,0
24	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	9,0	500 000,0	248 566,0	9,0	500 000,0	314 193,1	9,0	500 000,0	300 000,0
25	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	80,2	850 000,0	697 398,0	80,2	850 000,0	992 924,0	80,2	850 000,0	978 415,0

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410054	Tấn	4,5	50 000,0	24 000,0	6,5	80 000,0	36 000,0	17,0	150 000,0	60 000,0
27	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	12,0	5 900,0	3 020,0	12,0	5 900,0	3 750,0	12,0	5 900,0	4 400,0
28	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	80,0	120 000,0	70 000,0	80,0	120 000,0	70 000,0	80,0	120 000,0	70 000,0
29	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	Cái	7,0	250,0	200,0	7,2	270,0	210,0	7,4	280,0	240,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
30	Điện sản xuất	35101003	Tr. kWh	9 817,4	4 974,0	189,5	18 217,5	8 934,0	533,8	18 217,5	8 934,0	1 781,2
Tr.đó	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	9 817,4	2 994,0	97,5	18 217,5	4 974,0	119,8	18 217,5	4 974,0	878,2
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh		1 980,0	92,0		3 960,0	414,0		3 960,0	903,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẬU GIANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	116,0	45 000,0	26 381,9	116,0	45 000,0	22 683,6	116,0	45 000,0	22 450,0
2	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	18,1	10 830,0	6 765,0	41,6	17 830,0	12 415,0	61,6	18 530,0	12 915,0
3	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	Tấn	847,0	199 000,0	112 172,0	847,0	199 000,0	103 291,0	847,0	199 000,0	94 000,0
4	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	97,0	248 500,0	87 269,0	97,0	248 500,0	82 883,0	97,0	248 500,0	81 000,0
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	290,3	311 660,0	103 715,0	292,1	313 160,0	109 113,0	294,5	314 360,0	151 760,0
6	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	Lít	0,5	2 500,0	2 500,0	1,0	5 000,0	5 000,0	1,5	10 000,0	10 000,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,4	6 295 000,0	3 678 680,0	4,4	6 295 000,0	4 233 880,0	4,4	6 295 000,0	4 589 000,0
8	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	9,0	360 000,0	353 384,0	11,0	632 000,0	622 999,0	13,0	700 000,0	700 000,0
9	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái	11,0	1 419 540,0	835 803,0	12,7	1 612 020,0	1 471 283,0	13,0	1 644 100,0	1 500 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	30,0	2 000,0	945,0	30,0	2 000,0	1 144,0	40,0	3 000,0	861,0
2	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	Tấn	258,0	35 000,0	43 872,0	258,0	35 000,0	36 640,0	258,0	35 000,0	34 430,0
4	Bia	1103001	Lít	298,5	50 000 000,0	36 028 000,0	384,9	70 000 000,0	44 847 000,0	384,9	70 000 000,0	53 000 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,9	11 043 000,0	6 681 000,0	3,0	11 143 000,0	6 785 000,0	3,2	11 193 000,0	7 150 000,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	15,6	3 500 000,0	3 471 786,0	15,6	3 500 000,0	3 058 560,0	15,6	3 500 000,0	3 142 472,0
7	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	0,6	300,0	327,0	0,6	300,0	333,0	0,6	300,0	340,0
8	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái				0,1	800,0	800,0	0,1	1 000,0	1 000,0
9	Khăn trải bàn	1322014	Tấn				0,1	2 000,0	2 000,0	0,1	5 000,0	5 000,0
10	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái				0,1	10 000,0	10 000,0	0,4	20 000,0	20 000,0
11	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái							0,5	10 000,0	5 000,0
12	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	15,0	2 400 000,0	1 554 000,0	34,5	4 000 000,0	1 712 388,0	34,5	4 000 000,0	3 131 950,0
13	Phân NPK	20120701	Tấn	0,8	10 000,0	3 000,0	0,8	10 000,0	5 000,0	0,8	10 000,0	8 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẠC LIÊU

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	972,6	67 840,0	33 355,6	1 040,4	70 540,0	32 780,1	1 087,9	75 500,0	39 111,0
2	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,6	5 000,0	4 500,0	0,6	5 000,0	4 500,0	0,6	5 000,0	4 500,0
3	Bia đóng chai	11030010	Lít	248,7	50 000 000,0	50 559 810,0	248,7	50 000 000,0	45 004 770,0	248,7	50 000 000,0	50 000 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	3,7	5 320 000,0	5 600 000,0	3,7	8 200 000,0	5 800 000,0	3,7	8 200 000,0	6 100 000,0
5	Giấy và bìa	1701020	Tấn	9,0	3 600,0	2 860,0	9,0	3 600,0	3 030,0	9,0	3 600,0	3 030,0
6	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	15,5	385,9	385,9	15,5	385,9	427,1	15,5	385,9	259,3
7	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	33,6	2 322 126,0	2 304 242,0	33,6	2 322 126,0	2 379 642,0	43,3	2 369 826,0	2 442 029,0
8	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	2,5	4 260,0	2 432,0	3,0	4 760,0	2 630,0	3,0	4 760,0	2 630,0
9	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	Cái	3,3	5,0	2,0	3,3	5,0	1,0	3,3	5,0	1,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (Điện gió)	35101005	Tr. kWh	5 217,0	320,0	33,8	5 217,0	320,0	69,8	5 217,0	320,0	186,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CÀ MAU

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2014			Năm 2015			Dự kiến năm 2016		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m3	6 909,0	765,0	765,0	6 909,0	765,0	747,0	6 909,0	765,0	624,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	378,4	54 200,0	36 251,0	378,4	54 200,0	39 774,0	378,4	54 200,0	36 274,0
3	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	Tấn	98,2	9 000,0	9 125,0	98,2	9 000,0	6 450,0	98,2	9 000,0	1 529,0
4	Bia	1103001	Lít							18,0	180 000,0	100 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	33,3	35 640 000,0	7 775 960,0	33,7	36 443 000,0	8 009 000,0	34,1	37 883 000,0	8 408 000,0
6	Khí công nghiệp	201101	m3					450 000,0	11 049,9		458 000,0	14 962,9
7	Phân ure	20120301	Tấn	13 944,0	800 000,0	788 011,1	13 944,0	800 000,0	812 837,1	13 944,0	800 000,0	761 521,1
8	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	19,0	1 000,0	704,1	19,0	1 000,0	700,0	19,0	1 000,0	900,0
9	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	30,0	32 000,0	30 661,0	30,0	32 000,0	35 661,0	30,0	32 000,0	39 200,0
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (Nhiệt điện khí)	35101004	Tr. kWh	10 441,0	9 000,0	7 450,0	10 441,0	9 000,0	8 020,0	10 441,0	9 000,0	8 130,0

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(GIAI ĐOẠN 2014 - 2016)

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Nguyễn Minh Huệ

Biên tập

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Tôn Nữ Thanh Bình

Lương Thị Ngọc Bích

Chế bản, trình bày bìa

Nguyễn Hữu Vương

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 934 1562 **Fax:** (04) 3 938 7164

Website: http://nhaxuatbancongthuong.com

Email: nxbct@moit.gov.vn

In 800 cuốn, khổ 19x27 cm tại Công ty Cổ phần In và Phát triển Thương mại Nhật Minh

Địa chỉ: Số 22, ngách 192/92, Lê Trọng Tấn, P.Khương Mai, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 4121-2016/CXBIPH/02-101/CT

Số Quyết định xuất bản: 92/QĐ-NXBCT ngày 16/12/2016

Mã số ISBN: 978-604-931-244-1

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2016.